CỤC HẬU CẦN - KỸ THUẬT QK9
BỆNH VIỆN QUÂN Y 120

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1943/QĐ-BV

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc Dự toán: Mua thuốc - vắc xin, sinh phẩm y tế năm 2027 -2028

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN QUÂN Y 120

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/06/2025 của Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT- BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 134/2026/TT- BT ngày 09/9/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu áp dụng hình thức chỉ định thầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, giám sát, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BQP ngày 12/12/2025 của Bộ Quốc phòng quy định, hướng dẫn nội dung về hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Thông tư 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Xét đề nghị của Tổ Mua sắm tại Tờ trình số 430/TTr-TMS ngày 29 tháng 10 năm 2026 về việc trình phe duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc Dự toán: Mua thuốc - vắc xin, sinh phẩm y tế năm 2027 - 2028.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc Dự toán: Mua thuốc - vắc xin, sinh phẩm y tế năm 2027 - 2028 với nội dung chính như Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ Mua sắm chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước và Bộ Quốc phòng về quản lý Đấu thầu.

Điều 3. Tổ Mua sắm, Tổ thẩm định, Tổ chuyên gia và các Khoa Ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TMS.N03.

GIÁM ĐỐC

Đại tá Nguyễn Trung Kiên

Phụ lục I
Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán: Mua thuốc - vắc xin, sinh phẩm y tế năm 2027 - 2028

(Kèm theo Quyết định số 1943/QĐ-BV ngày 30 tháng 10 năm 2026)

Stt	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu			Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu	Số mặt hàng									
1	Bệnh viện Quân y 120	Gói thầu Thuốc Generic	Mua thuốc Generic	1490	**470.380.393.595**	Nguồn chi hoạt động sự nghiệp năm 2027 - 2028	Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	180 ngày	Quí IV năm 2026	Hợp đồng theo đơn giá cố định	18 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	- Số lượng tùy chọn mua thêm không vượt 30% khối lượng tương ứng trong các phần thầu - Tổng giá trị ước tính tùy chọn mua thêm: **141.114.118.079** đồng (Chi tiết tại phụ lục đính kèm)
		Nhóm 1		426	142.954.903.115								
		Nhóm 2		268	119.936.681.990								
		Nhóm 3		54	17.738.456.000								
		Nhóm 4		683	177.392.340.660								
		Nhóm 5		59	12.358.011.830								
2		Gói thầu Thuốc Biệt dược gốc	Mua thuốc biệt dược gốc	119	**44.945.248.420**	Nguồn chi hoạt động sự nghiệp năm 2027 - 2028	Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	180 ngày	Quí IV năm 2026	Hợp đồng theo đơn giá cố định	18 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	- Số lượng tùy chọn mua thêm không vượt 30% khối lượng tương ứng trong các phần thầu - Tổng giá trị ước tính tùy chọn mua thêm: **13.483.574.526** đồng (Chi tiết tại phụ lục đính kèm)
3		Gói thầu Thuốc Dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền	Mua thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền	110	**21.964.779.000**	Nguồn chi hoạt động sự nghiệp năm 2027 - 2028	Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	180 ngày	Quí IV năm 2026	Hợp đồng theo đơn giá cố định	18 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	- Số lượng tùy chọn mua thêm không vượt 30% khối lượng tương ứng trong các phần thầu - Tổng giá trị ước tính tùy chọn mua thêm: **6.589.433.700** đồng (Chi tiết tại phụ lục đính kèm)
		Nhóm 1		02	155.900.000								

Stt	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu			Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu	Số mặt hàng									
		Nhóm 1	truyền	02	155.900.000								
		Nhóm 2		05	2.139.340.000								
		Nhóm 3		100	19.370.067.000								
		Nhóm 4		02	232.000.000								
		Nhóm 5		01	67.472.000								
4		Gói thầu Vị thuốc cổ truyền	Mua vị thuốc cổ truyền	133	**1.262.862.937**	Nguồn chi hoạt động sự nghiệp năm 2027 - 2028	Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	180 ngày	Quí IV năm 2026	Hợp đồng theo đơn giá cố định	18 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	- Số lượng tùy chọn mua thêm không vượt 30% khối lượng tương ứng trong các phần thầu - Tổng giá trị ước tính tùy chọn mua thêm: **378.858.881** đồng (Chi tiết tại phụ lục đính kèm)
		Nhóm 3		133	1.262.862.937								
5		Gói thầu Vắc xin, sinh phẩm y tế	Mua vắc xin, sinh phẩm y tế	53	**17.172.341.310**	Nguồn chi hoạt động sự nghiệp năm 2027 - 2028	Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	180 ngày	Quí IV năm 2026	Hợp đồng theo đơn giá cố định	18 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	- Số lượng tùy chọn mua thêm không vượt 30% khối lượng tương ứng trong các phần thầu - Tổng giá trị ước tính tùy chọn mua thêm: **5.151.702.393** đồng (Chi tiết tại phụ lục đính kèm)
		Nhóm 1		30	13.362.253.220								
		Nhóm 2		2	434.070.000								
		Nhóm 4		14	2.393.283.830								
		Nhóm 5		7	982.734.260								
Tổng giá trị các gói thầu				**1.905**	**555.725.625.262**								

(Bằng chữ: Năm trăm năm mươi lăm tỷ, bảy trăm hai mươi lăm triệu, sáu trăm hai mươi lăm ngàn, hai trăm sáu mươi hai đồng./.)

Phụ lục II
DANH MỤC THUỐC GENERIC
(Kèm theo Quyết định số 1943/QĐ-BV ngày 30/10/2026 của Bệnh viện)

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1	0	17β-Estradiol + Dydrogesteron	1mg + 5mg	Uống	Viên	N1	Viên	1.500	37.800	56.700.000	450	17.010.000
2	0	17β-Estradiol + Dydrogesteron	1mg + 10mg	Uống	Viên	N1	Viên	1.500	22.770	34.155.000	450	10.246.500
3	777	Acarbose	50mg	Uống	Viên	N1	Viên	10.000	2.680	26.800.000	3.000	8.040.000
4	777	Acarbose	25mg	Uống	Viên	N2	Viên	3.000	1.750	5.250.000	900	1.575.000
5	33	Aceclofenac	100mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	42.000	4.500	189.000.000	12.600	56.700.000
6	558	Acenocoumarol	4mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	3.000	3.150	9.450.000	900	2.835.000
7	824	Acetazolamid	250mg	Uống	Viên	N4	Viên	31.500	1.120	35.280.000	9.450	10.584.000
8	939	Acetyl leucin	500mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ/ Ống	43.100	17.940	773.214.000	12.930	231.964.200
9	939	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	N1	Viên	116.000	4.612	534.992.000	34.800	160.497.600
10	939	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	N2	Viên	207.000	2.814	582.498.000	62.100	174.749.400
11	939	Acetyl leucin	500mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ/ Ống	81.100	15.000	1.216.500.000	24.330	364.950.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
12	939	Acetyl leucin	1000mg/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ/ Ống	10.550	26.000	274.300.000	3.165	82.290.000
13	939	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	470.000	390	183.300.000	141.000	54.990.000
14	114	Acetylcystein	300mg/3ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	4.100	42.000	172.200.000	1.230	51.660.000
15	559	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N2	Viên	126.500	450	56.925.000	37.950	17.077.500
16	559	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N4	Viên	153.000	255	39.015.000	45.900	11.704.500
17	560	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	100mg + 75mg	Uống	Viên	N1	Viên	6.000	16.890	101.340.000	1.800	30.402.000
18	560	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	75mg + 75rng	Uống	Viên	N2	Viên	14.000	3.250	45.500.000	4.200	13.650.000
19	560	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	100mg + 75mg	Uống	Viên	N2	Viên	25.000	9.500	237.500.000	7.500	71.250.000
20	560	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	75mg + 75mg	Uống	Viên	N4	Viên	71.000	842	59.782.000	21.300	17.934.600
21	560	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	100mg + 75mg	Uống	Viên	N4	Viên	30.000	1.160	34.800.000	9.000	10.440.000
22	280	Aciclovir	400mg	Uống	Viên	N1	Viên	4.000	8.000	32.000.000	1.200	9.600.000
23	280	Aciclovir	200mg	Uống	Viên	N2	Viên	39.000	110	4.290.000	11.700	1.287.000
24	280	Aciclovir	3%/5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	N4	Tube	3.750	49.350	185.062.500	1.125	55.518.750
25	280	Aciclovir	5%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng	N4	Tube	1.250	9.800	12.250.000	375	3.675.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					ngoài							
26	280	Aciclovir	200mg	Uống	Viên	N4	Viên	60.000	987	59.220.000	18.000	17.766.000
27	280	Aciclovir	250mg/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	N4	Lọ	620	117.260	72.701.200	186	21.810.360

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
28	0	Acid amin + Glucose + Điện giải + Vitamin B1	Mỗi túi 500ml có 2 ngăn chứa: 150ml ngăn trên: Acetyl cysteine 0,202g; Glycine 0,885g; L-Alanine 1,200g; L-Arginine 1,575g; L-Aspartic acid 0,150g; L-Glutamic acid 0,150g; L-Histidine 0,750g; L-Isoleucine 1,200g; L-Leucine 2,100g; L-Lysine hydrochloride 1,965g; L-Methionine 0,585g; L-Phenylalanine 1,050g; L-Proline 0,750g; L-Serine 0,450g; L-Threonine 0,855g; L-Tryptophan 0,300g; L-Tyrosine 0,075g; L-Valine 1,200g; Dibasic Potassium phosphate 0,501g; Dibasic Sodium phosphate hydrate 0,771g; Sodium citrate hydrate 0,285g; Sodium L-Lactate 1,145g;	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N5	Túi	500	262500	131250000	150	39.375.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
29	990	Acid amin + Glucose + Lipid (*)	(10%+13%+20%)/ 1206ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Túi	500	720.000	360.000.000	150	108.000.000
30	990	Acid amin + Glucose + Lipid (*)	Glucose 11% 885ml; dung dịch acid amin có điện giải 300ml và nhũ tương mỡ intralipid 20% 255ml/ 1440ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Túi	750	650.000	487.500.000	225	146.250.000
31	990	Acid amin + Glucose + Lipid (*)	(11,3% +11%+20%)/ 960ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Túi	200	829.400	165.880.000	60	49.764.000
32	987	Acid amin cho bệnh suy gan*	(1,840g + 1,890g + 0,79g + 0,088g + 0,060g + 0,428g + 0,140g + 1,780g + 1,680g + 3,074g + 0,040g + 0,620g + 1,060g + 0,520g + 0,080g + 1,080g)/200ml (7,58%)	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Túi	3.300	116.632	384.885.600	990	115.465.680
33	987	Acid amin cho bệnh suy thận*	6,1%; 200ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Túi	21.100	116.258	2.453.043.800	6.330	735.913.140

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
34	987	Acid amin cho bệnh suy thận*	7%; 250ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Chai	4.000	112.000	448.000.000	1.200	134.400.000
35	987	Acid amin cho bệnh suy thận*	7,2%; 200ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai/ Túi	5.000	115.000	575.000.000	1.500	172.500.000
36	987	Acid amin*	5%/250ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Chai	3.050	72.420	220.881.000	915	66.264.300
37	987	Acid amin*	5%/500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Chại/ Lọ	720	106.995	77.036.400	216	23.110.920
38	987	Acid amin*	10%/500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Túi	450	139.000	62.550.000	135	18.765.000
39	987	Acid amin*	10%/200ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Túi	450	63.000	28.350.000	135	8.505.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
40	0	Acid ascorbic + Kẽm nguyên tố	Mỗi 5ml chứa: Acid ascorbic (tương đương 112,486mg Natri ascorbat) 100mg + Kẽm nguyên tố (tương đương Kẽm sulfat monohydrat 17,44mg) 10mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	25.000	9.900	247.500.000	7.500	74.250.000
41	907	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	600mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	5.500	16.800	92.400.000	1.650	27.720.000
42	907	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	200mg	Uống	Viên	N4	Viên	15.000	6.400	96.000.000	4.500	28.800.000
43	907	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	300mg	Uống	Viên	N4	Viên	14.500	7.000	101.500.000	4.350	30.450.000
44	0	Acrivastin	8mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	4.000	7.890	31.560.000	1.200	9.468.000
45	599	Adapalen	10mg/10g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Tube	280	52.450	14.686.000	84	4.405.800
46	493	Adenosin triphosphat	6mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	310	800.000	248.000.000	93	74.400.000
47	34	Aescin	50mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	8.000	8.500	68.000.000	2.400	20.400.000
48	34	Aescin	40mg	Uống	Viên	N4	Viên	102.000	4.600	469.200.000	30.600	140.760.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
49	34	Aescin	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	156.000	7.480	1.166.880.000	46.800	350.064.000
50	34	Aescin (natri)	10mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	1.250	85.000	106.250.000	375	31.875.000
51	160	Albendazol	200mg	Uống	Viên	N2	Viên	20.500	2.000	41.000.000	6.150	12.300.000
52	160	Albendazol	200mg	Uống	Viên	N4	Viên	13.000	2.000	26.000.000	3.900	7.800.000
53	463	Albumin	20% x 50ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Chai/ Lọ	4.050	919.679	3.724.699.950	1.215	1.117.409.985
54	463	Albumin	25% x 50ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Chai/ Lọ	2.050	987.610	2.024.600.500	615	607.380.150
55	82	Alendronat	91,37mg (dưới dạng Acid Alendronic 70mg)	Uống	Viên sủi	N1	Viên	5.500	126.000	693.000.000	1.650	207.900.000
56	83	Alendronat natri + Cholecalciferol (Vitamin D3)	70mg + 5600UI	Uống	Viên	N1	Viên	6.500	114.180	742.170.000	1.950	222.651.000
57	83	Alendronat natri + Cholecalciferol (Vitamin D3)	70mg + 2800IU	Uống	Viên	N4	Viên	6.500	5.250	34.125.000	1.950	10.237.500
58	0	Alfacalcidol	0,25mcg	Uống	Viên nang	N4	Viên	4.000	4.200	16.800.000	1.200	5.040.000
59	427	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có	N1	Viên	68.000	15.291	1.039.788.000	20.400	311.936.400

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					kiểm soát							
60	427	Alfuzosin	2,5mg	Uống	Viên	N2	Viên	15.000	4.200	63.000.000	4.500	18.900.000
61	427	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N2	Viên	107.000	7.100	759.700.000	32.100	227.910.000
62	427	Alfuzosin	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	53.500	5.822	311.477.000	16.050	93.443.100
63	427	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N4	Viên	55.000	7.497	412.335.000	16.500	123.700.500
64	0	Alginat natri + Natri bicarbonate + Calci carbonate	(500mg + 213mg + 325mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N1	Gói	5.000	7.422	37.110.000	1.500	11.133.000
65	0	Alginat natri + Natri bicarbonate + Calci carbonate	(500mg + 267mg + 160mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N1	Gói	5.000	6.680	33.400.000	1.500	10.020.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
66	0	Alginat natri + Natri bicarbonate + Calci carbonate	425mg + 213mg + 325mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N2	Gói	5.000	7.980	39.900.000	1.500	11.970.000
67	0	Alginat natri + Natri bicarbonate + Calci carbonate	(500mg + 213mg + 325mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	10.000	7.300	73.000.000	3.000	21.900.000
68	0	Alginat natri + Natri bicarbonate + Calci carbonate	(500mg + 267mg + 160mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	10.000	3.950	39.500.000	3.000	11.850.000
69	76	Allopurinol	100mg	Uống	Viên	N1	Viên	12.000	1.920	23.040.000	3.600	6.912.000
70	76	Allopurinol	300mg	Uống	Viên	N2	viên	46.000	1.350	62.100.000	13.800	18.630.000
71	76	Allopurinol	300mg	Uống	Viên	N4	Viên	64.000	1.175	75.200.000	19.200	22.560.000
72	0	Almagate	1g/15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N2	Gói	13.000	4.719	61.347.000	3.900	18.404.100

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
73	0	Almagate	1,5g/15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N2	Gói	25.000	5.880	147.000.000	7.500	44.100.000
74	0	Almagate	500mg	Uống	Viên	N2	Viên	30.000	8.000	240.000.000	9.000	72.000.000
75	0	Almagate	1g/7,5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	12.000	6.500	78.000.000	3.600	23.400.000
76	0	Almagate	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	13.000	7.800	101.400.000	3.900	30.420.000
77	0	Alpha - Terpineol + Vitamin E + Natri lauryl sulfat	(0,6g+ 0,045g + 4,8g)/60ml; 200ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Chai	200	105.000	21.000.000	60	6.300.000
78	0	Alpha amylase + Papain + Simethicon	100mg + 100mg + 30mg	Uống	Viên nang	N5	Viên	5.000	5.800	29.000.000	1.500	8.700.000
79	84	Alpha chymotrypsin	21 microkatals	Uống	Viên	N2	Viên	330.000	985	325.050.000	99.000	97.515.000
80	84	Alpha chymotrypsin	21 microkatals (4,2mg)	Uống	Viên	N4	Viên	375.000	630	236.250.000	112.500	70.875.000
81	84	Alpha chymotrypsin	8400 đơn vị USP	Uống	Viên	N4	Viên	122.000	2.399	292.678.000	36.600	87.803.400
82	671	Aluminum phosphat	20%/10g; gói 20g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	N4	Gói	8.000	9.400	75.200.000	2.400	22.560.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					uống							
83	671	Aluminum phosphat	20%; 20g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	1.502.000	2.100	3.154.200.000	450.600	946.260.000
84	671	Aluminum phosphat (Aluminum phosphat gel)	12,38g/gói 20g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N1	Gói	505.000	4.416	2.230.080.000	151.500	669.024.000
85	696	Alverin citrat	40mg	Uống	Viên	N2	Viên	32.000	1.500	48.000.000	9.600	14.400.000
86	696	Alverin citrat	40mg	Uống	Viên	N4	Viên	34.000	945	32.130.000	10.200	9.639.000
87	697	Alverin citrat + Simethicon	60mg + 300mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	23.000	3.528	81.144.000	6.900	24.343.200
88	697	Alverin citrat + Simethicon	60mg + 300mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	24.000	2.500	60.000.000	7.200	18.000.000
89	697	Alverin citrat + Simethicon	60mg + 300mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	30.000	1.050	31.500.000	9.000	9.450.000
90	968	Ambroxol	30mg	Uống	Viên	N1	Viên	243.000	1.750	425.250.000	72.900	127.575.000
91	968	Ambroxol	30mg	Uống	Viên	N2	Viên	303.000	700	212.100.000	90.900	63.630.000
92	968	Ambroxol	7,5mg/ml; 50ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/	N4	Chai/ Lọ	1.250	49.000	61.250.000	375	18.375.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					nhũ dịch uống							
93	968	Ambroxol	30mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N4	Viên	245.000	1.995	488.775.000	73.500	146.632.500
94	968	Ambroxol	30mg	Uống	Viên	N4	Viên	518.000	595	308.210.000	155.400	92.463.000
95	0	Ambroxol + Clenbuterol	(7,5mg + 0,005mg)/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	10.000	10.500	105.000.000	3.000	31.500.000
96	212	Amikacin	250mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	ống	850	34.000	28.900.000	255	8.670.000
97	212	Amikacin	500mg/100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Chai	750	55.545	41.658.750	225	12.497.625
98	212	Amikacin	250mg/ml x 4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ/ Ống	1.000	40.500	40.500.000	300	12.150.000
99	212	Amikacin	500mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	N4	Lọ	750	45.000	33.750.000	225	10.125.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
100	494	Amiodaron hydroclorid	150mg/3ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	1.220	30.048	36.658.560	366	10.997.568
101	494	Amiodaron hydroclorid	200mg	Uống	Viên	N1	Viên	4.000	6.750	27.000.000	1.200	8.100.000
102	494	Amiodaron hydroclorid	200mg	Uống	Viên	N2	Viên	7.000	2.750	19.250.000	2.100	5.775.000
103	909	Amisulprid	400mg	Uống	Viên	N2	Viên	8.000	19.500	156.000.000	2.400	46.800.000
104	928	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	N1	Viên	25.000	4.400	110.000.000	7.500	33.000.000
105	928	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	N2	Viên	47.000	2.100	98.700.000	14.100	29.610.000
106	928	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	N4	Viên	92.000	950	87.400.000	27.600	26.220.000
107	500	Amlodipin	5mg	Uống	Viên nang	N3	Viên	504.000	723	364.392.000	151.200	109.317.600
108	501	Amlodipin + Atorvastatin	5mg + 10mg	Uống	Viên	N1	Viên	8.000	9.000	72.000.000	2.400	21.600.000
109	501	Amlodipin + Atorvastatin	5mg + 10mg	Uống	Viên	N2	Viên	13.000	4.050	52.650.000	3.900	15.795.000
110	501	Amlodipin + Atorvastatin	5mg + 20mg	Uống	Viên	N4	viên	13.000	9.000	117.000.000	3.900	35.100.000
111	504	Amlodipin + Indapamid	5mg + 1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	211.000	4.987	1.052.257.000	63.300	315.677.100
112	504	Amlodipin + Indapamid	10mg + 1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	95.000	4.987	473.765.000	28.500	142.129.500

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
113	505	Amlodipin + Indapamid + Perindopril	5mg + 1,25mg + 3,395mg	Uống	Viên	N1	Viên	68.000	8.557	581.876.000	20.400	174.562.800
114	505	Amlodipin + Indapamid + Perindopril	10mg + 1,25mg + 3,395mg	Uống	Viên	N1	Viên	54.000	8.557	462.078.000	16.200	138.623.400
115	503	Amlodipin + Lisinopril	5mg + 10mg	Uống	Viên	N1	Viên	7.000	6.100	42.700.000	2.100	12.810.000
116	502	Amlodipin + Losartan	5mg + 100mg	Uống	Viên	N1	Viên	29.000	10.850	314.650.000	8.700	94.395.000
117	506	Amlodipin + Telmisartan	5mg + 40mg	Uống	Viên	N1	Viên	15.500	12.482	193.471.000	4.650	58.041.300
118	506	Amlodipin + Telmisartan	5mg + 40mg	Uống	Viên	N2	Viên	27.000	3.500	94.500.000	8.100	28.350.000
119	506	Amlodipin + Telmisartan	5mg + 80mg	Uống	Viên	N2	Viên	26.000	5.017	130.442.000	7.800	39.132.600
120	506	Amlodipin + Telmisartan	5mg + 40mg	Uống	Viên	N5	Viên	8.000	6.980	55.840.000	2.400	16.752.000
121	507	Amlodipin + Valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên	N2	Viên	62.000	7.800	483.600.000	18.600	145.080.000
122	507	Amlodipin + Valsartan	10mg + 160mg	Uống	Viên	N2	Viên	27.000	8.900	240.300.000	8.100	72.090.000
123	507	Amlodipin + Valsartan	5mg + 160mg	Uống	Viên	N3	Viên	8.000	10.900	87.200.000	2.400	26.160.000
124	507	Amlodipin + Valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên	N4	Viên	50.000	5.985	299.250.000	15.000	89.775.000
125	508	Amlodipin + Valsartan + Hydrochlorothiazid	10mg + 160mg + 12,5mg	Uống	Viên	N2	Viên	16.000	18.107	289.712.000	4.800	86.913.600
126	168	Amoxicilin	500mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	42.000	2.500	105.000.000	12.600	31.500.000
127	168	Amoxicilin	1000mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N2	Viên	16.000	5.250	84.000.000	4.800	25.200.000
128	168	Amoxicilin	500mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	67.000	940	62.980.000	20.100	18.894.000
129	168	Amoxicilin	1000mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N4	Viên	27.000	4.600	124.200.000	8.100	37.260.000
130	169	Amoxicilin + Acid clavulanic	2g + 0,2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc	N1	lọ	2.500	105.000	262.500.000	750	78.750.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					tiêm truyền							
131	169	Amoxicilin + Acid clavulanic	1g + 0,1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	5.000	42.000	210.000.000	1.500	63.000.000
132	169	Amoxicilin + Acid clavulanic	1g + 0,2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	34.200	38.850	1.328.670.000	10.260	398.601.000
133	169	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên	N3	Viên	26.000	5.200	135.200.000	7.800	40.560.000
134	169	Amoxicilin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên	N3	Viên	157.000	6.500	1.020.500.000	47.100	306.150.000
135	169	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	1.000	7.875	7.875.000	300	2.362.500
136	169	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên	N4	Viên	384.000	5.200	1.996.800.000	115.200	599.040.000
137	169	Amoxicilin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N4	Viên	157.000	9.900	1.554.300.000	47.100	466.290.000
138	169	Amoxicilin + Acid clavulanic	1000mg + 62,5mg	Uống	Viên	N4	Viên	91.000	16.000	1.456.000.000	27.300	436.800.000
139	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	250mg + 125mg	Uống	Viên	N1	Viên	7.500	6.800	51.000.000	2.250	15.300.000
140	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 62,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N2	Viên	7.000	9.450	66.150.000	2.100	19.845.000
141	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	600mg + 42,9mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N2	Viên	15.000	13.480	202.200.000	4.500	60.660.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
142	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 62,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N4	Viên	14.000	8.200	114.800.000	4.200	34.440.000
143	170	Amoxicilin + Sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	6.000	55.020	330.120.000	1.800	99.036.000
144	172	Ampicilin + Sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	2.600	62.000	161.200.000	780	48.360.000
145	172	Ampicilin + Sulbactam	2g + 1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	lọ	6.000	125.000	750.000.000	1.800	225.000.000
146	172	Ampicilin + Sulbactam	2g + 1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	6.000	99.000	594.000.000	1.800	178.200.000
147	172	Ampicilin + Sulbactam	2g + 1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	6.000	55.000	330.000.000	1.800	99.000.000
148	404	Anastrozol	1mg	Uống	Viên	N1	Viên	5.000	7.100	35.500.000	1.500	10.650.000
149	0	Arginin hydroclorid	400mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ	N4	Ống	4.000	3.815	15.260.000	1.200	4.578.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					dịch uống							
150	0	Arginin hydroclorid	1000mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	4.000	16.330	65.320.000	1.200	19.596.000
151	0	Arginin hydroclorid	500mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	4.000	4.890	19.560.000	1.200	5.868.000
152	0	Aripiprazole	10mg	Uống	Viên	N2	Viên	5.000	7.000	35.000.000	1.500	10.500.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
153	0	Ascorbic acid (Vitamin C) + Calcium (từ Calcium hydrogen phosphate) + Calcium pantothenate t.đ. Pantothenate acid + Colecalciferol (Vitamin D3) + Cyanocobalamin (Vitamin B12) + d-alpha-Tocopherol (vitamin E) + Dunaliella salina t.đ. Betacarotene + Folic acid + Iodine (từ Potassium iodide) + Iron (từ Ferrous fumarate) + Magnesium (từ Heavy magnesium oxide) + Natural fish oil (Tuna) tương đương: Docosahexaenoic acid (DHA), Eicosapentaenoic acid (EPA), Omega-3 marine triglycerides+ Nicotinamide (Vitamin B3) + Pyridoxine hydrochloride t.đ. Pyridoxine (vitamin B6) + Riboflavine (Vitamin B2) + Thiamine nitrate (Vitamin B1) + Zinc (từ Zinc sulfate monohydrate)	50mg + 46mg + 4,5mg/5mg + 100IU/2,50µg (mcg) + 10µg (mcg) + 10IU/6,71mg + 1mg /3,34mg + 400µg (mcg) + 75µg (mcg) + 5mg + 28,5mg + 130mg; 30mg; 160mg/500mg + 5mg + 4,12mg/5mg + 5mg + 5mg + 8mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	3.000	11.000	33.000.000	900	9.900.000
154	509	Atenolol	50mg	Uống	Viên	N3	viên	14.000	500	7.000.000	4.200	2.100.000
155	573	Atorvastatin	40mg	Uống	Viên	N1	Viên	14.000	11.000	154.000.000	4.200	46.200.000
156	573	Atorvastatin	40mg	Uống	Viên	N2	Viên	35.000	2.000	70.000.000	10.500	21.000.000
157	573	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	305.000	315	96.075.000	91.500	28.822.500
158	573	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên	N4	Viên	38.000	785	29.830.000	11.400	8.949.000
159	573	Atorvastatin	80mg	Uống	Viên	N4	Viên	14.000	4.200	58.800.000	4.200	17.640.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
160	573	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	304.000	1.950	592.800.000	91.200	177.840.000
161	574	Atorvastatin + Ezetimibe	10mg + 10mg	Uống	Viên	N2	Viên	25.000	5.900	147.500.000	7.500	44.250.000
162	574	Atorvastatin + Ezetimibe	20mg + 10mg	Uống	Viên	N2	Viên	14.000	6.800	95.200.000	4.200	28.560.000
163	574	Atorvastatin + Ezetimibe	80mg + 10mg	Uống	Viên	N2	Viên	27.000	10.000	270.000.000	8.100	81.000.000
164	574	Atorvastatin + Ezetimibe	10mg + 10mg	Uống	Viên	N4	Viên	32.000	965	30.880.000	9.600	9.264.000
165	574	Atorvastatin + Ezetimibe	20mg + 10mg	Uống	Viên	N4	Viên	21.000	1.010	21.210.000	6.300	6.363.000
166	574	Atorvastatin + Ezetimibe	40mg + 10mg	Uống	Viên	N4	Viên	113.000	6.510	735.630.000	33.900	220.689.000
167	574	Atorvastatin + Ezetimibe	80mg + 10mg	Uống	Viên	N4	Viên	40.000	8.950	358.000.000	12.000	107.400.000
168	892	Atosiban	7,5mg/ml; 5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	252	1.575.000	396.900.000	76	119.070.000
169	892	Atosiban (dưới dạng Atosiban acetat)	37,5mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	252	1.728.000	435.456.000	76	130.636.800
170	672	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp Magnesi carbonat-Nhôm hydroxyd	2,5g + 0,5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	43.300	1.995	86.383.500	12.990	25.915.050
171	1/ 115/ 698	Atropin (sulfat)	0,25mg/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	12.100	1.050	12.705.000	3.630	3.811.500

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
172	1/ 115/ 698	Atropin (sulfat)	10mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N4	Tép	6.050	12.600	76.230.000	1.815	22.869.000
173	0	Azintamide + Pancreatin + Cellulase 4000 + Simethicone	75mg + 100mg + 10mg + 50mg	Uống	Viên	N2	Viên	45.000	7.500	337.500.000	13.500	101.250.000
174	226	Azithromycin	500mg	Uống	Viên	N3	viên	10.100	5.800	58.580.000	3.030	17.574.000
175	718	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N1	Ống	62.000	8.462	524.644.000	18.600	157.393.200
176	718	Bacillus clausii	4 tỷ bào tử/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N1	Ống	68.000	14.167	963.356.000	20.400	289.006.800
177	718	Bacillus clausii	1.10^9-2.10^9 CFU; Gói 1g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	30.000	5.460	163.800.000	9.000	49.140.000
178	718	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử	Uống	Viên nang	N4	Viên	57.000	2.898	165.186.000	17.100	49.555.800
179	717	Bacillus subtilis	10^7-10^8 CFU/g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	50.000	2.000	100.000.000	15.000	30.000.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
180	717	Bacillus subtilis	2x10^9 CFU /5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	105.000	5.500	577.500.000	31.500	173.250.000
181	717	Bacillus subtilis	10^7 - 10^8 CFU/ 250mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	130.000	1.500	195.000.000	39.000	58.500.000
182	717	Bacillus subtilis	>=10^8CFU/ 500mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	57.000	3.000	171.000.000	17.100	51.300.000
183	815	Baclofen	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	8.000	1.400	11.200.000	2.400	3.360.000
184	815	Baclofen	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	8.000	2.600	20.800.000	2.400	6.240.000
185	952	Bambuterol	10mg	Uống	Viên	N2	Viên	58.000	2.856	165.648.000	17.400	49.694.400
186	952	Bambuterol	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	58.000	2.100	121.800.000	17.400	36.540.000
187	746	Beclometason (dipropionat)	0,555mg/ml (tương đương 0,05mg/liều xịt) x 200 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	N1	Chai	205	300.000	61.500.000	62	18.450.000
188	0	Benfotiamin	150mg	Uống	Viên	N2	Viên	8.000	10.500	84.000.000	2.400	25.200.000
189	173	Benzathin benzylpenicilin	1.200.000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống/ Lọ	300	15.000	4.500.000	90	1.350.000
190	174	Benzylpenicilin	1.000.000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống/ Lọ	300	4.500	1.350.000	90	405.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
191	719	Berberin (hydroclorid)	100mg	Uống	Viên	N4	Viên	189.000	1.200	226.800.000	56.700	68.040.000
192	872	Betahistin	24mg	Uống	Viên	N1	Viên	84.000	6.516	547.344.000	25.200	164.203.200
193	872	Betahistin	16mg	Uống	Viên	N2	Viên	117.000	450	52.650.000	35.100	15.795.000
194	872	Betahistin	16mg	Uống	Viên	N4	Viên	104.000	300	31.200.000	31.200	9.360.000
195	872	Betahistin	24mg	Uống	Viên	N4	Viên	107.000	2.450	262.150.000	32.100	78.645.000
196	872	Betahistin	24mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	57.000	3.500	199.500.000	17.100	59.850.000
197	872	Betahistin	24mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N4	Viên	40.000	3.500	140.000.000	12.000	42.000.000
198	0	Betamethason dipropionat + Chlotrimazol + Gentamicin	(6,4mg + 100mg + 10mg)/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Tube	1.000	15.750	15.750.000	300	4.725.000
199	95	Bilastine	20mg	Uống	Viên	N2	Viên	16.000	8.900	142.400.000	4.800	42.720.000
200	95	Bilastine	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N4	Viên	15.000	1.995	29.925.000	4.500	8.977.500
201	95	Bilastine	20mg	Uống	Viên	N4	Viên	25.000	3.400	85.000.000	7.500	25.500.000
202	828	Bimatoprost	0,3mg/3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	850	252.079	214.267.150	255	64.280.145
203	829	Bimatoprost + Timolol	0.3mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	850	255.990	217.591.500	255	65.277.450
204	0	Biodiastase + Lipase + Newlase	30mg + 5mg + 10mg	Uống	Viên	N5	Viên	10.000	5.297	52.970.000	3.000	15.891.000
205	673	Bismuth	120mg	Uống	Viên	N2	Viên	40.000	3.950	158.000.000	12.000	47.400.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
206	673	Bismuth	525,6mg/ 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói/ ống	10.000	8.990	89.900.000	3.000	26.970.000
207	673	Bismuth	120mg	Uống	Viên	N4	Viên	25.000	3.255	81.375.000	7.500	24.412.500
208	673	Bismuth	300mg	Uống	Viên	N4	Viên	43.000	5.484	235.812.000	12.900	70.743.600
209	673	Bismuth	120mg	Uống	Viên	N5	Viên	36.000	3.200	115.200.000	10.800	34.560.000
210	673	Bismuth (subsalicylat)	262,5mg	Uống	Viên	N2	Viên	15.000	6.195	92.925.000	4.500	27.877.500
211	673	Bismuth subsalicylate	262,5mg; 7,5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N3	Gói	15.000	6.800	102.000.000	4.500	30.600.000
212	511	Bisoprolol	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	290.000	630	182.700.000	87.000	54.810.000
213	512	Bisoprolol + Hydroclorothiazid	5mg + 12,5mg	Uống	Viên	N1	Viên	36.000	2.400	86.400.000	10.800	25.920.000
214	512	Bisoprolol + Hydroclorothiazid	5mg + 6,25mg	Uống	Viên	N2	Viên	55.000	2.650	145.750.000	16.500	43.725.000
215	0	Bisoprolol fumarate + Amlodipin	5mg + 5mg	Uống	Viên	N1	Viên	5.000	5.339	26.695.000	1.500	8.008.500

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
216	0	Bisoprolol fumarate + Perindopril arginine	5mg (tương đương với 4,24mg Bisoprolol) + 5mg (tương đương với 3,395mg Perindopril)	Uống	Viên	N1	Viên	7.000	6.590	46.130.000	2.100	13.839.000
217	0	Bisoprolol fumarate + Perindopril arginine	5mg (tương đương với 4,24mg Bisoprolol) + 10mg (tương đương với 6,790mg Perindopril)	Uống	Viên	N1	Viên	7.000	8.890	62.230.000	2.100	18.669.000
218	832	Brinzolamid	10mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	2.350	116.700	274.245.000	705	82.273.500
219	833	Brinzolamid + Timolol	(10mg + 5mg)/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	1.140	310.800	354.312.000	342	106.293.600
220	0	Brinzolamid+ Brimonidin tartrat	10mg/ml + 2mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	720	220.035	158.425.200	216	47.527.560
221	969	Bromhexin hydroclorid	8mg	Uống	Viên	N1	Viên	27.000	500	13.500.000	8.100	4.050.000
222	969	Bromhexin hydroclorid	12mg	Uống	Viên	N1	Viên	26.000	2.200	57.200.000	7.800	17.160.000
223	969	Bromhexin hydroclorid	4mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Ống	2.550	14.000	35.700.000	765	10.710.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
224	969	Bromhexin hydroclorid	16mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	65.000	630	40.950.000	19.500	12.285.000
225	0	Bromhexin hydroclorid + Guaifenesin	(4mg + 100mg)/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	7.000	7.500	52.500.000	2.100	15.750.000
226	953	Budesonid	64mcg/ liều xịt x 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	N1	Chai	455	220.821	100.473.555	137	30.142.067
227	953	Budesonid	1mg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	N1	Ống	23.050	24.906	574.083.300	6.915	172.224.990
228	953	Budesonid	64mcg/ liều xịt x 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	N4	Chai/ Lọ	455	90.000	40.950.000	137	12.285.000
229	954	Budesonid + Formoterol	(160mcg + 4,5mcg)/ liều x 60 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	N1	Ống	2.170	219.000	475.230.000	651	142.569.000
230	0	Budesonid + Glycopyrronium + Formoterol fumarat dihydrat	(160mcg + 7,2mcg + 5mcg)/liều x 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	N1	Bình	300	948.680	284.604.000	90	85.381.200

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
231	2	Bupivacain hydroclorid	0,5% (5mg/ml) - 4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	4.550	41.600	189.280.000	1.365	56.784.000
232	2	Bupivacain hydroclorid	100mg/20ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	1.250	49.450	61.812.500	375	18.543.750
233	0	Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat 66,66mg) + Thiamine hydrochloride + Riboflavine sodium phosphate + Pyridoxine hydrochloride + Cholecalciferol + Alpha tocopheryl acetate + Nicotinamide + Dexpanthenol + Lysin hydrochloride	(8,67mg + 0,2mg + 0,23mg + 0,40mg + 1mcg + 1,00mg + 1,33mg + 0,67mg + 20,0mg)/ml; 7,5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	7.000	12.500	87.500.000	2.100	26.250.000
234	0	Calci ascorbat khan (dưới dạng Calci ascorbat) + Lysin hydroclorid + Acid ascorbic (dưới dạng Lysin ascorbat)	(250mg + 141,7mg + 136,6mg)/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	7.000	6.498	45.486.000	2.100	13.645.800
235	0	Calci ascorbat khan (dưới dạng Calci ascorbat) + Lysin hydroclorid + Acid ascorbic (dưới dạng Lysin ascorbat)	(250mg + 141,7mg + 136,6mg)/5ml; 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	7.000	9.000	63.000.000	2.100	18.900.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
236	1005	Calci carbonat	2500mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	16.000	3.850	61.600.000	4.800	18.480.000
237	1005	Calci carbonat	2500mg	Uống	Viên sủi	N4	Viên	16.000	3.850	61.600.000	4.800	18.480.000
238	1006	Calci carbonat + Calci gluconolactat	300mg + 2940mg	Uống	Viên sủi	N2	Viên	13.000	3.500	45.500.000	3.900	13.650.000
239	1007	Calci carbonat + Vitamin D3	1500mg (tương đương 600mg Calci nguyên tố) + 400IU	Uống	Viên hòa tan nhanh	N1	Viên	207.000	4.000	828.000.000	62.100	248.400.000
240	1007	Calci carbonat + Vitamin D3	1500mg + 500UI	Uống	Viên	N1	Viên	160.000	5.700	912.000.000	48.000	273.600.000
241	1007	Calci carbonat + Vitamin D3	750mg + 200IU	Uống	Viên	N4	Viên	612.000	840	514.080.000	183.600	154.224.000
242	1007	Calci carbonat + Vitamin D3	1250mg + 125IU	Uống	Viên	N4	Viên	787.000	1.197	942.039.000	236.100	282.611.700
243	991	Calci clorid	500mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	4.050	2.000	8.100.000	1.215	2.430.000
244	128	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	200mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	N4	Lọ	450	110.000	49.500.000	135	14.850.000
245	0	Calci glucoheptonat + Vitamin C + Vitamin PP	(110mg + 10mg + 5mg) x 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	N4	Ống	5.000	6.000	30.000.000	1.500	9.000.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					uống							
246	0	Calci glucoheptonat + Vitamin C + Vitamin PP	(110mg + 10mg + 5mg) x 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	5.000	7.890	39.450.000	1.500	11.835.000
247	0	Calci glucoheptonat + Calci gluconat	700mg + 300mg; 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	44.000	5.060	222.640.000	13.200	66.792.000
248	0	Calci gluconat + Sắt (II) fumarat + DL- Alpha tocopheryl acetate + Acid folic	200mg + 30mg + 25mg+ 0,4mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	8.000	3.800	30.400.000	2.400	9.120.000
249	1013	Calci glycerophosphat + Magnesi gluconat	(456mg + 426mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	26.000	4.995	129.870.000	7.800	38.961.000
250	1008	Calci lactat	300mg	Uống	Viên	N1	Viên	26.000	2.500	65.000.000	7.800	19.500.000
251	1008	Calci lactat	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ	N4	Ống	33.000	3.150	103.950.000	9.900	31.185.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					dịch uống							
252	1008	Calci lactat	650mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	16.000	7.200	115.200.000	4.800	34.560.000
253	0	Calci pantothenat + Fursultiamin + Natri chondroitin sulfat + Nicotinamid + Pyridoxin hydroclorid + Riboflavin	15mg + 50mg + 90mg + 50mg + 25mg + 6mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	14.000	3.600	50.400.000	4.200	15.120.000
254	1014	Calci toàn phần + Calcium-2-oxo-3-phenylpropionate (Alpha-Ketophenylalanine; Calcium Salt) + Calcium-3-methyl-2-oxobutyrate (Alpha-Ketovaline; Calcium Salt) + Calcium-3-methyl-2-oxovalerate (D,L-Alpha-Ketoisoleucine; Calcium Salt) + Calcium-4-methyl-2-oxovalerate (Alpha-Ketoleucine; Calcium Salt) + Calcium-DL-2-hydroxy-4(methylthio) butyrate (D; L-Alpha-Hydroxymethionine; Calcium Salt) + L-Histidine + L-Lysine acetate + L-Tyrosine + L-Threonine + L-Tryptophan + Nitơ toàn phần	1,25 mmol ≈ 0,05g + 68mg + 86mg + 67mg + 101mg + 59mg + 38mg + 105mg + 30mg + 53mg + 23mg + 36mg	Uống	Viên	N2	Viên	20.000	12.000	240.000.000	6.000	72.000.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
255	606	Calcipotriol	50mcg/g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N1	Tube	310	300.300	93.093.000	93	27.927.900
256	607	Calcipotriol + Betamethason dipropionat	50mcg/g + 0,5mg/g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N1	Tube	410	288.750	118.387.500	123	35.516.250
257	607	Calcipotriol + Betamethason dipropionat	(0,75mg + 7,5mg)/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Tube	410	195.000	79.950.000	123	23.985.000
258	1015	Calcitriol	0,25mcg	Uống	Viên nang	N4	Viên	413.000	490	202.370.000	123.900	60.711.000
259	1015	Calcitriol	0,5mcg	Uống	Viên nang	N4	Viên	658.000	798	525.084.000	197.400	157.525.200
260	0	Calcium + Phosphorus + Vitamin D3 + Vitamin K1	120mg + 55mg + 2mcg + 8mcg	Uống	Viên nang	N1	Viên	13.000	5.250	68.250.000	3.900	20.475.000
261	0	Calcium glubionate + Calcium lactobionate	(2938,59mg + 639,83mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N2	Ống	6.000	5.942	35.652.000	1.800	10.695.600

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
262	1014	Calcium-3-methyl-2-oxo-valerate (alpha-ketoanalogue to isoleucine, calcium salt) + calcium-4-methyl-2-oxo-valerate (alpha-ketoanalogue to leucine, calcium salt) + calcium-2-oxo-3-phenylpropionate (alpha-ketoanalogue to phenylalanine, calcium salt) + calcium-3-methyl-2-oxo-butyrate (alpha-ketoanalogue to valine, calcium salt) + calcium-DL-2-hydroxy-4-(methylthio)-butyrate (alpha-hydroxyanalogue to methionine, calcium salt) + L-lysine acetate (tương đương L-Lysine) + L-threonine + L-tryptophan + L-histidine + L-tyrosine (*)	67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg (75mg) + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg. Tổng nitrogen trong mỗi viên 36mg; Calcium trong mỗi viên 1,25mmol = 0,05g	Uống	Viên	N5	Viên	35.000	9.450	330.750.000	10.500	99.225.000
263	513	Candesartan	16mg	Uống	Viên	N1	Viên	14.000	6.750	94.500.000	4.200	28.350.000
264	513	Candesartan	12mg	Uống	Viên	N4	Viên	21.000	1.491	31.311.000	6.300	9.393.300
265	513	Candesartan	8mg	Uống	Viên	N1	Viên	9.000	4.560	41.040.000	2.700	12.312.000
266	513	Candesartan	32mg	Uống	Viên	N2	Viên	11.000	6.500	71.500.000	3.300	21.450.000
267	513	Candesartan	8mg	Uống	Viên	N4	Viên	27.000	375	10.125.000	8.100	3.037.500
268	513	Candesartan	16mg	Uống	Viên	N4	Viên	13.500	625	8.437.500	4.050	2.531.250
269	514	Candesartan + Hydrochlorothiazid	8mg + 12,5mg	Uống	Viên	N4	Viên	27.000	2.982	80.514.000	8.100	24.154.200
270	514	Candesartan + Hydrochlorothiazid	32mg + 12,5mg	Uống	Viên	N4	Viên	14.000	6.290	88.060.000	4.200	26.418.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
271	0	Cao Anthocyanosidic của Vaccinium myrtillus (tương đương 32,4-39,6mg tổng lượng anthocyanins, tính theo cyanidin 3_O-glucosid chlorid) + Betacaroten	100mg + 5mg	Uống	Viên	N4	Viên	7.000	11.500	80.500.000	2.100	24.150.000
272	0	Cao bột quả Carduus marianus (Extractum Fructus Cardui mariae siccum) (tương đương 100mg Silymarin)	200mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	8.000	5.000	40.000.000	2.400	12.000.000
273	0	Cao Cardus marianus extract + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B5 + Vitamin B6 + Vitamin PP	200mg + 8mg + 8mg + 16mg + 8mg + 24mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	5.000	3.500	17.500.000	1.500	5.250.000
274	730	Cao ginkgo biloba + Heptaminol clohydrat + Troxerutin	14mg + 300mg + 300mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	6.600	8.000	52.800.000	1.980	15.840.000
275	730	Cao ginkgo biloba + Heptaminol clohydrat + Troxerutin	14mg + 300mg + 300mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	5.600	3.320	18.592.000	1.680	5.577.600
276	0	Cao khô Bacopa monnieri (Bacopa monnieriext)	150mg (tương đương 3g dược liệu khô)	Uống	Viên nang	N2	Viên	13.000	6.900	89.700.000	3.900	26.910.000
277	0	Cao khô Cardus marianus (tương đương với Silymarin 140mg, Silybin 60mg)	200mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	5.000	3.415	17.075.000	1.500	5.122.500
278	0	Cao khô Cardus marianus (tương đương với Silymarin 70mg, 30mg Silybin)	100mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	5.000	5.500	27.500.000	1.500	8.250.000
279	0	Cao khô Cỏ thánh john (Hyperici herbae extractum siccum)	500mg	Uống	Viên	N1	Viên	4.000	20.664	82.656.000	1.200	24.796.800

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
280	0	Cao khô hạt Đậu nành (160:1) trong 70% E:W (tương đương 32g hạt Đậu nành khô) (tương đương 80mg Isoflavones tính theo daidzin ein, genistin ein, glycitin ein (Đậu nành)) 200mg, Cao khô quả Vitex agnuscastus (10:1) trong 70% E:W (tương đương 200mg quả Vitex agnuscastus khô) 20mg	200mg + 20mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	3.000	12.000	36.000.000	900	10.800.000
281	0	Cao khô milk thistle (Silybum marianum extractum siccum) tương ứng với silymarin + Vitamin B1 (Thiaminmononitrat) + Vitamin B2 (Riboflavin) + Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) + Viatamin B5 (Calcipantothenat) + Vitamin PP (Nicotinamid) + Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	70mg + 4mg + 4mg + 4mg + 8mg + 12mg + 1,2mcg	Uống	Viên nang	N4	Viên	6.000	6.500	39.000.000	1.800	11.700.000
282	0	Cao khô rễ Valerian	445mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	7.000	8.500	59.500.000	2.100	17.850.000
283	0	Cao Vaccinium myrtillus + Bột Vitamin E	50mg + 100mg	Uống	Viên	N4	Viên	5.000	6.000	30.000.000	1.500	9.000.000
284	0	Cao Vaccinium myrtillus + DL-α-Tocopheryl acetate + L-Citrulline + N-acetyl-L-aspartic acid + Pyridoxine hydrochloride + Retinyl acetate	50mg + 25mg + 10mg + 10mg + 25mg + 2500IU	Uống	Viên nang	N4	Viên	8.000	5.900	47.200.000	2.400	14.160.000
285	515	Captopril	25mg	Uống	Viên	N1	Viên	13.000	690	8.970.000	3.900	2.691.000
286	148	Carbamazepin	200mg	Uống	Viên	N4	Viên	5.000	928	4.640.000	1.500	1.392.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
287	452	Carbazochrom	5mg/ml, 5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	2.050	31.500	64.575.000	615	19.372.500
288	884	Carbetocin	100mcg/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	710	346.500	246.015.000	213	73.804.500
289	803	Carbimazol	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	567.000	588	333.396.000	170.100	100.018.800
290	970	Carbocistein	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	14.000	6.950	97.300.000	4.200	29.190.000
291	970	Carbocistein	750mg/1,5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	15.000	5.000	75.000.000	4.500	22.500.000
292	970	Carbocistein	375mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N4	Viên	18.000	3.700	66.600.000	5.400	19.980.000
293	970	Carbocistein	500mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	25.000	2.100	52.500.000	7.500	15.750.000
294	970	Carbocistein	750mg	Uống	Viên	N4	Viên	24.000	2.499	59.976.000	7.200	17.992.800
295	885	Carboprost tromethamin	332mcg (dưới dạng Carboprost 250mcg)/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	305	290.000	88.450.000	92	26.535.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
296	0	Cariprazine	1,5mg	Uống	Viên	N1	Viên	5.000	60.000	300.000.000	1.500	90.000.000
297	0	Cariprazine	3mg	Uống	Viên	N1	Viên	5.000	66.667	333.335.000	1.500	100.000.500
298	517/ 552	Carvedilol	6,25mg	Uống	Viên	N1	Viên	23.000	1.600	36.800.000	6.900	11.040.000
299	517/ 552	Carvedilol	3,125mg	Uống	Viên	N4	Viên	4.000	1.200	4.800.000	1.200	1.440.000
300	517/ 552	Carvedilol	25mg	Uống	Viên	N4	Viên	10.000	3.400	34.000.000	3.000	10.200.000
301	176	Cefadroxil	1000mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N4	Viên	16.000	6.950	111.200.000	4.800	33.360.000
302	177	Cefalexin	1000mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N4	Viên	25.000	5.800	145.000.000	7.500	43.500.000
303	179	Cefamandol	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	15.200	130.000	1.976.000.000	4.560	592.800.000
304	179	Cefamandol	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	12.200	94.000	1.146.800.000	3.660	344.040.000
305	180	Cefazolin	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	lọ	11.200	48.500	543.200.000	3.360	162.960.000
306	180	Cefazolin	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm	N4	lọ	11.200	30.000	336.000.000	3.360	100.800.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					truyền							
307	181	Cefdinir	300mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	13.000	12.000	156.000.000	3.900	46.800.000
308	181	Cefdinir	250mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N4	Viên	15.000	10.000	150.000.000	4.500	45.000.000
309	181	Cefdinir	300mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N4	Viên	21.000	14.600	306.600.000	6.300	91.980.000
310	181	Cefdinir	300mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	221.000	10.400	2.298.400.000	66.300	689.520.000
311	0	Cefditoren	400mg	Uống	Viên	N3	Viên	2.000	52.500	105.000.000	600	31.500.000
312	182	Cefepim	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	11.300	80.000	904.000.000	3.390	271.200.000
313	182	Cefepim	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	5.000	74.400	372.000.000	1.500	111.600.000
314	183	Cefixim	200mg	Uống	Viên	N1	Viên	15.000	20.000	300.000.000	4.500	90.000.000
315	183	Cefixim	400mg	Uống	Viên	N1	Viên	8.000	30.000	240.000.000	2.400	72.000.000
316	183	Cefixim	200mg	Uống	Viên	N2	Viên	23.000	7.579	174.317.000	6.900	52.295.100
317	183	Cefixim	200mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	77.000	2.800	215.600.000	23.100	64.680.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
318	185	Cefoperazon	1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	55.200	54.000	2.980.800.000	16.560	894.240.000
319	185	Cefoperazon	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	105.500	89.000	9.389.500.000	31.650	2.816.850.000
320	185	Cefoperazon	1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	20.000	35.000	700.000.000	6.000	210.000.000
321	185	Cefoperazon	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	36.000	65.500	2.358.000.000	10.800	707.400.000
322	186	Cefoperazon + Sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	6.200	78.000	483.600.000	1.860	145.080.000
323	186	Cefoperazon + Sulbactam	1g + 1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	165.500	78.190	12.940.445.000	49.650	3.882.133.500
324	186	Cefoperazon + Sulbactam	2g + 1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	21.600	150.000	3.240.000.000	6.480	972.000.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
325	188	Cefotiam	1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	6.500	65.000	422.500.000	1.950	126.750.000
326	188	Cefotiam	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	6.500	125.000	812.500.000	1.950	243.750.000
327	189	Cefoxitin	1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	52.000	120.000	6.240.000.000	15.600	1.872.000.000
328	189	Cefoxitin	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	16.100	228.000	3.670.800.000	4.830	1.101.240.000
329	189	Cefoxitin	1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	20.000	69.000	1.380.000.000	6.000	414.000.000
330	189	Cefoxitin	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	5.000	116.000	580.000.000	1.500	174.000.000
331	189	Cefoxitin	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	5.000	92.000	460.000.000	1.500	138.000.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
332	191	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	26.000	9.800	254.800.000	7.800	76.440.000
333	191	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên	N4	Viên	141.000	4.690	661.290.000	42.300	198.387.000
334	191	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N4	Viên	24.000	9.500	228.000.000	7.200	68.400.000
335	0	Cefprozil	500mg	Uống	Viên	N1	Viên	60.000	34.500	2.070.000.000	18.000	621.000.000
336	192	Cefradin	500mg	Uống	Viên nang	N3	Viên	16.000	4.800	76.800.000	4.800	23.040.000
337	199	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	N1	Viên	58.000	17.400	1.009.200.000	17.400	302.760.000
338	199	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	256.000	6.000	1.536.000.000	76.800	460.800.000
339	199	Cefuroxim	500mg	uống	Viên	N2	Viên	106.000	7.450	789.700.000	31.800	236.910.000
340	35	Celecoxib	200mg	Uống	Viên	N2	Viên	407.000	2.000	814.000.000	122.100	244.200.000
341	35	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	64.000	3.250	208.000.000	19.200	62.400.000
342	35	Celecoxib	200mg	Uống	Viên	N4	Viên	525.000	997	523.425.000	157.500	157.027.500
343	35	Celecoxib	100mg	Uống	Viên nang	N3	Viên	15.000	3.000	45.000.000	4.500	13.500.000
344	96	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	N2	Viên	189.000	450	85.050.000	56.700	25.515.000
345	96	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	127.000	420	53.340.000	38.100	16.002.000
346	518	Cilnidipin	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	23.000	9.000	207.000.000	6.900	62.100.000
347	518	Cilnidipin	10mg	Uống	Viên	N3	Viên	22.000	6.200	136.400.000	6.600	40.920.000
348	518	Cilnidipin	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	18.000	595	10.710.000	5.400	3.213.000
349	453	Cilostazol	100mg	Uống	Viên	N2	Viên	1.700	5.775	9.817.500	510	2.945.250

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
350	674	Cimetidin	300mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	ống	7.050	7.000	49.350.000	2.115	14.805.000
351	0	Cineole	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N1	Viên	4.000	15.000	60.000.000	1.200	18.000.000
352	97	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	N1	Viên	600.500	743	446.171.500	180.150	133.851.450
353	97	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	N2	Viên	308.000	743	228.844.000	92.400	68.653.200
354	97	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	N4	Viên	210.000	530	111.300.000	63.000	33.390.000
355	576	Ciprofibrat	100mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	10.000	8.000	80.000.000	3.000	24.000.000
356	233	Ciprofloxacin	200mg/20ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	930	67.000	62.310.000	279	18.693.000
357	233	Ciprofloxacin	200mg/100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	930	36.687	34.118.910	279	10.235.673
358	233	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên	N3	Viên	85.000	1.440	122.400.000	25.500	36.720.000
359	233	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	127.000	1.287	163.449.000	38.100	49.034.700
360	929	Citalopram	10mg	Uống	Viên	N2	Viên	7.500	3.000	22.500.000	2.250	6.750.000
361	929	Citalopram	20mg	Uống	Viên	N4	Viên	7.500	1.400	10.500.000	2.250	3.150.000
362	942	Citicolin	500mg/4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm	N1	Ống	1.550	58.000	89.900.000	465	26.970.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					truyền							
363	942	Citicolin	1000mg/4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	2.350	85.000	199.750.000	705	59.925.000
364	942	Citicolin	1000mg/4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Ống	5.550	85.000	471.750.000	1.665	141.525.000
365	942	Citicolin	1000mg/8ml	Tiêm/ Tiêm truyền .	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	7.550	81.900	618.345.000	2.265	185.503.500
366	0	Citicolin	6g/60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Chai	7.000	335.000	2.345.000.000	2.100	703.500.000
367	734	Citrullin malat	1000mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	8.500	7.500	63.750.000	2.550	19.125.000
368	734	Citrullin malat	1000mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha	N4	Gói	8.502	7.300	62.064.600	2.551	18.619.380

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					uống							
369	227	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên	N3	viên	9.000	3.741	33.669.000	2.700	10.100.700
370	225	Clindamycin	300mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	6.500	11.273	73.274.500	1.950	21.982.350
371	225	Clindamycin	300mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	12.500	1.365	17.062.500	3.750	5.118.750
372	610	Clobetasol propionat	0,05%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N2	Tube	420	38.000	15.960.000	126	4.788.000
373	610	Clobetasol propionat	0,05% x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Chai/ Tube	530	7.400	3.922.000	159	1.176.600
374	930	Clomipramin	25mg	Uống	Viên	N5	Viên	16.000	2.900	46.400.000	4.800	13.920.000
375	0	Clomiphene citrate	50mg	Uống	Viên	N1	Viên	2.000	7.450	14.900.000	600	4.470.000
376	563	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	N3	Viên	745.000	1.150	856.750.000	223.500	257.025.000
377	563	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	N4	Viên	945.000	890	841.050.000	283.500	252.315.000
378	563	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	325.000	2.000	650.000.000	97.500	195.000.000
379	910	Clorpromazin	25mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	6.200	2.100	13.020.000	1.860	3.906.000
380	609	Clotrimazol	0,05%kl/tt; 220ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Chai	850	125.000	106.250.000	255	31.875.000
381	609	Clotrimazol	1%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Tube	800	6.300	5.040.000	240	1.512.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
382	293	Clotrimazol	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N4	Viên	1.550	1.575	2.441.250	465	732.375
383	200	Cloxacilin	500mg	Uống	Viên nang	N3	Viên	7.100	6.900	48.990.000	2.130	14.697.000
384	911	Clozapin	25mg	Uống	Viên	N1	Viên	32.000	5.500	176.000.000	9.600	52.800.000
385	911	Clozapin	100mg	Uống	Viên	N4	Viên	35.000	2.500	87.500.000	10.500	26.250.000
386	911	Clozapin	25mg	Uống	Viên	N5	Viên	90.000	1.890	170.100.000	27.000	51.030.000
387	972	Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm Grindelia	25mg + 100mg + 20mg	Uống	Viên	N1	Viên	38.000	3.585	136.230.000	11.400	40.869.000
388	972	Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm Grindelia	25mg + 100mg + 20mg	Uống	Viên	N4	Viên	54.000	2.500	135.000.000	16.200	40.500.000
389	77	Colchicin	1mg	Uống	Viên	N1	Viên	7.000	5.450	38.150.000	2.100	11.445.000
390	77	Colchicin	1mg	Uống	Viên	N2	Viên	9.000	1.362	12.258.000	2.700	3.677.400
391	77	Colchicin	1mg	Uống	Viên	N4	Viên	10.000	1.362	13.620.000	3.000	4.086.000
392	252	Colistin* (base)	2MIU	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	N1	lọ	720	790.000	568.800.000	216	170.640.000
393	252	Colistin* (base)	33,33mg (tương tương Colistimethate natri 1.000.000 IU)	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	N2	Lọ	620	320.000	198.400.000	186	59.520.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
394	252	Colistin* (base)	66,67mg (tương tương Colistimethate natri 2.000.000 IU)	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	N2	Lọ	2.000	660.000	1.320.000.000	600	396.000.000
395	252	Colistin* (base)	3MIU	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	N2	Lọ	1.220	858.900	1.047.858.000	366	314.357.400
396	252	Colistin* (base)	0,5MIU	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	620	210.000	130.200.000	186	39.060.000
397	252	Colistin* (base)	33,33mg (tương tương Colistimethate natri 1.000.000 IU)	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	2.000	194.985	389.970.000	600	116.991.000
398	0	Curcuminoid	250mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	1.500	7.200	10.800.000	450	3.240.000
399	836	Cyclosporin	0,05% (0,5mg/g) x 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Ống/ Lọ	1.800	19.333	34.799.400	540	10.439.820
400	944	Cytidin-5monophosphat disodium + Uridin	5mg + 1,33mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	4.000	9.000	36.000.000	1.200	10.800.000
401	944	Cytidin-5monophosphat disodium + Uridin	5mg + 3mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	144.000	4.390	632.160.000	43.200	189.648.000
402	0	Chlorhexidin digluconat	0,2%/250ml (0,5g)	Súc miệng	Thuốc tác dụng tại niêm	N4	Chai	150	90.000	13.500.000	45	4.050.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					mạc miệng							
403	98	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	78.000	350	27.300.000	23.400	8.190.000
404	98	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Uống	Viên	N4	Viên	85.000	100	8.500.000	25.500	2.550.000
405	941	Choline alfoscerat	1000mg/4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	700	69.300	48.510.000	210	14.553.000
406	941	Choline alfoscerat	1000mg/4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	2.050	48.000	98.400.000	615	29.520.000
407	0	Choline alfoscerat	400mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	70.000	11.760	823.200.000	21.000	246.960.000
408	0	Choline alfoscerat	600mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	10.000	18.500	185.000.000	3.000	55.500.000
409	0	Choline alfoscerat	600mg/7ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	10.000	17.500	175.000.000	3.000	52.500.000
410	564	Dabigatran	110mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	6.100	30.388	185.366.800	1.830	55.610.040
411	778	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	11.000	19.000	209.000.000	3.300	62.700.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
412	778	Dapagliflozin	5mg	Uống	Viên	N3	Viên	13.000	14.000	182.000.000	3.900	54.600.000
413	778	Dapagliflozin	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	46.000	1.890	86.940.000	13.800	26.082.000
414	778	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	113.000	2.730	308.490.000	33.900	92.547.000
415	253	Daptomycin	350mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	N4	Lọ	320	1.350.000	432.000.000	96	129.600.000
416	253	Daptomycin	500mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	N4	Lọ	720	1.675.000	1.206.000.000	216	361.800.000
417	481	Deferasirox	125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N1	Viên	850	76.000	64.600.000	255	19.380.000
418	0	Deflazacort	6mg	Uống	Viên	N1	Viên	3.000	10.600	31.800.000	900	9.540.000
419	0	Deflazacort	18mg	Uống	Viên	N4	Viên	3.000	15.750	47.250.000	900	14.175.000
420	294	Dequalinium clorid	10mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N1	Viên	7.100	19.420	137.882.000	2.130	41.364.600
421	294	Dequalinium clorid	10mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N4	Viên	6.100	14.900	90.890.000	1.830	27.267.000
422	3	Desflurane	100% (v/v); 240ml	Dạng hít	Thuốc gây mê đường hô hấp	N1	Chai	200	2.700.000	540.000.000	60	162.000.000
423	101	Desloratadin	0,5mg/ml; 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ	N1	Chai	1.550	120.000	186.000.000	465	55.800.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					dịch uống							
424	101	Desloratadin	5mg	Uống	Viên	N1	Viên	9.000	5.900	53.100.000	2.700	15.930.000
425	101	Desloratadin	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N4	Viên	25.000	4.250	106.250.000	7.500	31.875.000
426	807	Desmopressin (acetat)	0,089mg (0,1mg)	Uống	Viên	N1	Viên	3.400	18.813	63.964.200	1.020	19.189.260
427	807	Desmopressin (acetat)	0,2mg	Uống	Viên	N4	Viên	2.000	35.000	70.000.000	600	21.000.000
428	0	Desogestrel + Ethinyl estradiol	Viên màu trắng có hoạt tính: Desogestrel 0,15mg + Ethinyl estradiol 0,02mg; Viên màu vàng có hoạt tính: Ethinyl estradiol 0,01mg	Uống	Viên	N5	Viên	500	3.500	1.750.000	150	525.000
429	0	Desogestrel + Ethinylestradiol	0,15mg + 0,02mg	Uống	Viên	N1	Viên	2.000	3.712	7.424.000	600	2.227.200
430	749	Dexamethason (Dexamethason phosphat)	3,3mg/ml (4mg/ml)	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	10.050	24.000	241.200.000	3.015	72.360.000
431	0	Dexamethason (Dexamethason phosphat)	700mcg/ implant	Tiêm/ Tiêm truyền	Hệ cài đặt vào mắt	N1	Hộp	100	25.365.000	2.536.500.000	30	760.950.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
432	749	Dexamethason (Dexamethason phosphat)	5mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	ống	11.050	9.500	104.975.000	3.315	31.492.500
433	749	Dexamethason (Dexamethason phosphat)	3,3mg/ml (4mg/ml)	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	21.050	800	16.840.000	6.315	5.052.000
434	216	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	Dexamethasone 1mg/ml, Neomycin sulfate 3500 IU/ml, Polymyxin B sulfate 6000 IU/ml; lọ 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	1.850	41.800	77.330.000	555	23.199.000
435	36	Dexibuprofen	300mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	28.000	5.880	164.640.000	8.400	49.392.000
436	36	Dexibuprofen	300mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	37.000	3.500	129.500.000	11.100	38.850.000
437	36	Dexibuprofen	400mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	13.000	10.500	136.500.000	3.900	40.950.000
438	0	Dexketoprofen	25mg	Uống	Viên	N2	Viên	5.000	5.500	27.500.000	1.500	8.250.000
439	0	Dexlansoprazol (dưới dạng pellet Dexlansoprazol 20% w/w)	30mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N4	Viên	10.000	15.600	156.000.000	3.000	46.800.000
440	4	Dexmedetomidin	200mcg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	1.500	470.000	705.000.000	450	211.500.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
441	79	Diacerein	50mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	6.000	12.000	72.000.000	1.800	21.600.000
442	79	Diacerein	50mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	9.000	3.500	31.500.000	2.700	9.450.000
443	79	Diacerein	50mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	20.000	945	18.900.000	6.000	5.670.000
444	900	Diazepam	10mg/ 2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	2.050	17.950	36.797.500	615	11.039.250
445	900	Diazepam	5mg	Uống	Viên	N1	Viên	64.000	1.932	123.648.000	19.200	37.094.400
446	900	Diazepam	10mg/ 2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	1.350	8.000	10.800.000	405	3.240.000
447	900	Diazepam	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	10.000	550	5.500.000	3.000	1.650.000
448	37	Diclofenac	1,16g/100g gel	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N1	Tube	11.400	68.500	780.900.000	3.420	234.270.000
449	37	Diclofenac	75mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	2.050	19.698	40.380.900	615	12.114.270
450	37	Diclofenac	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	N1	Viên	1.550	17.010	26.365.500	465	7.909.650
451	37	Diclofenac	1%/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng	N4	Tube	40.000	7.300	292.000.000	12.000	87.600.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					ngoài							
452	0	Dicyclomin hydrochlorid	20mg	Uống	Viên	N4	Viên	800	5.838	4.670.400	240	1.401.120
453	0	Dienogest	2mg	Uống	Viên	N2	Viên	1.200	28.212	33.854.400	360	10.156.320
454	553	Digoxin	0,25mg/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ/ Ống	150	16.000	2.400.000	45	720.000
455	553	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên	N4	Viên	29.300	918	26.897.400	8.790	8.069.220
456	342	Dihydro ergotamin mesylat	3mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	112.500	2.400	270.000.000	33.750	81.000.000
457	342	Dihydro ergotamin mesylat	3mg	Uống	Viên	N4	Viên	122.500	2.400	294.000.000	36.750	88.200.000
458	488	Diltiazem	30mg	Uống	Viên	N4	Viên	5.300	651	3.450.300	1.590	1.035.090
459	886	Dinoproston	10mg	Đặt âm đạo	Hệ phân phối thuốc đặt âm đạo	N1	Hộp	500	934.500	467.250.000	150	140.175.000
460	721	Diosmectit	3g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N1	Gói	39.000	4.082	159.198.000	11.700	47.759.400
461	721	Diosmectit	3g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	101.000	2.289	231.189.000	30.300	69.356.700
462	731	Diosmin	600mg	Uống	Viên	N2	Viên	10.500	5.800	60.900.000	3.150	18.270.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
463	731	Diosmin	600mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	5.500	7.500	41.250.000	1.650	12.375.000
464	731	Diosmin	300mg	Uống	Viên	N4	Viên	102.500	2.500	256.250.000	30.750	76.875.000
465	731	Diosmin	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	35.500	4.200	149.100.000	10.650	44.730.000
466	731	Diosmin	1000mg	Uống	Viên	N4	Viên	12.500	8.400	105.000.000	3.750	31.500.000
467	732	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	N1	Viên	232.000	3.886	901.552.000	69.600	270.465.600
468	732	Diosmin + Hesperidin	900mg + 100mg	Uống	Viên	N1	Viên	46.000	7.694	353.924.000	13.800	106.177.200
469	732	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	N2	Viên	422.000	2.100	886.200.000	126.600	265.860.000
470	732	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	N4	Viên	605.000	1.850	1.119.250.000	181.500	335.775.000
471	732	Diosmin + Hesperidin	900mg + 100mg	Uống	Viên	N4	Viên	51.000	3.000	153.000.000	15.300	45.900.000
472	732	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	N5	Viên	54.000	3.400	183.600.000	16.200	55.080.000
473	103	Diphenhydramin	10mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	5.050	1.313	6.630.650	1.515	1.989.195
474	554	Dobutamin	250mg/20ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	1.650	90.000	148.500.000	495	44.550.000
475	554	Dobutamin	250mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	3.050	55.000	167.750.000	915	50.325.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
476	691	Domperidon	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	45.000	2.145	96.525.000	13.500	28.957.500
477	691	Domperidon	10mg	Uống	Viên	N2	Viên	124.000	450	55.800.000	37.200	16.740.000
478	691	Domperidon	1mg/ml; 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	14.200	3.200	45.440.000	4.260	13.632.000
479	691	Domperidon	10mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	17.200	4.948	85.105.600	5.160	25.531.680
480	691	Domperidon	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	60.000	450	27.000.000	18.000	8.100.000
481	913	Donepezil	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N2	Viên	8.000	3.800	30.400.000	2.400	9.120.000
482	913	Donepezil	10mg	Uống	Viên	N2	Viên	13.000	4.830	62.790.000	3.900	18.837.000
483	201	Doripenem*	500mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	12.350	620.000	7.657.000.000	3.705	2.297.100.000
484	520	Doxazosin	8mg	Uống	Viên	N4	Viên	15.000	6.500	97.500.000	4.500	29.250.000
485	362	Doxorubicin	2mg/ml; 25ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	100	380.640	38.064.000	30	11.419.200

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
486	247	Doxycyclin	100mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	4.300	940	4.042.000	1.290	1.212.600
487	0	Drospirenon + Ethinylestradiol	3mg + 0,03mg	Uống	Viên	N1	Viên	2.300	8.640	19.872.000	690	5.961.600
488	0	Drospirenon + Ethinylestradiol	3mg + 0,02mg	Uống	Viên	N5	Viên	2.000	5.711	11.422.000	600	3.426.600
489	699	Drotaverin clohydrat	80mg	Uống	Viên	N3	Viên	397.000	1.050	416.850.000	119.100	125.055.000
490	699	Drotaverin clohydrat	40mg	Uống	Viên	N4	Viên	600.000	650	390.000.000	180.000	117.000.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
491	897	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Mỗi túi 2 ngăn gồm 1 ngăn chứa 4445ml dung dịch bicarbonat và 1 ngăn chứa 555ml dung dịch điện giải: Sodium chloride (Trong ngăn 555ml) 2,34g; Calcium chloride dihydrate (Trong ngăn 555ml) 1,10g; Magnesium chloride hexahydrate (Trong ngăn 555ml) 0,51g; Glucose anhydrous (as glucose monohydrate) (Trong ngăn 555ml) 5,0g; Sodium hydrogen carbonate (Trong ngăn 4445ml) 15,96g; Sodium chloride (Trong ngăn 4445ml) 27,47g; Natri hydrocarbonat 15,96g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Túi	200	685.000	137.000.000	60	41.100.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
492	897	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Mỗi 1000ml dung dịch ngăn A: Calci clorid dihydrat 5,145g + Magnesi clorid hexahydrat 2,033g + Acid lactic 5,4g Mỗi 1000ml dung dịch ngăn B: Natri bicarbonat 3,09g + Natri clorid 6,45g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Túi	200	650.000	130.000.000	60	39.000.000
493	428	Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	7.300	16.800	122.640.000	2.190	36.792.000
494	428	Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên	N2	Viên	11.800	9.680	114.224.000	3.540	34.267.200
495	428	Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên	N4	Viên	20.000	7.000	140.000.000	6.000	42.000.000
496	0	Dutasterid + Tamsulosin hydroclorid	0,5mg + 0,4mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	5.000	20.000	100.000.000	1.500	30.000.000
497	763	Dydrogesteron	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	4.700	11.075	52.052.500	1.410	15.615.750
498	663	Đồng sulfat	0,250g/100ml x 90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Chai/ Lọ	6.700	5.940	39.798.000	2.010	11.939.400
499	104	Ebastin	10mg	Uống	Viên	N2	Viên	15.000	4.450	66.750.000	4.500	20.025.000
500	0	Edoxaban	30mg	Uống	Viên	N1	Viên	3.000	54.000	162.000.000	900	48.600.000
501	0	Edoxaban	60mg	Uống	Viên	N1	Viên	3.000	54.000	162.000.000	900	48.600.000
502	779	Empagliflozin	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	9.000	23.072	207.648.000	2.700	62.294.400
503	779	Empagliflozin	25mg	Uống	Viên	N1	Viên	5.500	26.533	145.931.500	1.650	43.779.450
504	779	Empagliflozin	25mg	Uống	Viên	N2	Viên	12.000	23.000	276.000.000	3.600	82.800.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
505	779	Empagliflozin	10mg	Uống	Viên	N3	Viên	24.000	17.900	429.600.000	7.200	128.880.000
506	779	Empagliflozin	25mg	Uống	Viên	N3	Viên	24.000	18.900	453.600.000	7.200	136.080.000
507	779	Empagliflozin	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	11.000	3.500	38.500.000	3.300	11.550.000
508	0	Empagliflozin + Linagliptin	10mg + 5mg	Uống	Viên	N1	Viên	2.000	37.267	74.534.000	600	22.360.200
509	0	Empagliflozin + Linagliptin	25mg + 5mg	Uống	Viên	N1	Viên	2.000	40.554	81.108.000	600	24.332.400
510	0	Empagliflozin + Linagliptin	25mg + 5mg	Uống	Viên	N4	Viên	3.000	17.480	52.440.000	900	15.732.000
511	0	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	12,5mg + 1000mg	Uống	Viên	N1	Viên	2.000	16.800	33.600.000	600	10.080.000
512	0	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	12,5mg + 850mg	Uống	Viên	N3	Viên	2.000	16.600	33.200.000	600	9.960.000
513	0	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	12,5mg + 1000mg	Uống	Viên	N3	Viên	2.000	16.500	33.000.000	600	9.900.000
514	0	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	5mg + 1000mg	Uống	Viên	N1	Viên	2.000	11.865	23.730.000	600	7.119.000
515	521	Enalapril	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	7.500	3.000	22.500.000	2.250	6.750.000
516	522	Enalapril + Hydrochlorothiazid	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	N1	Viên	15.000	6.000	90.000.000	4.500	27.000.000
517	454	Enoxaparin (natri)	4000IU/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Bơm tiêm	3.000	70.000	210.000.000	900	63.000.000
518	454	Enoxaparin (natri)	6000IU/0,6ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Bơm tiêm	3.000	95.000	285.000.000	900	85.500.000
519	454	Enoxaparin (natri)	40mg/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm	N2	Bơm tiêm	3.000	69.930	209.790.000	900	62.937.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					truyền							
520	281	Entecavir	0,5mg	Uống	Viên	N3	Viên	2.000	16.900	33.800.000	600	10.140.000
521	281	Entecavir	1mg	Uống	Viên	N3	Viên	2.000	48.000	96.000.000	600	28.800.000
522	0	Enzalutamide	40mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	3.000	174.470	523.410.000	900	157.023.000
523	817	Eperison	50mg	Uống	Viên	N1	Viên	121.000	3.416	413.336.000	36.300	124.000.800
524	817	Eperison	50mg	Uống	Viên	N2	Viên	746.000	440	328.240.000	223.800	98.472.000
525	817	Eperison	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	1.005.000	440	442.200.000	301.500	132.660.000
526	0	Epinastine HCL	0,5mg/1ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	250	82.000	20.500.000	75	6.150.000
527	105	Epinephrin (adrenalin)	1mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	28.200	3.100	87.420.000	8.460	26.226.000
528	121	Ephedrin (hydroclorid)	30mg/1ml; 1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	200	60.000	12.000.000	60	3.600.000
529	394	Erlotinib	150mg	Uống	Viên	N1	Viên	3.000	399.000	1.197.000.000	900	359.100.000
530	202	Ertapenem*	1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	1.250	520.000	650.000.000	375	195.000.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
531	484	Erythropoietin	2000IU/0,3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Bơm tiêm	2.285	229.355	524.076.175	686	157.222.853
532	484	Erythropoietin	4000IU/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Bơm tiêm	1.200	432.740	519.288.000	360	155.786.400
533	484	Erythropoietin	2000IU/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Bơm tiêm	53.300	175.000	9.327.500.000	15.990	2.798.250.000
534	484	Erythropoietin	2000IU/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	25.100	226.000	5.672.600.000	7.530	1.701.780.000
535	484	Erythropoietin	4000UI/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Bơm tiêm	5.000	289.989	1.449.945.000	1.500	434.983.500
536	484	Erythropoietin	2000IU/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	60.000	135.000	8.100.000.000	18.000	2.430.000.000
537	484	Erythropoietin	4000IU/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	3.000	280.000	840.000.000	900	252.000.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
538	484	Erythropoietin	3000IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N5	Bơm tiêm	10.000	258.000	2.580.000.000	3.000	774.000.000
539	484	Erythropoietin	4000IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N5	Bơm tiêm	4.000	249.984	999.936.000	1.200	299.980.800
540	0	Escitalopram	5mg	Uống	Viên	N1	Viên	3.000	10.500	31.500.000	900	9.450.000
541	0	Escitalopram	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	3.000	3.500	10.500.000	900	3.150.000
542	683	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N3	Viên	70.000	3.222	225.540.000	21.000	67.662.000
543	683	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên nang	N3	Viên	530.000	6.500	3.445.000.000	159.000	1.033.500.000
544	683	Esomeprazol	40mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	3.000	8.470	25.410.000	900	7.623.000
545	683	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	1.235.000	760	938.600.000	370.500	281.580.000
546	683	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên	N4	Viên	865.000	3.990	3.451.350.000	259.500	1.035.405.000
547	683	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên nang	N5	Viên	117.000	1.800	210.600.000	35.100	63.180.000
548	0	Estradiol	0,06%; 80g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N1	Bình/ Tube	250	448.000	112.000.000	75	33.600.000
549	764	Estradiol valerate	2mg	Uống	Viên	N5	Viên	3.300	3.275	10.807.500	990	3.242.250

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
550	765	Estriol	0,5mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N5	Viên	1.600	15.400	24.640.000	480	7.392.000
551	0	Eszopiclon	2mg	Uống	Viên	N2	Viên	3.000	6.900	20.700.000	900	6.210.000
552	455	Etamsylat	500mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	1.200	34.000	40.800.000	360	12.240.000
553	455	Etamsylat	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	14.600	13.000	189.800.000	4.380	56.940.000
554	901	Etifoxin chlohydrat	50mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	27.000	3.500	94.500.000	8.100	28.350.000
555	901	Etifoxin chlohydrat	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	51.000	3.300	168.300.000	15.300	50.490.000
556	38	Etodolac	300mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	9.000	4.700	42.300.000	2.700	12.690.000
557	6	Etomidat	20mg/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	200	128.298	25.659.600	60	7.697.880
558	0	Etonogestrel	68mg	Cấy dưới da	Thuốc cấy dưới da	N1	Que	100	1.720.599	172.059.900	30	51.617.970
559	39	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên	N1	Viên	57.000	14.222	810.654.000	17.100	243.196.200
560	39	Etoricoxib	30mg	Uống	Viên	N2	Viên	24.000	4.000	96.000.000	7.200	28.800.000
561	39	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên	N2	Viên	305.000	1.050	320.250.000	91.500	96.075.000
562	39	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên	N2	Viên	37.000	1.456	53.872.000	11.100	16.161.600
563	39	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên	N4	Viên	390.000	1.050	409.500.000	117.000	122.850.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
564	39	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên	N4	Viên	50.000	1.456	72.800.000	15.000	21.840.000
565	39	Etoricoxib	120mg	Uống	Viên	N4	Viên	59.000	1.310	77.290.000	17.700	23.187.000
566	318	Ethambutol HCL	400mg	Uống	Viên	N3	Viên	20.000	1.575	31.500.000	6.000	9.450.000
567	0	Ethinylestradiol + Desogestrel	0,02mg + 0,15mg	Uống	Viên	N1	Viên	1.200	4.600	5.520.000	360	1.656.000
568	0	Ethinylestradiol + Desogestrel	0,03mg + 0,15mg	Uống	Viên	N1	Viên	1.200	3.700	4.440.000	360	1.332.000
569	675	Famotidin	40mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ/ Ống	17.200	76.000	1.307.200.000	5.160	392.160.000
570	0	Febuxostat	80mg	Uống	Viên	N2	Viên	7.000	19.000	133.000.000	2.100	39.900.000
571	0	Febuxostat	80mg	Uống	Viên	N4	Viên	8.000	4.200	33.600.000	2.400	10.080.000
572	524	Felodipin + Metoprolol tartrat	5mg + 50mg (tương đương Metoprolol succinat 47,5mg)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	14.000	7.396	103.544.000	4.200	31.063.200
573	578	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	28.000	3.045	85.260.000	8.400	25.578.000
574	578	Fenofibrat	100mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	14.000	1.589	22.246.000	4.200	6.673.800
575	578	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	50.000	400	20.000.000	15.000	6.000.000
576	578	Fenofibrat	267mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	26.000	3.550	92.300.000	7.800	27.690.000
577	7	Fentanyl	50mcg/ml x 2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm	N1	Lọ/ Ống	2.550	30.000	76.500.000	765	22.950.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					truyền							
578	7	Fentanyl	50mcg/ml x 10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ/ Ống	3.000	42.000	126.000.000	900	37.800.000
579	7	Fentanyl	50mcg/ml x 2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N5	Lọ/ Ống	2.500	15.000	37.500.000	750	11.250.000
580	7	Fentanyl	50mcg/ml x 10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N5	Lọ/ Ống	3.000	28.000	84.000.000	900	25.200.000
581	297	Fenticonazol nitrat	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N1	Viên	3.350	21.000	70.350.000	1.005	21.105.000
582	297	Fenticonazol nitrat	1000mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N1	Viên	2.300	85.000	195.500.000	690	58.650.000
583	297	Fenticonazol nitrat	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N4	Viên	3.350	19.950	66.832.500	1.005	20.049.750
584	0	Ferrous gluconate	300mg	uống	Viên	N4	Viên	3.000	4.300	12.900.000	900	3.870.000
585	106	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên	N2	Viên	198.000	998	197.604.000	59.400	59.281.200
586	106	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	N2	Viên	80.000	2.400	192.000.000	24.000	57.600.000
587	106	Fexofenadin	30mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha	N4	Gói	2.700	4.500	12.150.000	810	3.645.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					uống							
588	106	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên	N4	Viên	288.000	846	243.648.000	86.400	73.094.400
589	106	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N4	Viên	84.000	1.780	149.520.000	25.200	44.856.000
590	106	Fexofenadin	120mg	Uống	Viên	N4	Viên	14.000	890	12.460.000	4.200	3.738.000
591	106	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	N4	Viên	134.000	1.050	140.700.000	40.200	42.210.000
592	106	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	36.000	5.100	183.600.000	10.800	55.080.000
593	429	Flavoxat	200mg	Uống	Viên	N4	Viên	29.600	3.000	88.800.000	8.880	26.640.000
594	296	Fluconazol	150mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	1.700	18.290	31.093.000	510	9.327.900
595	296	Fluconazol	200mg/100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Túi	610	124.600	76.006.000	183	22.801.800
596	296	Fluconazol	200mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	1.700	41.000	69.700.000	510	20.910.000
597	344	Flunarizin	5mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	115.000	1.500	172.500.000	34.500	51.750.000
598	344	Flunarizin	10mg	Uống	Viên	N2	Viên	16.000	2.500	40.000.000	4.800	12.000.000
599	344	Flunarizin	5mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	175.000	990	173.250.000	52.500	51.975.000
600	344	Flunarizin	10mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	32.000	2.500	80.000.000	9.600	24.000.000
601	344	Flunarizin	5mg	Uống	Viên nang	N5	Viên	53.000	990	52.470.000	15.900	15.741.000
602	344	Flunarizin	10mg	Uống	Viên	N5	Viên	15.000	2.500	37.500.000	4.500	11.250.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
603	840	Fluorometholon	1mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	3.250	32.172	104.559.000	975	31.367.700
604	840	Fluorometholon	1mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N2	Lọ	3.750	32.172	120.645.000	1.125	36.193.500
605	931	Fluoxetin	20mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	13.500	4.200	56.700.000	4.050	17.010.000
606	931	Fluoxetin	20mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	24.500	1.890	46.305.000	7.350	13.891.500
607	42	Flurbiprofen natri	8,75mg	Uống	Viên	N5	Viên	13.000	2.193	28.509.000	3.900	8.552.700
608	875	Fluticason propionat	50mcg/liều xịt x 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	N2	Bình	1.700	128.900	219.130.000	510	65.739.000
609	875	Fluticason propionat	50mcg/liều xịt x 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	N4	Chai/ Lọ	1.700	96.000	163.200.000	510	48.960.000
610	579	Fluvastatin	30mg	Uống	Viên	N2	viên	23.000	4.025	92.575.000	6.900	27.772.500
611	579	Fluvastatin	40mg	Uống	Viên	N2	Viên	38.000	6.800	258.400.000	11.400	77.520.000
612	932	Fluvoxamin	100mg	Uống	Viên	N1	Viên	9.000	6.570	59.130.000	2.700	17.739.000
613	932	Fluvoxamin	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	9.000	2.940	26.460.000	2.700	7.938.000
614	254	Fosfomycin*	3g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N1	Gói	8.050	195.000	1.569.750.000	2.415	470.925.000
615	254	Fosfomycin*	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống/ Lọ	3.600	83.000	298.800.000	1.080	89.640.000
616	254	Fosfomycin*	500mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	9.000	18.790	169.110.000	2.700	50.733.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
617	589	Fructose 1,6 diphosphat	5g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai/ Lọ/ Túi	600	264.600	158.760.000	180	47.628.000
618	667	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Ống	32.100	5.600	179.760.000	9.630	53.928.000
619	667	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	63.600	3.100	197.160.000	19.080	59.148.000
620	667	Furosemid	40mg	Uống	Viên	N4	viên	1.338.000	396	529.848.000	401.400	158.954.400
621	623	Fusidic acid	2% (w/w) 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N1	Tube	160	75.075	12.012.000	48	3.603.600
622	623	Fusidic acid	100mg/5g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Tube	160	33.810	5.409.600	48	1.622.880
623	624	Fusidic acid + Betamethason	2% + 0,1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N1	Tube	820	98.340	80.638.800	246	24.191.640
624	625	Fusidic acid + Hydrocortison	(20mg + 10mg)/g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N1	Tube	820	97.130	79.646.600	246	23.893.980
625	625	Fusidic acid + Hydrocortison	(100mg + 50mg)/5g, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Tube	370	60.000	22.200.000	111	6.660.000
626	149	Gabapentin	400mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	106.000	8.500	901.000.000	31.800	270.300.000
627	149	Gabapentin	800mg	Uống	Viên	N1	Viên	56.000	13.650	764.400.000	16.800	229.320.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
628	149	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	N2	Viên	874.000	1.680	1.468.320.000	262.200	440.496.000
629	149	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	N4	Viên	1.400.000	664	929.600.000	420.000	278.880.000
630	149	Gabapentin	300mg	Uống	Viên sủi	N4	Viên	106.000	5.600	593.600.000	31.800	178.080.000
631	149	Gabapentin	100mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	9.000	3.100	27.900.000	2.700	8.370.000
632	652	Gadoteric acid	0,5mmol/1ml (27,932 g/100ml) x 10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Chai/ Lọ	410	572.000	234.520.000	123	70.356.000
633	945	Galantamin	8mg	Uống	Viên	N4	Viên	13.600	5.400	73.440.000	4.080	22.032.000
634	945	Galantamin (Galantamin hydrobromid)	4mg (5mg)	Uống	Viên	N1	Viên	14.000	21.000	294.000.000	4.200	88.200.000
635	478	Gelatin	500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Chai/ Túi	610	110.000	67.100.000	183	20.130.000
636	213	Gentamicin	80mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	6.100	5.400	32.940.000	1.830	9.882.000
637	780	Glibenclamid + Metformin	5mg + 500mg	Uống	Viên	N1	Viên	8.000	4.713	37.704.000	2.400	11.311.200
638	781	Gliclazid	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	381.000	2.682	1.021.842.000	114.300	306.552.600

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
639	781	Gliclazid	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	268.000	5.126	1.373.768.000	80.400	412.130.400
640	781	Gliclazid	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N2	Viên	124.000	562	69.688.000	37.200	20.906.400
641	781	Gliclazid	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N2	Viên	429.000	2.079	891.891.000	128.700	267.567.300
642	781	Gliclazid	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N3	viên	100.000	1.450	145.000.000	30.000	43.500.000
643	783	Glimepirid	4mg	Uống	Viên	N1	Viên	8.000	5.050	40.400.000	2.400	12.120.000
644	784	Glimepirid + Metformin	1mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N2	Viên	8.000	2.600	20.800.000	2.400	6.240.000
645	784	Glimepirid + Metformin	2mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng	N2	Viên	8.000	3.000	24.000.000	2.400	7.200.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					có kiểm soát							
646	784	Glimepirid + Metformin	2mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N4	Viên	10.000	3.490	34.900.000	3.000	10.470.000
647	80	Glucosamin	1500mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N1	Gói	9.000	8.500	76.500.000	2.700	22.950.000
648	80	Glucosamin	500mg	Uống	Viên	N2	Viên	341.000	1.800	613.800.000	102.300	184.140.000
649	80	Glucosamin	750mg; 3g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	8.000	3.990	31.920.000	2.400	9.576.000
650	80	Glucosamin	1000mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	10.000	5.000	50.000.000	3.000	15.000.000
651	80	Glucosamin	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	1.147.000	880	1.009.360.000	344.100	302.808.000
652	0	Glucosamin + Natri Chondroitin + Methylsulfonyl methan (MSM)	500mg + 400mg + 167mg	Uống	Viên	N4	Viên	15.000	4.600	69.000.000	4.500	20.700.000
653	0	Glucosamin + Chondroitin	295,9mg + 400mg	Uống	Viên	N2	Viên	7.000	8.600	60.200.000	2.100	18.060.000
654	0	Glucosamin + Chondroitin	500mg + 20mg	Uống	Viên	N4	Viên	7.000	5.500	38.500.000	2.100	11.550.000
655	0	Glucosamin + Chondroitin	500mg + 400mg	Uống	Viên	N4	Viên	7.000	5.940	41.580.000	2.100	12.474.000
656	0	Glucosamin + Chondroitin	750mg + 250mg	Uống	Viên	N4	Viên	7.000	8.500	59.500.000	2.100	17.850.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
657	0	Glucosamin + Chondroitin	443,84mg (tương đương 750mg Glucosamin sulfate potassium chloride) + 236,84mg (tương đương 300mg Chondroitin sulfate sodium)	Uống	Viên	N2	Viên	7.000	8.600	60.200.000	2.100	18.060.000
658	0	Glucosamin + Chondroitin + Cao đặc thân rễ Gừng + Cao đặc vỏ thân cây Hoàng bá	295mg + 10mg + 40mg + 10mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	7.000	8.000	56.000.000	2.100	16.800.000
659	0	Glucosamin + Chondroitin + Fish oil natrural	500mg + 11,1mg + 500mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	7.000	5.467	38.269.000	2.100	11.480.700
660	0	Glucosamin + Lecithin + Cao khô hạt nho + Cao khô lá trà xanh	295mg + 35mg + 1000mg + 250mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	12.000	3.985	47.820.000	3.600	14.346.000
661	992	Glucose	5%/ 500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Chai	21.600	18.600	401.760.000	6.480	120.528.000
662	992	Glucose	5%/ 500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	31.100	11.200	348.320.000	9.330	104.496.000
663	992	Glucose	10%/ 500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	17.100	12.600	215.460.000	5.130	64.638.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
664	992	Glucose	20%/ 500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	1.250	15.000	18.750.000	375	5.625.000
665	992	Glucose	30%/ 250ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	2.000	16.000	32.000.000	600	9.600.000
666	992	Glucose	1,5g/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	8.050	1.440	11.592.000	2.415	3.477.600
667	841	Glycerin	120mg/12ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N4	Chai	2.250	25.200	56.700.000	675	17.010.000
668	708	Glycerol	2,25g/3g; 9g	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	N4	Tube	1.300	6.930	9.009.000	390	2.702.700
669	489	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,08g (trong 10g khí dung)	Phun mù	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	N1	Lọ	655	181.000	118.555.000	197	35.566.500
670	489	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc	N1	Ống	150	129.758	19.463.700	45	5.839.110

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					tiêm truyền							
671	489	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	5mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	150	50.000	7.500.000	45	2.250.000
672	489	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,3mg	Đặt dưới lưỡi	Viên đặt lưới lưỡi	N4	Viên	1.600	1.600	2.560.000	480	768.000
673	299	Griseofulvin	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	14.300	2.100	30.030.000	4.290	9.009.000
674	676	Guaiazulen + Dimethicon	(4mg + 3000mg)/10g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	7.500	3.645	27.337.500	2.250	8.201.250
675	946	Ginkgo biloba	80mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	38.000	6.800	258.400.000	11.400	77.520.000
676	946	Ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	15.000	3.850	57.750.000	4.500	17.325.000
677	946	Ginkgo biloba	80mg	Uống	Viên	N2	Viên	14.000	5.000	70.000.000	4.200	21.000.000
678	946	Ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên	N4	Viên	50.000	693	34.650.000	15.000	10.395.000
679	946	Ginkgo biloba	80mg	Uống	Viên	N4	viên	25.000	3.000	75.000.000	7.500	22.500.000
680	946	Ginkgo biloba	80mg	Uống	Viên nang	N4	viên	16.000	5.000	80.000.000	4.800	24.000.000
681	946	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên	N4	Viên	20.000	2.500	50.000.000	6.000	15.000.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
682	916	Haloperidol	1,5mg	Uống	Viên	N2	Viên	60.000	260	15.600.000	18.000	4.680.000
683	916	Haloperidol	5mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	4.800	2.100	10.080.000	1.440	3.024.000
684	916	Haloperidol	1,5mg	Uống	Viên	N4	Viên	20.000	260	5.200.000	6.000	1.560.000
685	916	Haloperidol	2mg	Uống	Viên	N4	Viên	78.000	180	14.040.000	23.400	4.212.000
686	456	Heparin natri	25.000UI / 5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	25.000	224.200	5.605.000.000	7.500	1.681.500.000
687	456	Heparin natri	25.000UI / 5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	25.000	147.000	3.675.000.000	7.500	1.102.500.000
688	551	Heptaminol hydroclorid	187,8mg	Uống	Viên	N4	Viên	1.600	1.200	1.920.000	480	576.000
689	0	Human Chorionic gonadotropin	1500IU/5000 IU	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc bột pha tiêm	N2	Lọ	1.500	178.667	268.000.500	450	80.400.150
690	669	Hydroclorothiazid	25mg	Uống	Viên	N4	Viên	56.000	185	10.360.000	16.800	3.108.000
691	754	Hydrocortison	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	39.000	5.000	195.000.000	11.700	58.500.000
692	754	Hydrocortison	100mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống/ Lọ	2.550	7.000	17.850.000	765	5.355.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
693	754	Hydrocortison	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	N4	Lọ	2.250	42.000	94.500.000	675	28.350.000
694	754	Hydrocortison	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	N4	Lọ	1.250	88.850	111.062.500	375	33.318.750
695	316	Hydroxy cloroquin	200mg	Uống	Viên	N1	Viên	7.500	12.500	93.750.000	2.250	28.125.000
696	844	Hydroxypropyl methylcellulose	3mg/1ml; 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N4	Ống/ Lọ	1.850	5.500	10.175.000	555	3.052.500
697	700	Hyoscin butylbromid	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	9.000	1.200	10.800.000	2.700	3.240.000
698	700	Hyoscin butylbromid	20mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	ống	13.100	6.800	89.080.000	3.930	26.724.000
699	700	Hyoscin butylbromid	20mg/ml x 2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	12.100	14.700	177.870.000	3.630	53.361.000
700	700	Hyoscin butylbromid	20mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	ống	20.100	4.200	84.420.000	6.030	25.326.000
701	43	Ibuprofen	400mg	Uống	Viên	N1	Viên	9.000	5.400	48.600.000	2.700	14.580.000
702	43	Ibuprofen	200mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N2	Viên	6.000	5.200	31.200.000	1.800	9.360.000
703	43	Ibuprofen	600mg/3g	Uống	Bột/ cốm/	N4	Gói	4.500	12.400	55.800.000	1.350	16.740.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					hạt pha uống							
704	43	Ibuprofen	400mg	Uống	Viên	N4	Viên	20.000	1.000	20.000.000	6.000	6.000.000
705	44	Ibuprofen + Codein	200mg + 12,8mg	Uống	Viên	N2	Viên	25.000	7.000	175.000.000	7.500	52.500.000
706	203	Imipenem + Cilastatin*	750mg + 750mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	4.300	198.000	851.400.000	1.290	255.420.000
707	0	Inclisiran (dưới dạng Inclisiran natri)	284mg (dưới dạng Inclisiran natri 300mg)/ 1,5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Bơm tiêm	20	########	792.000.000	6	237.600.000
708	527	Indapamid	1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N2	Viên	233.000	2.800	652.400.000	69.900	195.720.000
709	527	Indapamid	2,5mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	100.000	1.500	150.000.000	30.000	45.000.000
710	0	Inosine pranobex	250mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N1	Ống	3.000	310.000	930.000.000	900	279.000.000
711	787	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100IU/1ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm	N1	Bút tiêm	1.550	247.000	382.850.000	465	114.855.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					truyền							
712	787	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Determir, Degludec)	300IU/1ml ; 1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Bút tiêm	620	415.000	257.300.000	186	77.190.000
713	787	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Determir, Degludec)	100IU/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Bút tiêm	3.350	246.000	824.100.000	1.005	247.230.000
714	787	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Determir, Degludec)	100IU/1ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	N5	Bút tiêm/ Ống	3.350	230.000	770.500.000	1.005	231.150.000
715	786	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Bút tiêm	610	225.000	137.250.000	183	41.175.000
716	788	Insulin analog trộn, hỗn hợp	(7,68mg + 3,15mg)/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Bút tiêm	650	411.249	267.311.850	195	80.193.555
717	788	Insulin analog trộn, hỗn hợp	100IU/ml; 3ml (30/70)	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Bút tiêm	650	200.508	130.330.200	195	39.099.060

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
718	788	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Mỗi 3ml chứa Insulin lispro 300U (tương đương 10,5mg) (trong đó 50% là dung dịch insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Bút tiêm	3.300	198.000	653.400.000	990	196.020.000
719	0	Insulin glargine + lixisenatide	100 đơn vị/ml + 50mcg/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Bút tiêm	300	490.000	147.000.000	90	44.100.000
720	789	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting)	1000IU/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	405	75.000	30.375.000	122	9.112.500
721	790	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian (Medium-acting, Intermediate-acting)	1000IU/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	21.200	115.000	2.438.000.000	6.360	731.400.000
722	790	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian (Medium-acting, Intermediate-acting)	40IU/ml x 10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N5	Lọ	5.700	92.000	524.400.000	1.710	157.320.000
723	791	Insulin người trộn, hỗn hợp	100IU/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm	N1	Bút tiêm	1.300	162.500	211.250.000	390	63.375.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					truyền							
724	791	Insulin người trộn, hỗn hợp	(700IU + 300IU)/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	2.300	115.000	264.500.000	690	79.350.000
725	791	Insulin người trộn, hỗn hợp	100IU/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	N5	Bút tiêm	2.300	152.000	349.600.000	690	104.880.000
726	791	Insulin người trộn, hỗn hợp	1000IU/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N5	Lọ	3.300	115.000	379.500.000	990	113.850.000
727	653	Iobitridol	65,81g (Iodine 30g)/100ml; lọ 50ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	410	338.000	138.580.000	123	41.574.000
728	653	Iobitridol	65,81g (Iodine 30g)/100ml; lọ 100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	1.310	592.000	775.520.000	393	232.656.000
729	653	Iobitridol	76,78g/100ml (dưới dạng Iodine 35g/100ml); lọ 100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	1.450	795.000	1.152.750.000	435	345.825.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
730	655	Iohexol	647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml x 50ml)	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Chai	405	260.432	105.474.960	122	31.642.488
731	655	Iohexol	755mg/ml tương đương Iod 350mg/ml x 100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	720	645.687	464.894.640	216	139.468.392
732	528	Irbesartan	150mg	Uống	Viên	N3	Viên	5.000	3.492	17.460.000	1.500	5.238.000
733	528	Irbesartan	300mg	Uống	Viên	N3	Viên	5.000	5.000	25.000.000	1.500	7.500.000
734	528	Irbesartan	150mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N5	Viên	14.000	3.420	47.880.000	4.200	14.364.000
735	529	Irbesartan + Hydroclorothiazid	300mg + 25mg	Uống	Viên	N2	Viên	5.000	10.920	54.600.000	1.500	16.380.000
736	319	Isoniazid	150mg	Uống	Viên	N4	Viên	15.000	300	4.500.000	4.500	1.350.000
737	490	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	14.000	2.800	39.200.000	4.200	11.760.000
738	490	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	20mg	Uống	Viên	N2	Viên	14.000	2.450	34.300.000	4.200	10.290.000
739	490	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N2	Viên	25.000	3.245	81.125.000	7.500	24.337.500
740	490	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	60mg	Uống	Viên giải phóng	N3	viên	11.000	6.433	70.763.000	3.300	21.228.900

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					có kiểm soát							
741	490	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	43.000	840	36.120.000	12.900	10.836.000
742	490	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	20mg	Uống	Viên	N4	Viên	15.000	1.450	21.750.000	4.500	6.525.000
743	490	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	40mg	Uống	Viên	N4	Viên	15.000	3.800	57.000.000	4.500	17.100.000
744	626	Isotretinoin	10mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	5.100	4.130	21.063.000	1.530	6.318.900
745	735	Itoprid	50mg	Uống	Viên	N2	Viên	13.000	3.900	50.700.000	3.900	15.210.000
746	735	Itoprid	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	20.000	1.380	27.600.000	6.000	8.280.000
747	300	Itraconazol	100mg	Uống	Viên	N2	Viên	11.000	13.000	143.000.000	3.300	42.900.000
748	300	Itraconazol	100mg	Uống	Viên	N4	Viên	19.000	3.570	67.830.000	5.700	20.349.000
749	300	Itraconazol	200mg	Uống	Viên	N4	Viên	10.000	15.000	150.000.000	3.000	45.000.000
750	300	Itraconazol	100mg	Uống	Viên nang	N5	Viên	14.000	3.570	49.980.000	4.200	14.994.000
751	556	Ivabradin	2,5mg	Uống	Viên	N1	Viên	6.000	7.000	42.000.000	1.800	12.600.000
752	556	Ivabradin	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	12.000	1.995	23.940.000	3.600	7.182.000
753	556	Ivabradin	7,5mg	Uống	Viên	N4	Viên	9.000	2.100	18.900.000	2.700	5.670.000
754	162	Ivermectin	3mg	Uống	Viên	N4	Viên	3.200	8.000	25.600.000	960	7.680.000
755	162	Ivermectin	6mg	Uống	Viên	N4	Viên	6.800	16.800	114.240.000	2.040	34.272.000
756	993	Kali clorid	1g/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm	N1	Ống	31.600	7.879	248.976.400	9.480	74.692.920

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					truyền							
757	983	Kali clorid	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	5.300	2.300	12.190.000	1.590	3.657.000
758	993	Kali clorid	1g/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	31.600	2.900	91.640.000	9.480	27.492.000
759	846	Kali iodid + natri iodid	(3mg + 3mg)/ 1ml x 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N2	Lọ	7.100	28.350	201.285.000	2.130	60.385.500
760	846	Kali iodid + natri iodid	(3mg + 3mg)/ 1ml x 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N5	Lọ	7.600	26.985	205.086.000	2.280	61.525.800
761	724	Kẽm gluconat	8mg/5ml; 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	4.000	9.000	36.000.000	1.200	10.800.000
762	724	Kẽm gluconat	10mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	5.000	5.000	25.000.000	1.500	7.500.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
763	724	Kẽm gluconat	20mg	Uống	Viên	N4	Viên	5.000	680	3.400.000	1.500	1.020.000
764	724	Kẽm gluconat	70mg	Uống	Viên	N4	Viên	26.000	630	16.380.000	7.800	4.914.000
765	723	Kẽm sulfat	2mg/ml (0,2%); 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	4.000	8.999	35.996.000	1.200	10.798.800
766	10	Ketamin	500mg/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ/ Ống	50	100.380	5.019.000	15	1.505.700
767	301	Ketoconazol	2%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Tube	10.500	5.000	52.500.000	3.150	15.750.000
768	45	Ketoprofen	0,02g	Dùng ngoài	Miếng dán	N1	Miếng	3.600	13.700	49.320.000	1.080	14.796.000
769	45	Ketoprofen	2,5g/100g; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N1	Tube	2.250	51.240	115.290.000	675	34.587.000
770	45	Ketoprofen	100mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	2.500	24.000	60.000.000	750	18.000.000
771	46	Ketorolac	30mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	1.500	35.000	52.500.000	450	15.750.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
772	107	Ketotifen	0,5mg/ml; 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N4	Tép/ ống	6.200	5.500	34.100.000	1.860	10.230.000
773	530	Lacidipin	4mg	Uống	Viên	N1	Viên	7.500	6.500	48.750.000	2.250	14.625.000
774	725	Lactobacillus acidophilus	≥10^8 cfu	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	47.500	5.670	269.325.000	14.250	80.797.500
775	0	Lactobacillus acidophilus + Estriol	10^8 - 10^{10} CFU + 0,03mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N5	Viên	1.200	25.585	30.702.000	360	9.210.600
776	0	Lactobacillus LB	10 tỷ, 160mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N1	Gói	3.000	11.197	33.591.000	900	10.077.300
777	709	Lactulose	10g/15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N1	Gói	74.500	5.600	417.200.000	22.350	125.160.000
778	709	Lactulose	10g/15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N2	Gói	34.500	5.600	193.200.000	10.350	57.960.000
779	709	Lactulose	670mg/ml; 7,5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ	N4	Ống	87.500	3.300	288.750.000	26.250	86.625.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					dịch uống							
780	263	Lamivudin	100mg	Uống	Viên	N2	Viên	24.000	2.400	57.600.000	7.200	17.280.000
781	263	Lamivudin	100mg	Uống	Viên	N4	Viên	24.000	820	19.680.000	7.200	5.904.000
782	269	Lamivudin + Tenofovir	100mg + 300mg	Uống	Viên	N2	Viên	44.000	15.000	660.000.000	13.200	198.000.000
783	269	Lamivudin + Tenofovir	100mg + 300mg	Uống	Viên	N4	Viên	61.000	14.500	884.500.000	18.300	265.350.000
784	677	Lansoprazol	30mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	34.000	1.500	51.000.000	10.200	15.300.000
785	677	Lansoprazol	30mg	Uống	Viên	N4	Viên	59.000	800	47.200.000	17.700	14.160.000
786	0	L-Arginin hydroclorid + Vitamin B1 + Vitamin B6	250mg + 100mg + 20mg	Uống	Viên	N4	Viên	7.000	5.400	37.800.000	2.100	11.340.000
787	0	L-Arginin L-Aspartat	200mg/1ml, 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	7.000	6.800	47.600.000	2.100	14.280.000
788	0	L-Cystine	500mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	7.000	4.200	29.400.000	2.100	8.820.000
789	0	L-Cystine + Choline bitartrate	250mg + 250mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	7.000	5.600	39.200.000	2.100	11.760.000
790	531	Lercanidipin hydroclorid	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	17.000	8.500	144.500.000	5.100	43.350.000
791	411	Letrozol	2,5mg	Uống	Viên	N1	Viên	7.500	25.000	187.500.000	2.250	56.250.000
792	151	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên	N1	Viên	4.000	15.470	61.880.000	1.200	18.564.000
793	151	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	6.000	8.500	51.000.000	1.800	15.300.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
794	0	Levocarnitin	1g/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N1	Chai	1.000	49.980	49.980.000	300	14.994.000
795	0	Levocarnitin	330mg	Uống	Viên	N4	Viên	2.000	11.500	23.000.000	600	6.900.000
796	108	Levocetirizin	10mg	Uống	Viên	N2	Viên	18.000	3.100	55.800.000	5.400	16.740.000
797	108	Levocetirizin	0,5mg/1ml x 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	7.500	5.985	44.887.500	2.250	13.466.250
798	108	Levocetirizin	2,5mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	7.500	5.800	43.500.000	2.250	13.050.000
799	108	Levocetirizin	5mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	7.500	8.500	63.750.000	2.250	19.125.000
800	434	Levodopa + Carbidopa	100mg + 10mg	Uống	Viên	N2	Viên	31.600	3.200	101.120.000	9.480	30.336.000
801	434	Levodopa + Carbidopa	250mg + 25mg	Uống	Viên	N4	Viên	84.600	5.500	465.300.000	25.380	139.590.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
802	434	Levodopa + Carbidopa	250mg + 26,855mg	Uống	Viên	N5	Viên	50.600	3.150	159.390.000	15.180	47.817.000
803	234	Levofloxacin	750mg/150ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Chai/ Lọ/ Túi	14.500	250.000	3.625.000.000	4.350	1.087.500.000
804	234	Levofloxacin	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	2.900	88.515	256.693.500	870	77.008.050
805	234	Levofloxacin	250mg/50ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Chai	2.600	50.000	130.000.000	780	39.000.000
806	234	Levofloxacin	750mg/150ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Chai/ Lọ/ Túi	24.100	155.000	3.735.500.000	7.230	1.120.650.000
807	234	Levofloxacin	75mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N2	Lọ	2.600	116.000	301.600.000	780	90.480.000
808	234	Levofloxacin	500mg/100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai/ Lọ/ Túi	51.500	16.695	859.792.500	15.450	257.937.750
809	234	Levofloxacin	750mg/150ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai/ Lọ/ Túi	60.000	21.000	1.260.000.000	18.000	378.000.000
810	234	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	85.000	2.600	221.000.000	25.500	66.300.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
811	234	Levofloxacin (hemihydrat)	750mg (768,7mg)	Uống	Viên	N4	Viên	19.000	3.948	75.012.000	5.700	22.503.600
812	917	Levomepromazin	25mg	Uống	Viên	N1	Viên	26.000	1.720	44.720.000	7.800	13.416.000
813	917	Levomepromazin	25mg	Uống	Viên	N2	Viên	34.000	1.449	49.266.000	10.200	14.779.800
814	887	Levonorgestrel	52mg	Đặt tử cung	Hệ phân phối thuốc đặt giải phóng có kiểm soát	N1	Cái (Dụng cụ)	650	2.667.885	1.734.125.250	195	520.237.575
815	918	Levosulpirid	25mg	Uống	Viên	N4	Viên	72.000	2.500	180.000.000	21.600	54.000.000
816	918	Levosulpirid	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	69.000	3.800	262.200.000	20.700	78.660.000
817	918	Levosulpirid	100mg	Uống	Viên	N4	Viên	36.000	6.750	243.000.000	10.800	72.900.000
818	804	Levothyroxin (muối natri)	50mcg	Uống	Viên	N1	Viên	8.000	1.322	10.576.000	2.400	3.172.800
819	804	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên	N1	Viên	231.000	864	199.584.000	69.300	59.875.200
820	804	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên	N4	Viên	262.000	294	77.028.000	78.600	23.108.400
821	13	Lidocain + Epinephrin (Adrenalin)	(36mg + 18mcg)/1,8ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch gây tê (nha khoa)	N1	Ống	15.000	19.000	285.000.000	4.500	85.500.000
822	14	Lidocain + Prilocain	2,5% + 2,5%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N2	Tube	910	42.000	38.220.000	273	11.466.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
823	12	Lidocain hydroclodrid	10%/38g	Khí dung	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	N1	Lọ	200	175.000	35.000.000	60	10.500.000
824	12	Lidocain hydroclodrid	20mg/ml, 10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ/ Ống	2.050	39.000	79.950.000	615	23.985.000
825	12	Lidocain hydroclodrid	2%; 10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ/ Ống	2.550	15.000	38.250.000	765	11.475.000
826	12	Lidocain hydroclodrid	40mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	37.100	1.300	48.230.000	11.130	14.469.000
827	792	Linagliptin	5mg	Uống	Viên	N1	Viên	2.500	16.156	40.390.000	750	12.117.000
828	255	Linezolid*	600mg/300ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Túi/ Chai	4.050	280.000	1.134.000.000	1.215	340.200.000
829	255	Linezolid*	600mg	Uống	Viên	N1	Viên	3.200	148.600	475.520.000	960	142.656.000
830	255	Linezolid*	400mg/200ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	N4	Túi	850	185.000	157.250.000	255	47.175.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
831	255	Linezolid*	600mg/300ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Túi/ Chai	2.050	205.000	420.250.000	615	126.075.000
832	255	Linezolid*	600mg/300ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N5	Túi/ Chai	2.050	89.975	184.448.750	615	55.334.625
833	532	Lisinopril	30mg	Uống	Viên	N4	Viên	13.000	3.500	45.500.000	3.900	13.650.000
834	533	Lisinopril + Hydroclorothiazid	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	N1	Viên	8.000	3.000	24.000.000	2.400	7.200.000
835	533	Lisinopril + Hydroclorothiazid	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	N1	Viên	8.000	5.100	40.800.000	2.400	12.240.000
836	0	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Valine	(952mg + 1904mg + 1144mg)/4,15g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N1	Gói	4.000	39.000	156.000.000	1.200	46.800.000
837	0	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Valine	952mg + 1904mg + 1144mg; gói 5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	3.000	8.600	25.800.000	900	7.740.000
838	0	L-Leucin + L-Isoleucine + L-Lysine HCl + L-Methionin + L-Phenylalamine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine + L-Histidine HCl hydrate	(320,3mg + 203,9mg + 291mg + 320,3mg + 320,3mg + 145,7mg + 72,9mg + 233mg + 216,2mg)/2,5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N1	Gói	6.000	21.000	126.000.000	1.800	37.800.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
839	0	L-Leucine + L-isoleucine + L-lysin hydrochloride + L-phenylalanine + L-threonine + L-valine + L-tryptophan + L-histidine hydrochoride hydrat + L-methionine	320,3mg + 203,9mg + 291mg + 320,3mg + 145,7mg + 233mg + 72,9mg + 216,2mg + 320,3mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	24.000	15.000	360.000.000	7.200	108.000.000
840	109	Loratadin	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	14.000	1.722	24.108.000	4.200	7.232.400
841	0	L-Ornithin - L- aspartat	6g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	2.000	21.945	43.890.000	600	13.167.000
842	736	L-Ornithin - L-aspartat	5g/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	16.200	125.000	2.025.000.000	4.860	607.500.000
843	0	L-Ornithin - L-aspartat	3g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N2	Gói	2.000	38.000	76.000.000	600	22.800.000
844	0	L-Ornithin - L-aspartat	300mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	60.000	3.400	204.000.000	18.000	61.200.000
845	0	L-Ornithin - L-aspartat	400mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	5.000	5.000	25.000.000	1.500	7.500.000
846	0	L-Ornithin - L-aspartat	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	10.000	5.000	50.000.000	3.000	15.000.000
847	0	L-Ornithin - L-aspartat	500mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	48.000	5.000	240.000.000	14.400	72.000.000
848	0	L-Ornithin - L-aspartat + Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin C + Vitamin E	80mg + 10mg + 1mg + 75mg + 50mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	23.000	7.000	161.000.000	6.900	48.300.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
849	0	Lornoxicam	4mg	Uống	Viên	N4	Viên	8.000	8.900	71.200.000	2.400	21.360.000
850	534	Losartan	12,5mg	Uống	Viên	N2	Viên	23.000	1.500	34.500.000	6.900	10.350.000
851	534	Losartan	25mg	Uống	Viên	N2	Viên	23.000	2.100	48.300.000	6.900	14.490.000
852	581	Lovastatin	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	13.000	1.260	16.380.000	3.900	4.914.000
853	769	Lynestrenol	5mg	Uống	Viên	N1	Viên	3.900	2.360	9.204.000	1.170	2.761.200
854	0	Lyophilized Escherichia coli bacterial lysate	6mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	3.000	15.000	45.000.000	900	13.500.000
855	0	Lysin hydroclorid + Calci (dưới dạng calci lactat pentahydrat) + Thiamin hydroclorid + Riboflavin natri phosphat + Pyridoxin hydroclorid + Nicotinamide + Dexpanthenol + Cholecalciferol (dưới dạng Cholecalciferol 1000IU/mg) + Alpha tocopheryl acetat	(150mg + 65,025mg + 1,5mg + 1,725mg + 3mg + 9,975mg + 5,025mg + 200,025IU + 7,5mg)/ 7,5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	7.000	10.500	73.500.000	2.100	22.050.000
856	710	Macrogol	10g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N1	Gói	56.000	6.868	384.608.000	16.800	115.382.400
857	711	Macrogol + Natri sulfat + Natri bicarbonat + Natri clorid + Kali clorid	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N1	Gói	4.500	37.733	169.798.500	1.350	50.939.550
858	995	Magnesi aspartat + Kali aspartat	(400mg + 452mg)/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ/ Ống	6.050	29.090	175.994.500	1.815	52.798.350

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
859	984	Magnesi aspartat + Kali aspartat	175mg + 166,3mg	Uống	Viên	N1	Viên	297.000	2.800	831.600.000	89.100	249.480.000
860	995	Magnesi aspartat + Kali aspartat	(400mg + 452mg)/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ/ Ống	3.300	16.000	52.800.000	990	15.840.000
861	984	Magnesi aspartat + Kali aspartat	140mg + 158mg	Uống	Viên	N4	Viên	258.000	1.260	325.080.000	77.400	97.524.000
862	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	(400mg + 351,9mg + 50mg)/15g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	59.000	3.300	194.700.000	17.700	58.410.000
863	678	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	400mg + 400mg	Uống	Viên	N2	Viên	109.000	1.890	206.010.000	32.700	61.803.000
864	678	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	390mg + 336,6mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	109.000	2.750	299.750.000	32.700	89.925.000
865	678	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	(400mg + 400mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	109.000	3.650	397.850.000	32.700	119.355.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
866	678	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	600mg + 525mg; 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	59.000	5.500	324.500.000	17.700	97.350.000
867	678	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	(800,4mg + 611,76mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	81.000	3.150	255.150.000	24.300	76.545.000
868	678	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	400mg + 400mg	Uống	Viên	N4	Viên	259.000	250	64.750.000	77.700	19.425.000
869	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd (gel 13%) + Simethicon	(800,4mg + 4596mg + 80mg)/10g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	59.000	3.500	206.500.000	17.700	61.950.000
870	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd (gel khô) + Simethicon	400mg + 306mg (400mg) + 40mg	Uống	Viên	N4	Viên	29.000	3.500	101.500.000	8.700	30.450.000
871	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	(200mg + 225mg + 25mg)/5ml; 15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	59.000	4.390	259.010.000	17.700	77.703.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
872	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	(400mg + 350mg + 50mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	59.000	3.595	212.105.000	17.700	63.631.500
873	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	(400mg + 400mg + 40mg)/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	59.000	2.995	176.705.000	17.700	53.011.500
874	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	(800mg + 800mg + 80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	59.000	4.000	236.000.000	17.700	70.800.000
875	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	800mg + 800mg + 100mg; 10g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	59.000	3.990	235.410.000	17.700	70.623.000
876	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	800mg + 800mg (dưới dạng Dried Aluminium hydroxyd gel 1045,75mg) + 80mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	59.000	3.900	230.100.000	17.700	69.030.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
877	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	(800,4mg + 611,76mg + 80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	109.000	3.150	343.350.000	32.700	103.005.000
878	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	800,4mg + 612mg + 80mg; 15g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	59.000	7.700	454.300.000	17.700	136.290.000
879	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	800,4mg + 800mg + 0,08g; 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	59.000	3.800	224.200.000	17.700	67.260.000
880	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	(800,4mg + 4596mg + 80mg)/15g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	82.000	3.444	282.408.000	24.600	84.722.400
881	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	200mg + 200mg + 25mg	Uống	Viên	N4	Viên	354.000	630	223.020.000	106.200	66.906.000
882	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	200mg + 200mg + 38,46mg	Uống	Viên	N4	Viên	109.000	700	76.300.000	32.700	22.890.000
883	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + simethicon	400mg + 306mg + 30mg	Uống	Viên	N4	viên	59.000	1.500	88.500.000	17.700	26.550.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
884	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	(800mg + 400mg + 80mg)/10g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N5	Gói	59.000	3.250	191.750.000	17.700	57.525.000
885	994	Magnesi sulfat	1,5g/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	1.020	2.900	2.958.000	306	887.400
886	680	Magnesi trisilicat + Nhôm hydroxyd	400mg + 300mg	Uống	Viên	N4	Viên	285.000	1.500	427.500.000	85.500	128.250.000
887	680	Magnesi trisilicat + Nhôm hydroxyd	500mg + 250mg	Uống	Viên	N4	Viên	110.000	1.600	176.000.000	33.000	52.800.000
888	0	Malva purpurea + Camphomonobromid + Xanh methylen	250mg + 25mg + 20mg	Uống	Viên	N4	Viên	40.000	5.030	201.200.000	12.000	60.360.000
889	996	Manitol	20g/100ml; 250ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	1.520	21.000	31.920.000	456	9.576.000
890	701	Mebeverin hydroclorid	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	7.500	5.870	44.025.000	2.250	13.207.500
891	701	Mebeverin hydroclorid	200mg	Uống	Viên giải phóng có	N3	viên	25.000	3.450	86.250.000	7.500	25.875.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					kiểm soát							
892	701	Mebeverin hydroclorid	135mg	Uống	Viên	N4	Viên	50.000	966	48.300.000	15.000	14.490.000
893	0	Meclizin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	N4	Viên	3.000	3.500	10.500.000	900	3.150.000
894	0	Meclizin hydroclorid	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	3.000	6.986	20.958.000	900	6.287.400
895	947	Mecobalamin	500mcg/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	510	36.383	18.555.330	153	5.566.599
896	947	Mecobalamin	500mcg	Uống	Viên	N1	Viên	16.000	3.507	56.112.000	4.800	16.833.600
897	947	Mecobalamin	1500mcg	Uống	Viên nang	N2	Viên	22.000	6.150	135.300.000	6.600	40.590.000
898	947	Mecobalamin	500mcg	Uống	Viên	N4	Viên	10.000	336	3.360.000	3.000	1.008.000
899	947	Mecobalamin	1500mcg	Uống	Viên	N4	Viên	27.000	3.100	83.700.000	8.100	25.110.000
900	140	Meglumin natri succinat	6g/400ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N5	Chai	810	167.971	136.056.510	243	40.816.953
901	48	Meloxicam	15mg/1,5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	11.100	22.500	249.750.000	3.330	74.925.000
902	48	Meloxicam	15mg/1,5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Ống	11.100	19.000	210.900.000	3.330	63.270.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
903	48	Meloxicam	15mg	Uống	Viên	N3	Viên	310.000	435	134.850.000	93.000	40.455.000
904	48	Meloxicam	15mg/1,5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	10.000	1.995	19.950.000	3.000	5.985.000
905	48	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên	N4	Viên	705.000	315	222.075.000	211.500	66.622.500
906	48	Meloxicam	15mg	Uống	Viên	N4	Viên	400.000	350	140.000.000	120.000	42.000.000
907	0	Menotropin	75IU	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N5	Lọ	700	310.000	217.000.000	210	65.100.000
908	0	Menotropin	150IU	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N5	Lọ	700	550.000	385.000.000	210	115.500.000
909	111	Mequitazin	5mg	Uống	Viên	N2	Viên	8.000	3.980	31.840.000	2.400	9.552.000
910	737	Mesalazin (Mesalamin)	2000mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống giải phóng có kiểm soát	N1	Gói	5.000	39.725	198.625.000	1.500	59.587.500
911	737	Mesalazin (Mesalamin)	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N1	Viên	20.000	10.620	212.400.000	6.000	63.720.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
912	737	Mesalazin (Mesalamin)	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	10.000	22.575	225.750.000	3.000	67.725.000
913	737	Mesalazin (Mesalamin)	1000mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	N1	Viên	1.700	55.278	93.972.600	510	28.191.780
914	737	Mesalazin (Mesalamin)	1g/100ml	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	N1	Lọ	2.100	222.585	467.428.500	630	140.228.550
915	737	Mesalazin (Mesalamin)	400mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N2	Viên	11.000	7.950	87.450.000	3.300	26.235.000
916	737	Mesalazin (Mesalamin)	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N2	Viên	61.000	8.000	488.000.000	18.300	146.400.000
917	737	Mesalazin (Mesalamin)	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N4	Viên	69.000	6.909	476.721.000	20.700	143.016.300
918	795	Metformin	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	241.000	2.338	563.458.000	72.300	169.037.400
919	795	Metformin	750mg	Uống	Viên giải phóng	N1	Viên	282.000	3.677	1.036.914.000	84.600	311.074.200

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					có kiểm soát							
920	795	Metformin	850mg	Uống	Viên	N1	Viên	865.000	840	726.600.000	259.500	217.980.000
921	795	Metformin	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N2	Viên	100.000	1.890	189.000.000	30.000	56.700.000
922	795	Metformin	850mg	Uống	Viên	N2	Viên	1.370.000	840	1.150.800.000	411.000	345.240.000
923	795	Metformin	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N2	Viên	36.000	1.818	65.448.000	10.800	19.634.400
924	795	Metformin	850mg	Uống	Viên	N3	Viên	1.100.000	780	858.000.000	330.000	257.400.000
925	795	Metformin	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	166.000	735	122.010.000	49.800	36.603.000
926	795	Metformin	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N4	Viên	149.000	755	112.495.000	44.700	33.748.500
927	693	Metoclopramid	10mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	1.350	15.620	21.087.000	405	6.326.100

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
928	693	Metoclopramid	10mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	ống	2.250	5.500	12.375.000	675	3.712.500
929	693	Metoclopramid	10mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	4.250	2.205	9.371.250	1.275	2.811.375
930	537	Metoprolol	19,5mg (tương đương Metoprolol succinat 23,75mg hoặc Metoprolol tartrat 25mg)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	15.000	4.389	65.835.000	4.500	19.750.500
931	537	Metoprolol	25mg	Uống	Viên	N1	Viên	6.000	2.050	12.300.000	1.800	3.690.000
932	537	Metoprolol	39mg (tương đương Metoprolol succinat 47,5mg hoặc Metoprolol tartrat 50mg)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	8.000	6.000	48.000.000	2.400	14.400.000
933	537	Metoprolol	50mg	Uống	Viên	N1	Viên	6.000	5.490	32.940.000	1.800	9.882.000
934	90	Methocarbamol	1000mg	Uống	Viên	N2	Viên	39.000	7.200	280.800.000	11.700	84.240.000
935	90	Methocarbamol	750mg	Uống	Viên	N4	Viên	65.000	1.280	83.200.000	19.500	24.960.000
936	90	Methocarbamol	1500mg	Uống	Viên	N4	Viên	45.000	5.100	229.500.000	13.500	68.850.000
937	377	Methotrexat	2mg	Uống	Viên	N4	Viên	7.500	4.500	33.750.000	2.250	10.125.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
938	486	Methoxy polyethylene glycol epoetin beta	50mcg/0,3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Bơm tiêm	1.070	1.695.750	1.814.452.500	321	544.335.750
939	888	Methyl ergometrin maleat	0,2mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	1.210	11.900	14.399.000	363	4.319.700
940	755	Methyl prednisolon	40mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	N1	Ống	25.100	37.000	928.700.000	7.530	278.610.000
941	755	Methyl prednisolon	40mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Ống/ Lọ	15.100	35.000	528.500.000	4.530	158.550.000
942	755	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	N2	Viên	142.000	2.500	355.000.000	42.600	106.500.000
943	755	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	N4	Viên	220.000	800	176.000.000	66.000	52.800.000
944	536	Methyldopa	250mg	Uống	Viên	N1	Viên	235.000	2.800	658.000.000	70.500	197.400.000
945	536	Methyldopa	250mg	Uống	Viên	N2	Viên	200.000	2.800	560.000.000	60.000	168.000.000
946	536	Methyldopa	250mg	Uống	Viên	N4	Viên	315.000	1.680	529.200.000	94.500	158.760.000
947	221/ 317	Metronidazol	500mg/100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	11.100	18.000	199.800.000	3.330	59.940.000
948	221/ 317	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	N2	Viên	91.000	336	30.576.000	27.300	9.172.800

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
949	221/ 317	Metronidazol	500mg/100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai/ Lọ/ Túi	31.200	9.000	280.800.000	9.360	84.240.000
950	221/ 317	Metronidazol	750mg/150ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	32.200	28.300	911.260.000	9.660	273.378.000
951	221/ 317	Metronidazol	400mg	Uống	Viên	N4	Viên	37.000	399	14.763.000	11.100	4.428.900
952	221	Metronidazol	0,75%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Tube	1.600	68.000	108.800.000	480	32.640.000
953	0	Metronidazol + Miconazol nitrat	500mg + 100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N4	Viên	1.600	9.490	15.184.000	480	4.555.200
954	0	Metronidazol + Miconazol nitrat	500mg + 100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N2	Viên	1.600	9.485	15.176.000	480	4.552.800
955	0	Metronidazol + Miconazol nitrat + Lidocain	750mg + 200mg + 100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N2	Viên	1.200	28.500	34.200.000	360	10.260.000
956	0	Metronidazol + Miconazol nitrat + Neomycin sulfate + Polymycin B sulfate + Gotu Kola	300mg + 100mg + 48,8mg + 4,4mg + 15mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N5	Viên	1.200	44.000	52.800.000	360	15.840.000
957	222	Metronidazol + Neomycin + Nystatin	500mg + 65000IU + 100000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N1	Viên	17.900	11.880	212.652.000	5.370	63.795.600
958	303	Miconazol	0,3g/15ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Lọ	1.550	90.000	139.500.000	465	41.850.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
959	303	Miconazol	1200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N5	Viên	2.550	99.750	254.362.500	765	76.308.750
960	15	Midazolam	5mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	6.050	36.500	220.825.000	1.815	66.247.500
961	15	Midazolam	5mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	5.050	17.500	88.375.000	1.515	26.512.500
962	0	Milnacipran hydrochlorid	25mg	Uống	Viên	N4	Viên	1.200	9.200	11.040.000	360	3.312.000
963	0	Minocyclin	100mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	3.000	20.000	60.000.000	900	18.000.000
964	934	Mirtazapin	15mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N1	Viên	12.000	11.500	138.000.000	3.600	41.400.000
965	934	Mirtazapin	30mg	Uống	Viên	N1	Viên	28.000	14.200	397.600.000	8.400	119.280.000
966	934	Mirtazapin	30mg	Uống	Viên	N2	Viên	32.000	2.000	64.000.000	9.600	19.200.000
967	934	Mirtazapin	45mg	Uống	Viên	N2	Viên	6.600	8.500	56.100.000	1.980	16.830.000
968	934	Mirtazapin	30mg	Uống	Viên	N4	Viên	30.000	2.000	60.000.000	9.000	18.000.000
969	628	Mometason furoat	1mg/g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N1	Tube	700	230.000	161.000.000	210	48.300.000
970	981	Mometason furoat	0,05% kl/kl; 60 liều xịt	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	N2	Chai/ Lọ	1.400	145.000	203.000.000	420	60.900.000
971	981	Mometason furoat	0,05% kl/kl; 140 liều xịt	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	N2	Chai/ Lọ	1.400	174.700	244.580.000	420	73.374.000
972	981	Mometason furoat	50mcg/0,1ml; 60 liều xịt	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	N4	Chai/ Lọ	1.400	103.950	145.530.000	420	43.659.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
973	628	Mometason furoat	0,1%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Tube	1.620	56.500	91.530.000	486	27.459.000
974	713	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	(19g + 7g)/118ml x 133ml	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	N1	Chai/ Lọ	13.050	64.500	841.725.000	3.915	252.517.500
975	713	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	(21,41g + 7,89g)/133ml	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	N4	Chai/ Lọ	8.050	51.975	418.398.750	2.415	125.519.625
976	713	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	(18,765g + 4,275g)/45ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Lọ	12.550	44.000	552.200.000	3.765	165.660.000
977	16/ 50	Morphin (hydroclorid)	10mg/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	1.750	8.925	15.618.750	525	4.685.625
978	16/ 50	Morphin (sulfat)	10mg/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	1.750	48.968	85.694.000	525	25.708.200
979	0	Mosaprid citrat	5mg	Uống	Viên	N2	Viên	21.000	3.800	79.800.000	6.300	23.940.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
980	0	Mosaprid citrat	5mg/0,5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	8.000	11.700	93.600.000	2.400	28.080.000
981	0	Mosaprid citrat	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	25.000	3.274	81.850.000	7.500	24.555.000
982	236	Moxifloxacin	5mg/1ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	1.350	89.999	121.498.650	405	36.449.595
983	236	Moxifloxacin	400mg	Uống	Viên	N1	Viên	4.100	48.300	198.030.000	1.230	59.409.000
984	236	Moxifloxacin	5mg/ml x 5ml (0,5%; 5ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N2	Lọ	1.300	45.890	59.657.000	390	17.897.100
985	236	Moxifloxacin	400mg/250ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai/ Lọ/ Túi	13.750	38.950	535.562.500	4.125	160.668.750
986	236	Moxifloxacin	400mg	Uống	Viên	N4	Viên	3.000	10.200	30.600.000	900	9.180.000
987	850	Moxifloxacin + Dexamethason	(0,5% + 0,1%)/ml, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N4	Ống/ Lọ	3.200	22.000	70.400.000	960	21.120.000
988	850	Moxifloxacin + Dexamethason	(5mg + 1mg)/ml, 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N4	Ống/ Lọ/ Tép	1.200	5.500	6.600.000	360	1.980.000
989	630	Mupirocin	20mg/1g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N2	Tube	720	69.972	50.379.840	216	15.113.952
990	51	Nabumeton	500mg	Uống	Viên	N2	Viên	17.000	3.600	61.200.000	5.100	18.360.000
991	51	Nabumeton	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	81.000	1.900	153.900.000	24.300	46.170.000
992	51	Nabumeton	1000mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N4	Viên	8.000	12.200	97.600.000	2.400	29.280.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
993	977	N-Acetylcystein	200mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N1	Gói	56.000	3.249	181.944.000	16.800	54.583.200
994	977	N-Acetylcystein	600mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N1	Gói	8.000	8.830	70.640.000	2.400	21.192.000
995	977	N-Acetylcystein	600mg	Uống	Viên sủi	N1	Viên	11.000	9.400	103.400.000	3.300	31.020.000
996	977	N-Acetylcystein	200mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	55.000	1.600	88.000.000	16.500	26.400.000
997	977	N-Acetylcystein	600mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	8.000	4.500	36.000.000	2.400	10.800.000
998	129	Naloxon hydroclorid	0,4mg/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	60	72.456	4.347.360	18	1.304.208
999	52	Naproxen	500mg	Uống	Viên	N1	Viên	5.200	4.900	25.480.000	1.560	7.644.000
1000	52	Naproxen	250mg	Uống	Viên	N4	Viên	13.500	6.810	91.935.000	4.050	27.580.500
1001	52	Naproxen	275mg	Uống	Viên	N5	Viên	26.000	3.850	100.100.000	7.800	30.030.000
1002	53	Naproxen + Esomeprazol	500mg + 20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N4	Viên	16.000	12.090	193.440.000	4.800	58.032.000
1003	304	Natamycin	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N5	Viên	1.550	89.999	139.498.450	465	41.849.535

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1004	852	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	0,5%; 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	850	78.000	66.300.000	255	19.890.000
1005	853	Natri carboxymethylcellulose + Glycerin	5mg/ml + 9mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	850	90.000	76.500.000	255	22.950.000
1006	997	Natri clorid	0,9%/500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Chai	521.000	12.500	6.512.500.000	156.300	1.953.750.000
1007	666	Natri clorid	0,9%/500ml	Dùng ngoài	Dung dịch rửa vô khuẩn	N4	Chai	3.000	9.000	27.000.000	900	8.100.000
1008	666	Natri clorid	0,9%/1000ml	Dùng ngoài	Dung dịch rửa vô khuẩn	N4	Chai	3.000	12.990	38.970.000	900	11.691.000
1009	997	Natri clorid	0,45%/500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	2.220	11.130	24.708.600	666	7.412.580
1010	997	Natri clorid	0,9%/100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	348.000	9.900	3.445.200.000	104.400	1.033.560.000
1011	997	Natri clorid	0,9%/500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	621.000	11.500	7.141.500.000	186.300	2.142.450.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1012	997	Natri clorid	0,9%/1000ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	207.000	13.188	2.729.916.000	62.100	818.974.800
1013	997	Natri clorid	3%/100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	34.050	8.200	279.210.000	10.215	83.763.000
1014	854	Natri clorid	0,9%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N4	Lọ	32.200	3.800	122.360.000	9.660	36.708.000
1015	854	Natri clorid	0,9%/1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N4	Ống	7.100	1.260	8.946.000	2.130	2.683.800
1016	854	Natri clorid	0,9%/50ml	Nhỏ mũi	Thuốc xịt mũi	N4	Lọ	3.800	13.902	52.827.600	1.140	15.848.280
1017	854	Natri clorid	0,9%/80ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	N4	Chai	3.000	25.000	75.000.000	900	22.500.000
1018	854	Natri clorid	0,9%/90ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	N4	Chai	1.500	63.000	94.500.000	450	28.350.000
1019	985	Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat + Glucose khan (+ kẽm)	(3,5g + 1,5g + 2,545g + 20g); gói 27,9g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	4.700	3.800	17.860.000	1.410	5.358.000
1020	855	Natri diquafosol	30mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	370	129.675	47.979.750	111	14.393.925
1021	856	Natri Hyaluronat	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm	N1	Bơm tiêm	150	1.045.000	156.750.000	45	47.025.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					truyền							
1022	856	Natri Hyaluronat	0,4mg/0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Ống/ Lọ	5.300	3.885	20.590.500	1.590	6.177.150
1023	856	Natri Hyaluronat	1mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	26.050	68.250	1.777.912.500	7.815	533.373.750
1024	856	Natri Hyaluronat	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	670	126.000	84.420.000	201	25.326.000
1025	856	Natri Hyaluronat	0,1%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N5	Ống/ Lọ	22.500	26.985	607.162.500	6.750	182.148.750
1026	131	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	10,5g/250ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Chai	805	96.900	78.004.500	242	23.401.350
1027	131	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	0,84g/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	1.520	19.740	30.004.800	456	9.001.440
1028	131	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	1,4%/250ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	605	32.000	19.360.000	182	5.808.000
1029	960	Natri Montelukast	5mg	Uống	Viên	N1	Viên	14.000	7.680	107.520.000	4.200	32.256.000
1030	960	Natri Montelukast	10mg	Uống	Viên	N2	Viên	105.000	3.000	315.000.000	31.500	94.500.000
1031	960	Natri Montelukast	5mg	Uống	Bột/	N4	Gói	8.300	6.000	49.800.000	2.490	14.940.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					cốm/ hạt pha uống							
1032	960	Natri Montelukast	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	36.000	2.750	99.000.000	10.800	29.700.000
1033	538	Nebivolol	5mg	Uống	Viên	N1	Viên	13.500	7.203	97.240.500	4.050	29.172.150
1034	538	Nebivolol	2,5mg	Uống	Viên	N2	Viên	108.000	3.500	378.000.000	32.400	113.400.000
1035	538	Nebivolol	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	40.000	1.470	58.800.000	12.000	17.640.000
1036	54	Nefopam hydrochlorid	20mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	2.550	25.800	65.790.000	765	19.737.000
1037	27	Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5mg/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	4.220	15.975	67.414.500	1.266	20.224.350
1038	27	Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5mg/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	2.100	5.000	10.500.000	630	3.150.000
1039	217	Netilmicin sulfat	150mg/1,5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ/ ống	2.550	69.993	178.482.150	765	53.544.645
1040	217	Netilmicin sulfat	200mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	2.300	57.000	131.100.000	690	39.330.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1041	539	Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	7.850	125.000	981.250.000	2.355	294.375.000
1042	539	Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	2.800	84.000	235.200.000	840	70.560.000
1043	0	Nicergolin	10mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	5.000	5.800	29.000.000	1.500	8.700.000
1044	0	Nicergolin	30mg	Uống	Viên	N4	Viên	5.000	19.000	95.000.000	1.500	28.500.000
1045	540	Nifedipin	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	385.000	3.325	1.280.125.000	115.500	384.037.500
1046	540	Nifedipin	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N3	viên	718.000	735	527.730.000	215.400	158.319.000
1047	593	Nimodipin	10mg/50ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ/ Ống	1.220	350.700	427.854.000	366	128.356.200
1048	593	Nimodipin	30mg	Uống	Viên	N4	Viên	2.500	6.300	15.750.000	750	4.725.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1049	681	Nizatidin	15mg/ml; 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	9.200	12.300	113.160.000	2.760	33.948.000
1050	681	Nizatidin	15mg/1ml x 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	10.200	12.300	125.460.000	3.060	37.638.000
1051	134	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	4mg/4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	3.850	33.000	127.050.000	1.155	38.115.000
1052	134	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	4mg/4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	1.950	11.000	21.450.000	585	6.435.000
1053	134	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	8mg/8ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	N4	Ống	1.250	65.000	81.250.000	375	24.375.000
1054	1003	Nước cất pha tiêm	5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	521.000	900	468.900.000	156.300	140.670.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1055	1003	Nước cất pha tiêm	500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	20.000	13.650	273.000.000	6.000	81.900.000
1056	633	Nước Oxy già	3%/60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Chai/ Lọ	6.000	4.000	24.000.000	1.800	7.200.000
1057	305	Nystatin	25000IU	Bột đánh tưa lưỡi	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	N4	Gói	3.100	1.302	4.036.200	930	1.210.860
1058	305	Nystatin	500000UI	Uống	Viên	N4	Viên	2.100	1.100	2.310.000	630	693.000
1059	999	Nhũ dịch lipid	10%/250ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Chai	405	125.000	50.625.000	122	15.187.500
1060	999	Nhũ dịch lipid	20%/250ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Chai	605	170.000	102.850.000	182	30.855.000
1061	738	Octreotid	0,1mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	720	97.860	70.459.200	216	21.137.760
1062	239	Ofloxacin	0,3% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	2.000	52.900	105.800.000	600	31.740.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1063	239	Ofloxacin	200mg	Uống	Viên	N4	Viên	124.500	860	107.070.000	37.350	32.121.000
1064	239	Ofloxacin	200mg/100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	N5	Chai	1.500	62.500	93.750.000	450	28.125.000
1065	920	Olanzapin	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N1	Viên	25.000	5.800	145.000.000	7.500	43.500.000
1066	920	Olanzapin	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N1	Viên	20.500	6.900	141.450.000	6.150	42.435.000
1067	920	Olanzapin	5mg	Uống	Viên	N2	Viên	123.000	785	96.555.000	36.900	28.966.500
1068	920	Olanzapin	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	306.000	750	229.500.000	91.800	68.850.000
1069	0	Omega-3-acid ethyl esters 90	1000mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	1.500	26.500	39.750.000	450	11.925.000
1070	682	Omeprazol	40mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	342.000	1.000	342.000.000	102.600	102.600.000
1071	682	Omeprazol	40mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	N4	Lọ	3.250	7.700	25.025.000	975	7.507.500
1072	682	Omeprazol	20mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	1.742.000	777	1.353.534.000	522.600	406.060.200
1073	682	Omeprazol	40mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	742.000	1.000	742.000.000	222.600	222.600.000
1074	0	Omeprazol + Natri Bicarbonat	40mg + 1100mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	20.000	12.000	240.000.000	6.000	72.000.000
1075	694	Ondansetron	4mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	1.530	27.361	41.862.330	459	12.558.699

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1076	694	Ondansetron	8mg/4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	1.530	4.445	6.800.850	459	2.040.255
1077	694	Ondansetron	8mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N4	Viên	13.000	3.686	47.918.000	3.900	14.375.400
1078	745	Otilonium bromide	40mg	Uống	Viên	N4	Viên	15.500	3.330	51.615.000	4.650	15.484.500
1079	152	Oxcarbazepin	300mg	Uống	Viên	N4	Viên	4.200	3.800	15.960.000	1.260	4.788.000
1080	889	Oxytocin	5UI/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	1.220	12.900	15.738.000	366	4.721.400
1081	889	Oxytocin	5UI/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	ống	1.220	8.000	9.760.000	366	2.928.000
1082	695	Palonosetron hydroclorid	0,075mg/1,5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	1.350	231.000	311.850.000	405	93.555.000
1083	0	Pancreatin (tương ứng với Protease 238IU, Lipase 3400IU, Amylase 4080IU) + Simethicon	170mg + 50mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N4	Viên	5.000	6.200	31.000.000	1.500	9.300.000
1084	684	Pantoprazol	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N1	Viên	18.000	6.300	113.400.000	5.400	34.020.000
1085	684	Pantoprazol	20mg	Uống	Viên bao tan	N2	Viên	18.000	1.800	32.400.000	5.400	9.720.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					ở ruột							
1086	684	Pantoprazol	40mg	Uống	Viên	N3	Viên	119.000	850	101.150.000	35.700	30.345.000
1087	684	Pantoprazol	40mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	51.050	45.000	2.297.250.000	15.315	689.175.000
1088	56	Paracetamol (acetaminophen)	80mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N1	Gói	1.550	1.938	3.003.900	465	901.170
1089	56	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	Viên sủi	N1	Viên	168.500	2.368	399.008.000	50.550	119.702.400
1090	56	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	Viên	N1	Viên	531.000	950	504.450.000	159.300	151.335.000
1091	56	Paracetamol (Acetaminophen)	650mg	Uống	Viên	N1	Viên	307.000	1.300	399.100.000	92.100	119.730.000
1092	56	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	Viên	N2	Viên	620.000	600	372.000.000	186.000	111.600.000
1093	56	Paracetamol (acetaminophen)	650mg	Uống	Viên	N2	Viên	302.000	788	237.976.000	90.600	71.392.800
1094	56	Paracetamol (acetaminophen)	10mg/1ml x 100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai/ lọ/ túi	135.500	13.750	1.863.125.000	40.650	558.937.500
1095	56	Paracetamol (acetaminophen)	300mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	N4	Viên	1.450	2.700	3.915.000	435	1.174.500
1096	56	Paracetamol (acetaminophen)	500mg/ 2,7g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha	N4	Gói	13.000	2.500	32.500.000	3.900	9.750.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					uống							
1097	56	Paracetamol (acetaminophen)	650mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	27.000	7.680	207.360.000	8.100	62.208.000
1098	56	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	Viên sủi	N4	Viên	397.000	1.825	724.525.000	119.100	217.357.500
1099	56	Paracetamol (acetaminophen)	650mg	Uống	Viên sủi	N4	viên	209.000	2.200	459.800.000	62.700	137.940.000
1100	0	Paracetamol + Cafein	500mg + 50mg	Uống	Viên sủi	N1	Viên	4.000	6.900	27.600.000	1.200	8.280.000
1101	58	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	Uống	Viên	N1	Viên	56.500	3.390	191.535.000	16.950	57.460.500
1102	58	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	Uống	Viên sủi	N1	Viên	34.500	4.016	138.552.000	10.350	41.565.600
1103	58	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 15mg	Uống	Viên	N2	Viên	35.000	3.200	112.000.000	10.500	33.600.000
1104	58	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	Uống	Viên	N4	Viên	56.500	800	45.200.000	16.950	13.560.000
1105	58	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	Uống	Viên sủi	N4	Viên	34.500	2.921	100.774.500	10.350	30.232.350
1106	57	Paracetamol + Chlorpheniramin	325mg + 2mg	Uống	Viên	N4	Viên	56.000	450	25.200.000	16.800	7.560.000
1107	60	Paracetamol + Ibuprofen	325mg + 200mg	Uống	Viên	N2	Viên	272.000	320	87.040.000	81.600	26.112.000
1108	60	Paracetamol + Ibuprofen	500mg + 200mg	Uống	Viên	N2	Viên	232.000	788	182.816.000	69.600	54.844.800
1109	60	Paracetamol + Ibuprofen	325mg + 200mg	Uống	Viên	N4	Viên	439.000	320	140.480.000	131.700	42.144.000
1110	61	Paracetamol + Methocarbamol	325mg + 400mg	Uống	Viên	N2	Viên	56.000	3.050	170.800.000	16.800	51.240.000
1111	61	Paracetamol + Methocarbamol	300mg + 380mg	Uống	Viên	N4	Viên	28.000	903	25.284.000	8.400	7.585.200

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1112	0	Paracetamol + Orphenadrin citrat	450mg + 35mg	Uống	Viên	N4	Viên	7.000	5.500	38.500.000	2.100	11.550.000
1113	64	Paracetamol + Tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên sủi	N1	Viên	8.500	8.820	74.970.000	2.550	22.491.000
1114	64	Paracetamol + Tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	N4	Viên	23.000	1.350	31.050.000	6.900	9.315.000
1115	64	Paracetamol + Tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên sủi	N4	Viên	13.500	5.800	78.300.000	4.050	23.490.000
1116	0	Paracetamol + Vitamin C	330mg + 200mg	Uống	Viên sủi	N2	Viên	10.000	9.000	90.000.000	3.000	27.000.000
1117	0	Paracetamol + Vitamin C	500mg + 150mg	Uống	Viên sủi	N4	Viên	6.000	4.400	26.400.000	1.800	7.920.000
1118	0	Paracetamol + Vitamin C	500mg + 200mg	Uống	Viên sủi	N4	Viên	25.000	5.800	145.000.000	7.500	43.500.000
1119	935	Paroxetin	20mg	Uống	Viên	N4	Viên	14.000	987	13.818.000	4.200	4.145.400
1120	0	Perampanel	2mg	Uống	Viên	N1	Viên	1.500	18.750	28.125.000	450	8.437.500
1121	0	Perampanel	4mg	Uống	Viên	N1	Viên	1.500	30.000	45.000.000	450	13.500.000
1122	541	Perindopril	4mg	Uống	Viên	N2	Viên	85.000	1.500	127.500.000	25.500	38.250.000
1123	541	Perindopril	4mg	Uống	Viên	N4	Viên	106.000	800	84.800.000	31.800	25.440.000
1124	543	Perindopril (arginin) + Indapamid	3,395mg (5mg) + 1,25mg	Uống	Viên	N4	Viên	55.000	3.594	197.670.000	16.500	59.301.000
1125	543	Perindopril (erbumin) + Indapamid	4mg + 1,25mg	Uống	Viên	N2	Viên	88.000	2.300	202.400.000	26.400	60.720.000
1126	542	Perindopril + Amlodipin	2,378mg + 2,5mg	Uống	Viên	N1	Viên	161.500	5.960	962.540.000	48.450	288.762.000
1127	542	Perindopril + Amlodipin	3,395mg + 5mg	Uống	Viên	N1	Viên	90.500	6.589	596.304.500	27.150	178.891.350
1128	542	Perindopril + Amlodipin	3,395mg + 10mg	Uống	Viên	N1	Viên	72.500	6.589	477.702.500	21.750	143.310.750
1129	542	Perindopril + Amlodipin	4,756mg + 5mg	Uống	Viên	N1	Viên	166.500	6.589	1.097.068.500	49.950	329.120.550
1130	542	Perindopril + Amlodipin	7mg + 5mg	Uống	Viên	N3	Viên	57.000	5.200	296.400.000	17.100	88.920.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1131	542	Perindopril + Amlodipin	4mg + 5mg	Uống	Viên	N1	Viên	25.000	5.680	142.000.000	7.500	42.600.000
1132	542	Perindopril + Amlodipin	4mg + 10mg	Uống	Viên	N1	Viên	25.000	5.790	144.750.000	7.500	43.425.000
1133	542	Perindopril + Amlodipin	4mg + 10mg	Uống	Viên	N3	Viên	25.000	5.000	125.000.000	7.500	37.500.000
1134	543	Perindopril + Indapamid	3,395mg + 1,25mg	Uống	Viên	N1	Viên	38.000	6.500	247.000.000	11.400	74.100.000
1135	18	Pethidin	100mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	4.050	33.000	133.650.000	1.215	40.095.000
1136	0	Pinene (alpha + beta) + Camphene + Cineol + Menthone + Menthol + Borneol	17mg + 5mg + 2mg + 6mg + 32mg + 5mg	Uống	Viên nang	N5	Viên	2.000	3.370	6.740.000	600	2.022.000
1137	431	Pinene + camphene + cineol + fenchone + borneol + anethol	31mg + 15mg + 3mg + 4mg + 10mg + 4mg	Uống	Viên nang	N5	Viên	4.000	3.713	14.852.000	1.200	4.455.600
1138	206	Piperacilin	1000mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	N2	Lọ	1.250	69.993	87.491.250	375	26.247.375
1139	206	Piperacilin	2000mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	N2	Lọ	1.250	120.000	150.000.000	375	45.000.000
1140	207	Piperacilin + Tazobactam	2g + 0,25g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	1.550	77.000	119.350.000	465	35.805.000
1141	207	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc	N2	Lọ	1.550	105.000	162.750.000	465	48.825.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					tiêm truyền							
1142	949	Piracetam	400mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	55.000	1.750	96.250.000	16.500	28.875.000
1143	949	Piracetam	1200mg	Uống	Viên	N1	Viên	9.500	2.550	24.225.000	2.850	7.267.500
1144	949	Piracetam	1g/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Ống	750	6.699	5.024.250	225	1.507.275
1145	949	Piracetam	3g/15ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Ống	3.550	27.300	96.915.000	1.065	29.074.500
1146	949	Piracetam	2400mg/7,2ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N2	Gói/ túi	13.200	16.000	211.200.000	3.960	63.360.000
1147	949	Piracetam	1g/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	750	1.900	1.425.000	225	427.500
1148	949	Piracetam	3g/15ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	3.550	7.200	25.560.000	1.065	7.668.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1149	949	Piracetam	200mg/ml; 20ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	2.320	44.998	104.395.360	696	31.318.608
1150	949	Piracetam	12g/60ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai/ Lọ	3.320	37.950	125.994.000	996	37.798.200
1151	949	Piracetam	800mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	11.100	7.990	88.689.000	3.330	26.606.700
1152	949	Piracetam	1000mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	7.500	9.600	72.000.000	2.250	21.600.000
1153	949	Piracetam	1200mg/6ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	7.100	9.289	65.951.900	2.130	19.785.570
1154	949	Piracetam	3,333g/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/	N4	Ống	7.100	16.800	119.280.000	2.130	35.784.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					nhũ dịch uống							
1155	949	Piracetam	20% (800mg/4ml)	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	5.200	4.800	24.960.000	1.560	7.488.000
1156	949	Piracetam	1200mg, gói 2g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	13.200	9.700	128.040.000	3.960	38.412.000
1157	949	Piracetam	400mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	112.000	380	42.560.000	33.600	12.768.000
1158	949	Piracetam	800mg	Uống	Viên	N4	Viên	1.248.000	4.700	5.865.600.000	374.400	1.759.680.000
1159	0	Piracetam + Cinnarizin	400mg + 25mg	Uống	Viên	N2	Viên	21.000	4.250	89.250.000	6.300	26.775.000
1160	0	Piracetam + Cinnarizin	400mg + 25mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	36.000	2.300	82.800.000	10.800	24.840.000
1161	0	Piracetam + Vincamin	400mg + 20mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	4.000	8.250	33.000.000	1.200	9.900.000
1162	862	Polyethylen glycol + Propylen glycol	(0,4% + 0,3%) x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	8.300	60.100	498.830.000	2.490	149.649.000
1163	862	Polyethylen glycol + Propylen glycol	(0,4% + 0,3%) x 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Chai/lọ /ống	4.300	90.500	389.150.000	1.290	116.745.000
1164	862	Polyethylen glycol + Propylen glycol	(0,4% + 0,3%)/1ml x 1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ	N4	Ống/ Lọ	3.000	10.000	30.000.000	900	9.000.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					mắt							
1165	137	Polystyren	15g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	3.100	42.000	130.200.000	930	39.060.000
1166	664	Povidon iodin	1%/125ml	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	N1	Chai	950	60.646	57.613.700	285	17.284.110
1167	664	Povidon iodin	10%/125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N1	Chai	1.000	45.638	45.638.000	300	13.691.400
1168	664	Povidon iodin	4%/500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Chai	1.000	44.082	44.082.000	300	13.224.600
1169	664	Povidon iodin	5%/20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Lọ	80.000	6.825	546.000.000	24.000	163.800.000
1170	664	Povidon iodin	10%/90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Chai/ Lọ	6.000	13.125	78.750.000	1.800	23.625.000
1171	664	Povidon iodin	2g/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N5	Tube	1.720	58.906	101.318.320	516	30.395.496
1172	138	Pralidoxim (chloride)	500mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N5	Lọ/ Ống	300	81.000	24.300.000	90	7.290.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1173	438	Pramipexol	0,26mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	6.300	13.500	85.050.000	1.890	25.515.000
1174	438	Pramipexol	0,52mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	5.300	24.000	127.200.000	1.590	38.160.000
1175	438	Pramipexol	0,18mg	Uống	Viên	N2	Viên	8.300	8.500	70.550.000	2.490	21.165.000
1176	757	Prednisolon	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	347.000	990	343.530.000	104.100	103.059.000
1177	756	Prednisolon acetat (Natri phosphat)	1%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Chai/ Lọ	6.850	55.000	376.750.000	2.055	113.025.000
1178	756	Prednisolon acetat (Natri phosphat)	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	26.000	483	12.558.000	7.800	3.767.400
1179	756	Prednisolon acetat (Natri phosphat)	20mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N4	Viên	16.000	2.400	38.400.000	4.800	11.520.000
1180	155	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang	N3	Viên	102.000	5.900	601.800.000	30.600	180.540.000
1181	155	Pregabalin	75mg	Uống	Viên	N3	Viên	14.500	5.900	85.550.000	4.350	25.665.000
1182	155	Pregabalin	100mg	Uống	Viên nang	N3	Viên	25.000	9.500	237.500.000	7.500	71.250.000
1183	155	Pregabalin	100mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	N4	Ống	7.400	8.000	59.200.000	2.220	17.760.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					uống							
1184	155	Pregabalin	75mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N4	Viên	15.000	9.000	135.000.000	4.500	40.500.000
1185	155	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	166.000	989	164.174.000	49.800	49.252.200
1186	155	Pregabalin	100mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	25.000	2.856	71.400.000	7.500	21.420.000
1187	774	Progesteron	1%/80g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N1	Tube	670	169.000	113.230.000	201	33.969.000
1188	774	Progesteron	25mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	1.350	31.000	41.850.000	405	12.555.000
1189	774	Progesteron	100mg	Uống/ đặt âm đạo	Viên nang	N1	Viên	1.700	7.424	12.620.800	510	3.786.240
1190	774	Progesteron	200mg	Uống/ đặt âm đạo	Viên nang	N1	Viên	1.750	14.848	25.984.000	525	7.795.200
1191	774	Progesteron	200mg	Uống/ đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N4	Viên	1.750	11.000	19.250.000	525	5.775.000
1192	774	Progesteron	100mg	Uống/ đặt âm đạo	Viên nang	N5	Viên	1.750	7.424	12.992.000	525	3.897.600
1193	112	Promethazin hydroclorid	50mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ/ Ống	3.550	15.000	53.250.000	1.065	15.975.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1194	20	Proparacain hydroclorid	5mg/ml x 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Chai/ Lọ	400	53.163	21.265.200	120	6.379.560
1195	21	Propofol	1%, 20ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ/ Ống	5.500	99.000	544.500.000	1.650	163.350.000
1196	496	Propranolol hydroclorid	40mg	Uống	Viên	N2	Viên	63.000	3.500	220.500.000	18.900	66.150.000
1197	496	Propranolol hydroclorid	1mg/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ/ Ống	150	25.000	3.750.000	45	1.125.000
1198	496	Propranolol hydroclorid	40mg	Uống	Viên	N4	Viên	123.000	990	121.770.000	36.900	36.531.000
1199	805	Propylthiouracil (PTU)	100mg	Uống	Viên	N4	Viên	27.000	735	19.845.000	8.100	5.953.500
1200	459	Protamin sulfat	10mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N5	Ống/ Lọ	500	246.745	123.372.500	150	37.011.750
1201	0	Protease + Amylase+ Lipase	238IU + 4080IU+ 3400IU	Uống	Viên bao tan ở ruột	N4	Viên	8.000	3.000	24.000.000	2.400	7.200.000
1202	321	Pyrazinamide	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	7.000	780	5.460.000	2.100	1.638.000
1203	153	Phenobarbital	100mg	Uống	Viên	N2	Viên	8.600	1.260	10.836.000	2.580	3.250.800
1204	153	Phenobarbital	200mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	150	12.600	1.890.000	45	567.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1205	208	Phenoxy methylpenicilin	1.000.000 IU	Uống	Viên	N4	Viên	7.500	945	7.087.500	2.250	2.126.250
1206	154	Phenytoin	100mg	Uống	Viên	N4	Viên	93.000	380	35.340.000	27.900	10.602.000
1207	703	Phloroglucinol hydrat + Trimethyl phloroglucinol	(31,12mg + 0,04mg)/4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	2.600	80.997	210.592.200	780	63.177.660
1208	0	Phospholipid đậu nành	300mg	Uống	Viên nang	N5	Viên	34.000	2.430	82.620.000	10.200	24.786.000
1209	458/ 1036	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Ống	2.250	12.320	27.720.000	675	8.316.000
1210	458/ 1036	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	2.250	3.800	8.550.000	675	2.565.000
1211	921	Quetiapin	50mg	Uống	Viên	N1	Viên	8.000	10.472	83.776.000	2.400	25.132.800
1212	921	Quetiapin	100mg	Uống	Viên	N1	Viên	8.000	15.000	120.000.000	2.400	36.000.000
1213	921	Quetiapin	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	8.000	21.896	175.168.000	2.400	52.550.400
1214	685	Rabeprazol	20mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	23.200	134.000	3.108.800.000	6.960	932.640.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1215	685	Rabeprazol	20mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	30.200	115.000	3.473.000.000	9.060	1.041.900.000
1216	685	Rabeprazol	20mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	16.200	78.000	1.263.600.000	4.860	379.080.000
1217	685	Rabeprazol	20mg	Uống	Viên	N4	Viên	162.000	700	113.400.000	48.600	34.020.000
1218	685	Rabeprazol	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N5	Viên	29.000	8.500	246.500.000	8.700	73.950.000
1219	545	Ramipril	5mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	24.500	6.048	148.176.000	7.350	44.452.800
1220	545	Ramipril	2,5mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	23.000	2.268	52.164.000	6.900	15.649.200
1221	545	Ramipril	5mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	23.000	3.000	69.000.000	6.900	20.700.000
1222	688	Rebamipid	100mg	Uống	Viên	N3	Viên	29.000	3.200	92.800.000	8.700	27.840.000
1223	688	Rebamipid	100mg/2g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	9.000	4.374	39.366.000	2.700	11.809.800
1224	688	Rebamipid	100mg	Uống	Viên	N4	Viên	65.000	1.040	67.600.000	19.500	20.280.000
1225	688	Rebamipid	100mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N5	Gói	7.200	2.184	15.724.800	2.160	4.717.440
1226	796	Repaglinid	2mg	Uống	Viên	N4	Viên	24.000	4.830	115.920.000	7.200	34.776.000
1227	322	Rifampicin	300mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	13.000	2.835	36.855.000	3.900	11.056.500
1228	323	Rifampicin + Isoniazid	150mg+100mg	Uống	Viên	N3	Viên	5.000	1.900	9.500.000	1.500	2.850.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1229	324	Rifampicin + Isoniazid + Pyrazinamid	150mg+75mg+400mg	Uống	Viên	N3	Viên	5.000	3.000	15.000.000	1.500	4.500.000
1230	0	Rifaximin	550mg	Uống	Viên	N2	Viên	3.000	21.000	63.000.000	900	18.900.000
1231	1001	Ringer lactat	500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Chai	32.200	19.800	637.560.000	9.660	191.268.000
1232	1001	Ringer lactat	500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	58.300	11.800	687.940.000	17.490	206.382.000
1233	922	Risperidon	2mg	Uống	Viên	N2	Viên	55.000	635	34.925.000	16.500	10.477.500
1234	922	Risperidon	2mg	Uống	Viên	N4	viên	79.000	635	50.165.000	23.700	15.049.500
1235	568	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	4.300	40.000	172.000.000	1.290	51.600.000
1236	568	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	7.300	1.907	13.921.100	2.190	4.176.330
1237	568	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N4	Viên	5.900	24.000	141.600.000	1.770	42.480.000
1238	568	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên	N4	Viên	6.300	2.300	14.490.000	1.890	4.347.000
1239	820	Rivastigmin	1,5mg	Uống	Viên	N2	Viên	7.500	18.890	141.675.000	2.250	42.502.500
1240	820	Rivastigmin	3mg	Uống	Viên	N2	Viên	7.500	21.000	157.500.000	2.250	47.250.000
1241	30	Rocuronium bromid	10mg/ml x 5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ/ Ống	3.750	87.300	327.375.000	1.125	98.212.500
1242	30	Rocuronium bromid	10mg/ml x 5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc	N4	Ống	1.200	41.000	49.200.000	360	14.760.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					tiêm truyền							
1243	583	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	53.000	490	25.970.000	15.900	7.791.000
1244	583	Rosuvastatin	20mg	Uống	Viên	N4	Viên	823.000	1.575	1.296.225.000	246.900	388.867.500
1245	904	Rotundin	30mg	Uống	Viên	N4	Viên	272.000	1.470	399.840.000	81.600	119.952.000
1246	113	Rupatadine	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	12.000	3.481	41.772.000	3.600	12.531.600
1247	729	Saccharomyces boulardii	100mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N1	Gói	12.000	5.500	66.000.000	3.600	19.800.000
1248	729	Saccharomyces boulardii	250mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	7.300	6.780	49.494.000	2.190	14.848.200
1249	729	Saccharomyces boulardii	100mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	23.000	4.248	97.704.000	6.900	29.311.200
1250	0	Sacubitril + Valsartan	48,6mg và 51,4mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 113,103mg)	Uống	Viên	N1	Viên	3.000	20.000	60.000.000	900	18.000.000
1251	0	Sacubitril + Valsartan	24,3mg + 25,7mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 56,551mg)	Uống	Viên	N2	Viên	3.000	20.000	60.000.000	900	18.000.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1252	963	Salbutamol + Ipratropium	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	N1	Lọ/ Ống	42.200	15.000	633.000.000	12.660	189.900.000
1253	963	Salbutamol + Ipratropium	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	N4	Lọ/ Ống	21.000	12.600	264.600.000	6.300	79.380.000
1254	962	Salbutamol sulfat	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống/ Gói	15.000	5.187	77.805.000	4.500	23.341.500
1255	964	Salmeterol + Fluticason propionat	(50mcg + 250mcg)/ 60 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	N1	Chai/ Lọ/ Ống	1.660	199.888	331.814.080	498	99.544.224
1256	964	Salmeterol + Fluticason propionat	25mcg + 250mcg; 120 liều xịt	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	N5	Bình	660	89.900	59.334.000	198	17.800.200

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1257	797	Saxagliptin	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	17.000	7.000	119.000.000	5.100	35.700.000
1258	444	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	1500mg/150ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N2	Chai	3.000	195.000	585.000.000	900	175.500.000
1259	444	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	50mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	9.200	7.500	69.000.000	2.760	20.700.000
1260	444	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	50mg/5ml; 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Chai	7.050	131.500	927.075.000	2.115	278.122.500
1261	450	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + Acid folic	100mg + 0,5mg	Uống	Viên	N4	Viên	55.000	5.500	302.500.000	16.500	90.750.000
1262	450	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + Acid folic	357mg + 350mcg	Uống	Viên nang	N4	Viên	500	5.500	2.750.000	150	825.000
1263	449	Sắt fumarat + Acid folic	305mg + 350mcg	Uống	Viên nang	N4	Viên	111.000	630	69.930.000	33.300	20.979.000
1264	449	Sắt fumarat + Acid folic	200mg + 1mg	Uống	Viên	N4	Viên	61.000	588	35.868.000	18.300	10.760.400
1265	445	Sắt protein succinylat	800mg/15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/	N1	Lọ/ Ống	5.700	18.500	105.450.000	1.710	31.635.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					nhũ dịch uống							
1266	446	Sắt sucrose (hay dextran)	100mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ/ Ống	3.120	94.000	293.280.000	936	87.984.000
1267	446	Sắt sucrose (hay dextran)	100mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ/ Ống	4.920	70.000	344.400.000	1.476	103.320.000
1268	936	Sertralin	50mg	Uống	Viên	N1	Viên	81.500	8.700	709.050.000	24.450	212.715.000
1269	936	Sertralin	50mg	Uống	Viên	N2	Viên	136.000	1.150	156.400.000	40.800	46.920.000
1270	936	Sertralin	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	213.000	1.150	244.950.000	63.900	73.485.000
1271	0	Sevelamer carbonate	800mg	Uống	Viên	N1	Viên	2.000	40.000	80.000.000	600	24.000.000
1272	23	Sevofluran	100% w/w (250ml)	Đường hô hấp/ Khí dung	Thuốc gây mê đường hô hấp/ Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	N1	Chai	100	3.578.500	357.850.000	30	107.355.000
1273	740	Silymarin	90mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	118.000	3.528	416.304.000	35.400	124.891.200

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1274	740	Silymarin	140mg	Uống	Viên	N1	Viên	118.000	6.995	825.410.000	35.400	247.623.000
1275	740	Silymarin	166mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	16.000	8.000	128.000.000	4.800	38.400.000
1276	740	Silymarin	70mg	Uống	Viên	N4	Viên	415.000	590	244.850.000	124.500	73.455.000
1277	740	Silymarin	140mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	1.162.000	1.200	1.394.400.000	348.600	418.320.000
1278	740	Silymarin	167mg (277,8-312,5mg)	Uống	Viên	N4	Viên	68.000	6.000	408.000.000	20.400	122.400.000
1279	740	Silymarin	200mg	Uống	Viên	N4	Viên	220.000	3.900	858.000.000	66.000	257.400.000
1280	0	Silymarin + Silybin	100mg + 60mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	10.000	6.000	60.000.000	3.000	18.000.000
1281	739	Simethicon	40mg/1ml; 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N1	Chai/ Lọ	750	55.923	41.942.250	225	12.582.675
1282	739	Simethicon	40mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	36.000	879	31.644.000	10.800	9.493.200
1283	739	Simethicon	80mg	Uống	Viên	N4	Viên	53.000	245	12.985.000	15.900	3.895.500
1284	739	Simethicon	275,5mg	Uống	Viên nang	N4	viên	13.000	3.200	41.600.000	3.900	12.480.000
1285	739	Simethicon	1g/15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N5	Chai/ Lọ	1.550	21.000	32.550.000	465	9.765.000
1286	584	Simvastatin	10mg	Uống	Viên	N2	Viên	104.000	600	62.400.000	31.200	18.720.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1287	584	Simvastatin	20mg	Uống	Viên	N2	Viên	209.000	655	136.895.000	62.700	41.068.500
1288	584	Simvastatin	40mg	Uống	Viên	N2	Viên	55.000	3.990	219.450.000	16.500	65.835.000
1289	584	Simvastatin	20mg	Uống	Viên	N4	Viên	230.000	539	123.970.000	69.000	37.191.000
1290	585	Simvastatin + Ezetimibe	20mg + 10mg	Uống	Viên	N2	Viên	39.000	2.195	85.605.000	11.700	25.681.500
1291	585	Simvastatin + Ezetimibe	10mg + 10mg	Uống	Viên	N4	Viên	24.000	1.800	43.200.000	7.200	12.960.000
1292	585	Simvastatin + Ezetimibe	20mg + 10mg	Uống	Viên	N4	Viên	96.000	1.050	100.800.000	28.800	30.240.000
1293	585	Simvastatin + Ezetimibe	40mg + 10mg	Uống	Viên	N4	Viên	25.000	5.450	136.250.000	7.500	40.875.000
1294	799	Sitagliptin	25mg	Uống	Viên	N1	Viên	56.000	9.500	532.000.000	16.800	159.600.000
1295	799	Sitagliptin	50mg	Uống	Viên	N1	Viên	24.000	12.000	288.000.000	7.200	86.400.000
1296	799	Sitagliptin	100mg	Uống	Viên	N1	Viên	13.000	16.000	208.000.000	3.900	62.400.000
1297	799	Sitagliptin	25mg	Uống	Viên	N2	Viên	56.000	5.400	302.400.000	16.800	90.720.000
1298	799	Sitagliptin	100mg	Uống	Viên	N2	Viên	164.000	2.845	466.580.000	49.200	139.974.000
1299	799	Sitagliptin	50mg	Uống	Viên	N3	Viên	156.000	7.500	1.170.000.000	46.800	351.000.000
1300	799	Sitagliptin	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	316.000	1.290	407.640.000	94.800	122.292.000
1301	799	Sitagliptin	100mg	Uống	Viên	N4	Viên	253.000	1.600	404.800.000	75.900	121.440.000
1302	800	Sitagliptin + Metfomin	50mg + 850mg	Uống	Viên	N1	Viên	14.000	10.643	149.002.000	4.200	44.700.600
1303	800	Sitagliptin + Metfomin	50mg + 1000mg	Uống	Viên	N1	Viên	10.000	10.643	106.430.000	3.000	31.929.000
1304	800	Sitagliptin + Metfomin	50mg + 500mg	Uống	Viên	N2	Viên	17.000	7.600	129.200.000	5.100	38.760.000
1305	800	Sitagliptin + Metfomin	50mg + 850mg	Uống	Viên	N2	Viên	33.000	7.800	257.400.000	9.900	77.220.000
1306	800	Sitagliptin + Metfomin	50mg + 500mg	Uống	Viên	N3	Viên	17.000	8.000	136.000.000	5.100	40.800.000
1307	800	Sitagliptin + Metfomin	50mg + 1000mg	Uống	Viên	N3	Viên	84.000	9.990	839.160.000	25.200	251.748.000
1308	278	Sofosbuvir + Velpatasvir	400mg + 100mg	Uống	Viên	N2	Viên	2.000	220.000	440.000.000	600	132.000.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1309	432	Solifenacin succinate	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	1.500	29.500	44.250.000	450	13.275.000
1310	714	Sorbitol	5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N2	Gói	67.000	2.625	175.875.000	20.100	52.762.500
1311	141	Sorbitol	3,3%/500ml	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa vô khuẩn	N4	Chai	3.000	14.500	43.500.000	900	13.050.000
1312	141	Sorbitol	3,3%/1000ml	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa vô khuẩn	N4	Chai	3.000	28.175	84.525.000	900	25.357.500
1313	714	Sorbitol	5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	128.000	1.800	230.400.000	38.400	69.120.000
1314	230	Spiramycin	3MUI	Uống	Viên	N4	Viên	3.000	4.900	14.700.000	900	4.410.000
1315	231	Spiramycin + Metronidazol	750000IU + 125mg	Uống	Viên	N1	Viên	7.800	9.030	70.434.000	2.340	21.130.200
1316	231	Spiramycin + Metronidazol	750000IU + 125mg	Uống	Viên	N4	Viên	17.200	2.367	40.712.400	5.160	12.213.720
1317	670	Spironolacton	25mg	Uống	Viên	N1	Viên	30.500	3.125	95.312.500	9.150	28.593.750
1318	670	Spironolacton	50mg	Uống	Viên	N1	Viên	30.500	4.935	150.517.500	9.150	45.155.250
1319	670	Spironolacton	25mg	Uống	Viên	N4	Viên	58.000	1.500	87.000.000	17.400	26.100.000
1320	670	Spironolacton	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	58.000	2.415	140.070.000	17.400	42.021.000
1321	595	Succinic acid + Nicotinamide + Inosine + Riboflavin natri phosphat	(1g + 0,1g + 0,2g + 0,02g)/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N5	Ống	7.810	129.000	1.007.490.000	2.343	302.247.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1322	689	Sucralfat	1g/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N1	Gói	14.000	8.000	112.000.000	4.200	33.600.000
1323	689	Sucralfat	1g/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N2	Gói	26.000	5.000	130.000.000	7.800	39.000.000
1324	689	Sucralfat	1g/5g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	39.000	1.845	71.955.000	11.700	21.586.500
1325	689	Sucralfat	1g/15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	60.000	4.500	270.000.000	18.000	81.000.000
1326	689	Sucralfat	2g; gói 3g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	54.000	8.000	432.000.000	16.200	129.600.000
1327	689	Sucralfat	1g	Uống	Viên	N4	Viên	707.000	1.180	834.260.000	212.100	250.278.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1328	24	Sufentanil	50mcg/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	1.300	78.958	102.645.400	390	30.793.620
1329	246	Sulfasalazin	500mg	Uống	Viên	N1	Viên	14.000	12.000	168.000.000	4.200	50.400.000
1330	923	Sulpirid	50mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	120.000	3.500	420.000.000	36.000	126.000.000
1331	923	Sulpirid	200mg	Uống	Viên	N1	Viên	7.500	10.794	80.955.000	2.250	24.286.500
1332	923	Sulpirid	50mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	529.000	525	277.725.000	158.700	83.317.500
1333	923	Sulpirid	50mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	1.028.000	314	322.792.000	308.400	96.837.600
1334	210	Sultamicillin (Ampicilin + Sulbactam)	750mg	Uống	Viên	N2	Viên	5.500	26.000	143.000.000	1.650	42.900.000
1335	210	Sultamicillin (Ampicilin + Sulbactam)	750mg	Uống	Viên	N4	Viên	4.000	13.350	53.400.000	1.200	16.020.000
1336	345	Sumatriptan	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	3.700	9.030	33.411.000	1.110	10.023.300
1337	0	Sữa ong chúa + Cao Nhân sâm Triều Tiên + Acid ascorbic + Calci pantothenate + Cyanocobalamin + Dibasic calci phosphate (khan) + dl-α - Tocopherol acetate + Đồng sulfate + Ergocalciferol + Kali sulfate + Kẽm oxide + Magne oxide + Mangan sulfate + Nicotinamide + Pyridoxine hydrochloride + Retinol palmitate + Riboflavin + Sắt fumarate + Thiamine nitrate	10mg + 50mg + 100mg + 30mg + 6µg (mcg) + 243,14mg + 45mg +7,86mg + 400IU + 18mg + 5mg + 66,34mg + 3mg + 20mg + 2mg + 2500IU + 2mg +27,38mg + 2mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	5.000	5.900	29.500.000	1.500	8.850.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1338	639	Tacrolimus	0,3mg/g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N1	Tube	720	520.000	374.400.000	216	112.320.000
1339	639	Tacrolimus	1mg/g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N1	Tube	720	580.000	417.600.000	216	125.280.000
1340	423	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	1mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	1.700	28.000	47.600.000	510	14.280.000
1341	864	Tafluprost	0,015mg/ml x 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Ống/ Lọ	670	244.799	164.015.330	201	49.204.599
1342	864	Tafluprost	4,5mcg/0,3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Ống/ Lọ	670	11.900	7.973.000	201	2.391.900
1343	433	Tamsulosin hydroclorid	0,4mg	Uống	Viên	N1	Viên	4.200	14.700	61.740.000	1.260	18.522.000
1344	547	Telmisartan	40mg	Uống	Viên	N3	Viên	1.052.000	1.785	1.877.820.000	315.600	563.346.000
1345	547	Telmisartan	40mg	Uống	Viên	N4	Viên	1.200.000	1.400	1.680.000.000	360.000	504.000.000
1346	547	Telmisartan	40mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N4	Viên	500.000	1.260	630.000.000	150.000	189.000.000
1347	547	Telmisartan	80mg	Uống	Viên	N4	Viên	346.000	505	174.730.000	103.800	52.419.000
1348	548	Telmisartan + Hydroclorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	N1	Viên	17.000	9.366	159.222.000	5.100	47.766.600
1349	548	Telmisartan + Hydroclorothiazid	80mg + 25mg	Uống	Viên	N1	Viên	9.000	15.500	139.500.000	2.700	41.850.000
1350	548	Telmisartan + Hydroclorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	N3	Viên	14.000	4.473	62.622.000	4.200	18.786.600
1351	267	Tenofovir (TDF)	300mg	Uống	Viên	N2	Viên	24.000	2.375	57.000.000	7.200	17.100.000
1352	267	Tenofovir (TDF)	300mg	Uống	Viên	N4	viên	44.000	2.100	92.400.000	13.200	27.720.000
1353	73	Tenoxicam	20mg	Uống	Viên	N1	Viên	8.500	6.000	51.000.000	2.550	15.300.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1354	0	Teprenone	50mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	7.000	12.100	84.700.000	2.100	25.410.000
1355	308	Terbinafin (hydroclorid)	250mg	Uống	Viên	N1	Viên	8.000	19.500	156.000.000	2.400	46.800.000
1356	308	Terbinafin (hydroclorid)	250mg	Uống	Viên	N4	Viên	14.500	6.090	88.305.000	4.350	26.491.500
1357	965	Terbutalin	0,5mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	2.550	5.300	13.515.000	765	4.054.500
1358	965	Terbutalin	2,5mg	Uống	Viên	N4	Viên	16.000	3.800	60.800.000	4.800	18.240.000
1359	742	Terlipressin	0,86mg (1mg)	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	310	744.870	230.909.700	93	69.272.910
1360	0	Testosterone	1,62% (w/w)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N1	Bình	300	2.129.000	638.700.000	90	191.610.000
1361	0	Testosterone	50mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N1	Gói	300	70.967	21.290.100	90	6.387.030
1362	250	Tetracyclin hydroclorid	500mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	70.000	850	59.500.000	21.000	17.850.000
1363	74	Tiaprofenic acid	100mg	Uống	Viên	N4	Viên	16.000	5.000	80.000.000	4.800	24.000.000
1364	74	Tiaprofenic acid	300mg	Uống	Viên	N4	Viên	16.000	9.800	156.800.000	4.800	47.040.000
1365	571	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên	N1	Viên	3.000	14.500	43.500.000	900	13.050.000
1366	571	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên	N3	Viên	7.500	12.500	93.750.000	2.250	28.125.000
1367	571	Ticagrelor	60mg	Uống	Viên	N4	Viên	7.500	5.670	42.525.000	2.250	12.757.500

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1368	249	Tigecyclin*	50mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	N2	Lọ	1.220	695.000	847.900.000	366	254.370.000
1369	249	Tigecyclin*	50mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	lọ	1.220	690.000	841.800.000	366	252.540.000
1370	867	Timolol	5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N4	Lọ	620	35.000	21.700.000	186	6.510.000
1371	224	Tinidazol	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	75.500	1.050	79.275.000	22.650	23.782.500
1372	480	Tinh bột Este hóa (Hydroxyethyl starch)	6%/500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Chai/ Túi	310	117.000	36.270.000	93	10.881.000
1373	821	Tizanidin hydroclorid	4mg	Uống	Viên	N4	Viên	25.000	2.436	60.900.000	7.500	18.270.000
1374	218	Tobramycin	80mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Ống	1.220	44.982	54.878.040	366	16.463.412
1375	218	Tobramycin	100mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	1.220	31.000	37.820.000	366	11.346.000
1376	218	Tobramycin	80mg/100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Túi	5.220	64.680	337.629.600	1.566	101.288.880

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1377	219	Tobramycin + Dexamethason	(3mg + 1mg)/1ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	7.800	51.450	401.310.000	2.340	120.393.000
1378	925	Tofisopam	50mg	Uống	Viên	N1	Viên	11.100	8.800	97.680.000	3.330	29.304.000
1379	925	Tofisopam	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	7.500	7.725	57.937.500	2.250	17.381.250
1380	925	Tofisopam	100mg	Uống	Viên	N4	Viên	6.700	14.000	93.800.000	2.010	28.140.000
1381	823	Tolperison	150mg	Uống	Viên	N1	Viên	4.200	3.900	16.380.000	1.260	4.914.000
1382	823	Tolperison	150mg	Uống	Viên	N2	Viên	16.000	1.550	24.800.000	4.800	7.440.000
1383	0	Tolvaptan	15mg	Uống	Viên	N2	Viên	1.800	315.000	567.000.000	540	170.100.000
1384	156	Topiramat	25mg	Uống	Viên	N1	Viên	6.500	4.999	32.493.500	1.950	9.748.050
1385	156	Topiramat	25mg	Uống	Viên	N4	Viên	14.600	4.200	61.320.000	4.380	18.396.000
1386	156	Topiramat	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	8.700	6.500	56.550.000	2.610	16.965.000
1387	0	Torsemid	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	2.000	5.860	11.720.000	600	3.516.000
1388	806	Thiamazol	5mg	Uống	Viên	N1	Viên	188.000	1.904	357.952.000	56.400	107.385.600
1389	806	Thiamazol	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	60.000	3.048	182.880.000	18.000	54.864.000
1390	806	Thiamazol	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	265.000	500	132.500.000	79.500	39.750.000
1391	822	Thiocolchicosid	8mg	Uống	Viên	N4	Viên	8.000	8.500	68.000.000	2.400	20.400.000
1392	0	Thymomodulin	80mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	5.000	6.300	31.500.000	1.500	9.450.000
1393	0	Thymomodulin	120mg	Uống	Viên	N4	Viên	15.000	5.500	82.500.000	4.500	24.750.000
1394	460	Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên	N1	Viên	16.000	5.850	93.600.000	4.800	28.080.000
1395	460	Tranexamic acid	250mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm	N2	Ống	15.200	6.825	103.740.000	4.560	31.122.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
					truyền							
1396	460	Tranexamic acid	250mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	10.600	1.350	14.310.000	3.180	4.293.000
1397	460	Tranexamic acid	500mg/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	11.100	14.000	155.400.000	3.330	46.620.000
1398	460	Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N4	Viên	53.000	2.499	132.447.000	15.900	39.734.100
1399	460	Tranexamic acid	250mg	Uống	Viên nang	N5	Viên	31.500	2.354	74.151.000	9.450	22.245.300
1400	868	Travoprost	0,04mg/ml x 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Ống/ Lọ	920	252.300	232.116.000	276	69.634.800
1401	869	Travoprost + Timolol	(0,04mg/ml + 5mg/ml)/ 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Ống/ Lọ	190	320.000	60.800.000	57	18.240.000
1402	0	Trazodone hydrochloride	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	1.500	9.500	14.250.000	450	4.275.000
1403	758	Triamcinolon acetonid	80mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	ống	1.250	35.000	43.750.000	375	13.125.000
1404	167	Triclabendazol	250mg	Uống	Viên	N2	Viên	3.200	23.000	73.600.000	960	22.080.000
1405	441	Trihexyphenidyl hydroclorid	2mg	Uống	Viên	N2	Viên	261.000	300	78.300.000	78.300	23.490.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1406	441	Trihexyphenidyl hydroclorid	2mg	Uống	Viên	N4	Viên	334.000	300	100.200.000	100.200	30.060.000
1407	743	Trimebutin maleat	100mg	Uống	Viên	N1	Viên	57.000	2.850	162.450.000	17.100	48.735.000
1408	743	Trimebutin maleat	200mg	Uống	Viên	N1	Viên	55.000	6.500	357.500.000	16.500	107.250.000
1409	743	Trimebutin maleat	100mg	Uống	Viên	N4	Viên	607.000	624	378.768.000	182.100	113.630.400
1410	743	Trimebutin maleat	200mg	Uống	Viên	N4	Viên	59.000	640	37.760.000	17.700	11.328.000
1411	0	Trimebutin maleat + Acid dehydrocholic + pancreatin + Bromelain + Simethicon	100mg + 25mg + 150mg + 50mg + 300mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	90.000	8.500	765.000.000	27.000	229.500.000
1412	492	Trimetazidin	20mg	Uống	Viên	N1	Viên	25.000	1.890	47.250.000	7.500	14.175.000
1413	492	Trimetazidin	80mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	394.000	5.410	2.131.540.000	118.200	639.462.000
1414	492	Trimetazidin	20mg	Uống	Viên	N2	Viên	35.000	360	12.600.000	10.500	3.780.000
1415	492	Trimetazidin	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N2	Viên	596.000	1.200	715.200.000	178.800	214.560.000
1416	492	Trimetazidin	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N3	Viên	492.000	1.200	590.400.000	147.600	177.120.000
1417	492	Trimetazidin	20mg	Uống	Viên	N4	Viên	35.000	360	12.600.000	10.500	3.780.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1418	414	Triptorelin	0,1mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	1.520	145.000	220.400.000	456	66.120.000
1419	641	Trolamin	6,7mg/g x 93g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N1	Ống/ Tube	300	94.500	28.350.000	90	8.505.000
1420	871	Tropicamide + Phenylephrine hydroclorid	50mg/10ml + 50mg/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	1.160	67.500	78.300.000	348	23.490.000
1421	0	Ubidecarenon	30mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	25.000	4.400	110.000.000	7.500	33.000.000
1422	0	Ubidecarenon	100mg	Uống	Viên nang	N5	Viên	13.000	15.600	202.800.000	3.900	60.840.000
1423	0	Ubidecarenon + Vitamin E	30mg + 6,71mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	20.000	7.182	143.640.000	6.000	43.092.000
1424	744	Ursodeoxycholic acid	250mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	14.000	8.100	113.400.000	4.200	34.020.000
1425	744	Ursodeoxycholic acid	50mg/ml; 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	16.000	11.174	178.784.000	4.800	53.635.200
1426	744	Ursodeoxycholic acid	250mg; 5ml	Uống	Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống	N4	Ống	14.000	12.500	175.000.000	4.200	52.500.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1427	744	Ursodeoxycholic acid	500mg/10ml; 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	9.000	25.000	225.000.000	2.700	67.500.000
1428	744	Ursodeoxycholic acid	150mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	14.000	1.768	24.752.000	4.200	7.425.600
1429	744	Ursodeoxycholic acid	300mg	Uống	Viên	N4	Viên	35.000	9.500	332.500.000	10.500	99.750.000
1430	744	Ursodeoxycholic acid	400mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	14.000	16.500	231.000.000	4.200	69.300.000
1431	744	Ursodeoxycholic acid	600mg	Uống	Viên	N4	Viên	14.000	22.400	313.600.000	4.200	94.080.000
1432	744	Ursodeoxycholic acid	500mg	Uống	Viên	N5	Viên	14.000	9.920	138.880.000	4.200	41.664.000
1433	157	Valproat natri	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N1	Viên	38.000	2.479	94.202.000	11.400	28.260.600
1434	157	Valproat natri	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N2	Viên	128.000	2.800	358.400.000	38.400	107.520.000
1435	157	Valproat natri	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N5	Viên	37.000	1.187	43.919.000	11.100	13.175.700
1436	157	Valproat natri	300mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N5	Viên	56.000	1.344	75.264.000	16.800	22.579.200
1437	549	Valsartan	40mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	14.000	3.200	44.800.000	4.200	13.440.000
1438	550	Valsartan + Hydroclorothiazid	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	N1	Viên	17.000	9.987	169.779.000	5.100	50.933.700
1439	550	Valsartan + Hydroclorothiazid	120mg + 12,5mg	Uống	Viên	N4	Viên	24.000	2.541	60.984.000	7.200	18.295.200

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1440	259	Vancomycin	1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	6.050	79.000	477.950.000	1.815	143.385.000
1441	259	Vancomycin	1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ/ Ống	10.050	52.000	522.600.000	3.015	156.780.000
1442	938	Venlafaxin	37,5mg	Uống	Viên	N1	Viên	4.300	9.200	39.560.000	1.290	11.868.000
1443	938	Venlafaxin	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	4.300	16.000	68.800.000	1.290	20.640.000
1444	938	Venlafaxin	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N3	Viên	5.300	7.800	41.340.000	1.590	12.402.000
1445	801	Vildagliptin	50mg	Uống	Viên	N3	Viên	206.000	3.690	760.140.000	61.800	228.042.000
1446	801	Vildagliptin	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	251.000	1.281	321.531.000	75.300	96.459.300
1447	802	Vildagliptin + Metformin	50mg + 1000mg	Uống	Viên	N1	Viên	5.000	9.274	46.370.000	1.500	13.911.000
1448	802	Vildagliptin + Metformin	50mg + 850mg	Uống	Viên	N2	Viên	14.000	7.980	111.720.000	4.200	33.516.000
1449	802	Vildagliptin + Metformin	50mg + 1000mg	Uống	Viên	N2	Viên	12.000	7.980	95.760.000	3.600	28.728.000
1450	802	Vildagliptin + Metformin	50mg + 850mg	Uống	Viên	N3	Viên	14.000	6.300	88.200.000	4.200	26.460.000
1451	802	Vildagliptin + Metformin	50mg + 1000mg	Uống	Viên	N3	Viên	11.000	6.300	69.300.000	3.300	20.790.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1452	0	Vincamine + Rutin	20mg + 40mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	7.000	4.984	34.888.000	2.100	10.466.400
1453	950	Vinpocetin	10mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	N1	Ống	650	22.500	14.625.000	195	4.387.500
1454	950	Vinpocetin	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	7.500	3.969	29.767.500	2.250	8.930.250
1455	1021	Vitamin A	5000IU	Uống	Viên nang	N4	Viên	23.000	318	7.314.000	6.900	2.194.200
1456	0	Vitamin A (Retinyl acetat) + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B3 + Vitamin B12 + Lysin hydrochlorid + Calci (dưới dạng Calci glycerophosphat) + Sắt + Magnesium.	1.000IU + 270IU + 2mg + 2mg + 2mg + 8mg + 3mcg + 30mg + 20mg + 1,5mg + 1mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	7.000	4.500	31.500.000	2.100	9.450.000
1457	1022	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	2000UI + 250UI	Uống	Viên nang	N4	Viên	443.000	560	248.080.000	132.900	74.424.000
1458	1022	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	2000IU + 400IU	Uống	Viên nang	N4	Viên	206.000	576	118.656.000	61.800	35.596.800
1459	1022	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	4000IU + 400IU	Uống	Viên nang	N4	Viên	205.000	599	122.795.000	61.500	36.838.500
1460	0	Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B12 + Vitamin C + Vitamin PP + Acid folic + Calci pantothenat + Calci lactate + Đồng sulfat + Sắt fumarat + Kali iod	1250IU + 250IU + 5mg + 2mg + 2mg + 3mcg + 50mg + 18mg + 200mcg + 5mg + 147,3mg + 1,02mg + 60,68mg + 23,5mcg	Uống	Viên nang	N4	Viên	61.000	3.000	183.000.000	18.300	54.900.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1461	0	Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin PP + Vitamin B6 + Vitamin B12+ Sắt (II) sulfat + Calci glycerophosphat + Magnesi gluconat + Lysin HCl	500IU + 100IU + 2,5mg + 2mg + 8mg + 2mg + 5,2mcg + 15mg + 8mg + 5mg + 30mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	20.000	2.590	51.800.000	6.000	15.540.000
1462	1023	Vitamin B1	100mg/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	2.600	850	2.210.000	780	663.000
1463	1023	Vitamin B1	250mg	Uống	Viên	N4	Viên	314.000	450	141.300.000	94.200	42.390.000
1464	0	Vitamin B1 + B2 + B3 + B5 + B6 + B8 + B9 + B12 + Vitamin C + Calci + Magnesi + Zinc	15mg + 15mg + 50mg + 23mg + 10mg + 0,15mg + 0,4mg + 0,01mg + 500mg + 100mg + 100mg + 10mg	Uống	Viên sủi	N5	Viên	3.000	7.331	21.993.000	900	6.597.900
1465	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	(100mg + 100mg + 1mg)/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ/ Ống	2.100	25.410	53.361.000	630	16.008.300
1466	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên	N2	Viên	318.000	1.200	381.600.000	95.400	114.480.000
1467	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	50mg + 250mg + 5mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ/ Ống	9.100	13.000	118.300.000	2.730	35.490.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1468	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	(100mg + 100mg + 1000mcg)/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	3.000	21.900	65.700.000	900	19.710.000
1469	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên	N4	Viên	725.000	1.200	870.000.000	217.500	261.000.000
1470	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 125mcg	Uống	Viên	N4	Viên	2.035.000	900	1.831.500.000	610.500	549.450.000
1471	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 500mcg	Uống	Viên nang	N4	Viên	1.035.000	2.150	2.225.250.000	310.500	667.575.000
1472	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	250mg + 250mg + 1000mcg	Uống	Viên	N4	Viên	690.000	4.050	2.794.500.000	207.000	838.350.000
1473	0	Vitamin B6 (Pyridoxin HCL) + Vitamin PP (Nicotinamid) + Vitamin B5 (Calcium D-pantothenat) + Vitamin B1 (Thiamin mononitrat) + Vitamin B2 (Riboflavin)	10mg + 50mg + 25mg + 15mg + 15mg	Uống	Viên	N4	Viên	5.000	4.334	21.670.000	1.500	6.501.000
1474	1029	Vitamin B6 + Magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N2	Viên	653.000	980	639.940.000	195.900	191.982.000
1475	1029	Vitamin B6 + Magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Viên	N4	Viên	1.225.000	980	1.200.500.000	367.500	360.150.000
1476	1029	Vitamin B6 + Magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N4	Viên	325.000	1.800	585.000.000	97.500	175.500.000
1477	1031	Vitamin C	500mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ/ Ống	1.250	7.980	9.975.000	375	2.992.500
1478	1031	Vitamin C	1000mg	Uống	Viên sủi	N2	Viên	29.000	2.200	63.800.000	8.700	19.140.000
1479	1031	Vitamin C	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	173.000	550	95.150.000	51.900	28.545.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1480	0	Vitamin C + Rutin	100mg + 500mg	Uống	Viên	N4	Viên	10.000	3.500	35.000.000	3.000	10.500.000
1481	1034	Vitamin E	400IU	Uống	Viên nang	N4	Viên	76.000	850	64.600.000	22.800	19.380.000
1482	1034	Vitamin E (D-Alpha Tocopheryl Acetate)	400IU	Uống	Viên nang	N2	Viên	19.000	3.776	71.744.000	5.700	21.523.200
1483	1035	Vitamin H (B8)	10mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	20.000	3.990	79.800.000	6.000	23.940.000
1484	1037	Vitamin PP	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	17.000	430	7.310.000	5.100	2.193.000
1485	0	Xanh methylen + Tím Gentian	400mg + 50mg/20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Chai/ Lọ	200	10.500	2.100.000	60	630.000
1486	93	Zoledronic acid	5mg/100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Chai/ Lọ	205	6.761.489	1.386.105.245	62	415.831.574
1487	93	Zoledronic acid	5mg/100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Chai/ Lọ	305	4.950.000	1.509.750.000	92	452.925.000
1488	93	Zoledronic acid	5mg/100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai/Túi	305	785.000	239.425.000	92	71.827.500
1489	906	Zopiclon	7,5mg	Uống	Viên	N2	Viên	118.000	2.380	280.840.000	35.400	84.252.000
1490	906	Zopiclon	7,5mg	Uống	Viên	N4	Viên	67.000	1.350	90.450.000	20.100	27.135.000
Tổng cộng: 1490 mặt hàng										**470.380.393.595**		**141.114.118.079**

Phụ lục III
DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC
(Kèm theo Quyết định số 1943/QĐ-BV ngày 30/10/2026 của Bệnh viện)

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
1	987	Acid amin*	Aminoplasmal B.Braun hoặc tương đương	5%/250ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Chai	1.550	72.420	112.251.000	465	33.675.300
2	561	Alteplase	Actilyse hoặc tương đương	50mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Chai/ Lọ	170	10.830.000	1.841.100.000	51	552.330.000
3	494	Amiodaron hydroclorid	Cordarone hoặc tương đương	200mg	Uống	Viên	BD	Viên	4.800	6.750	32.400.000	1.440	9.720.000
4	500	Amlodipin	Amlor hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên nang	BD	Viên	219.000	8.125	1.779.375.000	65.700	533.812.500
5	507	Amlodipin + Valsartan	Exforge hoặc tương đương	5mg + 80mg	Uống	Viên	BD	Viên	7.600	9.987	75.901.200	2.280	22.770.360
6	169	Amoxicilin + Acid clavulanic	Augmentin 625mg hoặc tương đương	500mg + 125mg	Uống	Viên	BD	Viên	16.000	11.936	190.976.000	4.800	57.292.800
7	169	Amoxicilin + Acid clavulanic	Augmentin 1g hoặc tương đương	875mg + 125mg	Uống	Viên	BD	Viên	10.000	16.680	166.800.000	3.000	50.040.000
8	573	Atorvastatin	Lipitor hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên	BD	Viên	8.000	15.941	127.528.000	2.400	38.258.400
9	573	Atorvastatin	Lipitor hoặc tương đương	20mg	Uống	Viên	BD	Viên	8.000	15.941	127.528.000	2.400	38.258.400
10	573	Atorvastatin	Lipitor hoặc tương đương	40mg	Uống	Viên	BD	Viên	8.000	22.778	182.224.000	2.400	54.667.200
11	95	Bilastine	Bilaxten Tab 20mg 10's hoặc tương đương	20mg	Uống	Viên	BD	Viên	8.000	9.300	74.400.000	2.400	22.320.000
12	511	Bisoprolol	Concor Cor hoặc tương đương	2,5mg	Uống	Viên	BD	Viên	309.000	3.147	972.423.000	92.700	291.726.900
13	511	Bisoprolol	Concor 5mg hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên	BD	Viên	61.000	4.290	261.690.000	18.300	78.507.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
14	831	Brimonidine tartrate + Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	Combigan hoặc tương đương	(2mg + 5mg)/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BD	Lọ	310	200.800	62.248.000	93	18.674.400
15	953	Budesonid	Pulmicort Respules hoặc tương đương	500mcg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	BD	Ống	63.200	13.834	874.308.800	18.960	262.292.640
16	954	Budesonid + Formoterol	Symbicort Rapihaler hoặc tương đương	(160mcg + 4,5mcg)/ liều x 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	BD	Bình	1.170	434.000	507.780.000	351	152.334.000
17	1014	Calci-3-methyl-2-oxovalerat + calci-4-methyl-2-oxovalerat + calci-2-oxo-3-phenylpropionat + calci-3-methyl-2-oxobutyrat + calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutyrat + L-lysin acetat + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin (*)	Ketosteril hoặc tương đương	600mg (67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg)/viên. tổng nitơ: 36mg. calcium: 0,05g	Uống	Viên	BD	Viên	70.000	14.200	994.000.000	21.000	298.200.000
18	85	Calcitonin	Miacalcic hoặc tương đương	50IU/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Ống	155	101.052	15.663.060	47	4.698.918
19	148	Carbamazepin	Tegretol 200 hoặc tương đương	200mg	Uống	Viên	BD	Viên	7.000	2.604	18.228.000	2.100	5.468.400
20	35	Celecoxib	Celebrex hoặc tương	200mg	Uống	Viên nang	BD	Viên	7.600	11.913	90.538.800	2.280	27.161.640

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
			đương										
21	978	Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	Broncho Vaxom Children hoặc tương đương	3.5mg	Uống	Viên nang	BD	Viên	7.300	13.230	96.579.000	2.190	28.973.700
22	978	Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	Broncho -Vaxom Adults hoặc tương đương	7mg	Uống	Viên nang	BD	Viên	18.000	19.530	351.540.000	5.400	105.462.000
23	233	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin Hydrochlorid)	Ciprobay tab hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên	BD	Viên	15.000	13.224	198.360.000	4.500	59.508.000
24	227	Clarithromycin	Klacid MR hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BD	Viên	9.000	36.375	327.375.000	2.700	98.212.500
25	563	Clopidogrel base (dưới dạng với Clopidogrel hydrogen sulphate 97,875mg)	Plavix 75mg hoặc tương đương	75mg	Uống	Viên	BD	Viên	39.000	16.819	655.941.000	11.700	196.782.300

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
26	563	Clopidogrel base (tương đương với Clopidogrel hydrogen sulphate 391,5mg)	Plavix hoặc tương đương	300mg	Uống	Viên	BD	Viên	7.300	54.746	399.645.800	2.190	119.893.740
27	0	Dapagliflozin + Metformin	Xigduo XR hoặc tương đương	10mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BD	viên	4.000	21.470	85.880.000	1.200	25.764.000
28	0	Dapagliflozin + Metformin	Xigduo XR hoặc tương đương	10mg + 1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BD	viên	4.000	21.470	85.880.000	1.200	25.764.000
29	37	Diclofenac	Voltaren hoặc tương đương	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BD	Viên	2.700	6.720	18.144.000	810	5.443.200
30	0	Dienogest	Visanne 2mg hoặc tương đương	2mg	Uống	Viên	BD	Viên	1.200	42.092	50.510.400	360	15.153.120
31	732	Diosmin + Hesperidin	Daflon 500mg hoặc tương đương	450mg + 50mg	Uống	Viên	BD	Viên	170.000	3.886	660.620.000	51.000	198.186.000
32	699	Drotaverin clohydrat	No-Spa hoặc tương đương	40mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Ống	1.200	5.571	6.685.200	360	2.005.560
33	699	Drotaverin clohydrat	No-Spa Forte hoặc tương đương	80mg	Uống	Viên	BD	Viên	170.000	1.278	217.260.000	51.000	65.178.000
34	0	Edoxaban	Lixiana hoặc tương đương	15mg (dưới dạng Edoxaban tosilate 20,205mg)	Uống	Viên	BD	Viên	2.000	54.000	108.000.000	600	32.400.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
35	454	Enoxaparin (natri)	Lovenox hoặc tương đương	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	BD	Bơm tiêm	5.020	85.381	428.612.620	1.506	128.583.786
36	454	Enoxaparin (natri)	Lovenox hoặc tương đương	6000 anti-xa IU/0,6ml tương đương 60mg/0,6ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Bơm tiêm	2.620	113.163	296.487.060	786	88.946.118
37	484	Erythropoietin (Epoetin alfa)	Eprex 2000 U hoặc tương đương	2000IU/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Bơm tiêm	800	234.899	187.919.200	240	56.375.760
38	683	Esomeprazol	Nexium hoặc tương đương	40mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Lọ	6.200	153.560	952.072.000	1.860	285.621.600
39	683	Esomeprazol	Nexium Mups hoặc tương đương	20mg	Uống	Viên	BD	Viên	21.000	22.456	471.576.000	6.300	141.472.800
40	683	Esomeprazol	Nexium Mups hoặc tương đương	40mg	Uống	Viên	BD	Viên	35.000	22.456	785.960.000	10.500	235.788.000
41	578	Fenofibrat	Lipanthyl 200M hoặc tương đương	200mg	Uống	Viên	BD	Viên	63.000	7.053	444.339.000	18.900	133.301.700
42	578	Fenofibrat (dưới dạng fenofibrate nanoparticules)	Lipanthyl NT 145mg hoặc tương đương	145mg	Uống	Viên	BD	Viên	24.000	11.608	278.592.000	7.200	83.577.600
43	106	Fexofenadin	Telfast HD hoặc tương đương	180mg	Uống	Viên	BD	Viên	35.000	8.028	280.980.000	10.500	84.294.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
44	149	Gabapentin	Neurontin hoặc tương đương	300mg	Uống	Viên nang	BD	Viên	8.000	11.316	90.528.000	2.400	27.158.400
45	946	Ginkgo biloba	Cebrex hoặc tương đương/ Tanakan hoặc tương đương	40mg	Uống	Viên	BD	Viên	21.000	4.200	88.200.000	6.300	26.460.000
46	946	Ginkgo biloba	Tebonin hoặc tương đương	120mg	Uống	Viên	BD	Viên	8.000	11.340	90.720.000	2.400	27.216.000
47	781	Gliclazid	Diamicron MR hoặc tương đương	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BD	Viên	282.000	2.682	756.324.000	84.600	226.897.200
48	781	Gliclazid	Diamicron MR 60mg hoặc tương đương	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BD	Viên	193.000	5.126	989.318.000	57.900	296.795.400
49	80	Glucosamin	Viartril S hoặc tương đương	1500mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	BD	Gói	10.000	16.170	161.700.000	3.000	48.510.000
50	958	Indacaterol + Glycopyrronium	Ultibro Breezhaler hoặc tương đương	110mcg + 50mcg	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	BD	Hộp	510	699.208	356.596.080	153	106.978.824
51	527	Indapamid	Natrilix SR hoặc tương đương	1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BD	Viên	119.000	3.590	427.210.000	35.700	128.163.000
52	787	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Lantus Solostar hoặc tương đương	100IU/1ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	BD	Bút tiêm	820	257.145	210.858.900	246	63.257.670
53	787	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Determir, Degludec)	Lantus hoặc tương đương	100IU/ml; 10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Lọ	520	479.750	249.470.000	156	74.841.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
54	788	Insulin analog trộn, hỗn hợp (Insulin lispro (dung dịch insulin lispro 25%; hỗn dịch insulin lispro protamine 75%)	Humalog Mix 75/25 Kwikpen hoặc tương đương	300U/3ml (tương đương 10,5mg)	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	BD	Bút tiêm	3.300	198.000	653.400.000	990	196.020.000
55	528	Irbesartan	Aprovel 150mg hoặc tương đương	150mg	Uống	Viên	BD	Viên	3.900	9.561	37.287.900	1.170	11.186.370
56	528	Irbesartan	Aprovel 300mg hoặc tương đương	300mg	Uống	Viên	BD	Viên	2.400	14.342	34.420.800	720	10.326.240
57	529	Irbesartan + Hydroclorothiazid	Co-aprovel hoặc tương đương	150mg + 12,5mg	Uống	Viên	BD	Viên	7.600	9.561	72.663.600	2.280	21.799.080
58	529	Irbesartan + Hydroclorothiazid	Co-aprovel hoặc tương đương	300mg + 12,5mg	Uống	Viên	BD	Viên	3.200	14.342	45.894.400	960	13.768.320
59	735	Itoprid	Elthon hoặc tương đương	50mg	Uống	Viên	BD	Viên	8.000	4.796	38.368.000	2.400	11.510.400
60	556	Ivabradin	Procoralan 5mg hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên	BD	Viên	6.000	10.268	61.608.000	1.800	18.482.400
61	556	Ivabradin	Procoralan 7.5mg hoặc tương đương	7,5mg	Uống	Viên	BD	Viên	6.000	10.546	63.276.000	1.800	18.982.800
62	234	Levofloxacin	Cravit 1.5% hoặc tương đương	15mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BD	Lọ	4.600	115.999	533.595.400	1.380	160.078.620
63	234	Levofloxacin	Cravit hoặc tương đương	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BD	Lọ	5.500	88.515	486.832.500	1.650	146.049.750
64	234	Levofloxacin	Tavanic hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên	BD	Viên	18.000	36.550	657.900.000	5.400	197.370.000
65	804	Levothyroxin (muối natri)	Levothyrox hoặc tương đương	25mcg	Uống	Viên	BD	Viên	8.000	1.190	9.520.000	2.400	2.856.000
66	804	Levothyroxin (muối natri)	Levothyrox hoặc tương đương	75mcg	Uống	Viên	BD	Viên	8.000	1.738	13.904.000	2.400	4.171.200
67	804	Levothyroxin (muối natri)	Levothyrox hoặc tương đương	100mcg	Uống	Viên	BD	Viên	8.000	1.932	15.456.000	2.400	4.636.800
68	12	Lidocain hydroclodrid	Xylocaine Jelly hoặc tương đương	2%/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	BD	Tube	3.510	90.072	316.152.720	1.053	94.845.816
69	48	Meloxicam	Mobic hoặc tương đương	7,5mg	Uống	Viên	BD	Viên	66.000	9.122	602.052.000	19.800	180.615.600

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
70	48	Meloxicam	Mobic hoặc tương đương	15mg	Uống	Viên	BD	Viên	37.000	16.189	598.993.000	11.100	179.697.900
71	204	Meropenem*	Meronem hoặc tương đương	1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Lọ	4.100	549.947	2.254.782.700	1.230	676.434.810
72	795	Metformin	Glucophage 850mg hoặc tương đương	850mg	Uống	Viên	BD	Viên	404.000	3.443	1.390.972.000	121.200	417.291.600
73	795	Metformin	Glucophage XR hoặc tương đương	1000mg	Uống	Viên	BD	Viên	29.000	4.843	140.447.000	8.700	42.134.100
74	755	Methyl prednisolon	Solu-Medrol hoặc tương đương	40mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Lọ	50.300	41.871	2.106.111.300	15.090	631.833.390
75	755	Methyl prednisolon	Depo-Medrol hoặc tương đương	40mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Lọ	505	34.670	17.508.350	152	5.252.505
76	755	Methyl prednisolon	Medrol hoặc tương đương	16mg	Uống	Viên	BD	Viên	78.000	3.930	306.540.000	23.400	91.962.000
77	934	Mirtazapin	Remeron hoặc tương đương	30mg	Uống	Viên	BD	Viên	11.100	17.626	195.648.600	3.330	58.694.580
78	236	Moxifloxacin	Avelox hoặc tương đương	400mg/250ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Chai	850	367.500	312.375.000	255	93.712.500
79	236	Moxifloxacin	Vigamox hoặc tương đương	5mg/1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BD	Lọ	1.350	89.999	121.498.650	405	36.449.595
80	236	Moxifloxacin	Avelox hoặc tương đương	400mg	Uống	Viên	BD	Viên	1.700	52.500	89.250.000	510	26.775.000
81	856	Natri Hyaluronat	Sanlein 0,1 hoặc tương đương	1mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BD	Lọ	13.000	68.250	887.250.000	3.900	266.175.000
82	960	Natri Montelukast	Singulair hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên	BD	Viên	7.300	13.502	98.564.600	2.190	29.569.380
83	538	Nebivolol	Nebilet Tab 5mg 14's hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên	BD	Viên	4.500	7.600	34.200.000	1.350	10.260.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
84	857	Nepafenac	Nevanac hoặc tương đương	1mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BD	Lọ	2.350	152.999	359.547.650	705	107.864.295
85	540	Nifedipin	Adalat LA 30mg hoặc tương đương	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BD	Viên	276.000	9.454	2.609.304.000	82.800	782.791.200
86	593	Nimodipin	Nimotop hoặc tương đương	30mg	Uống	Viên	BD	Viên	1.900	16.653	31.640.700	570	9.492.210
87	738	Octreotid	Sandostatin hoặc tương đương	0,1mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Ống	1.150	241.525	277.753.750	345	83.326.125
88	239	Ofloxacin	Oflovid hoặc tương đương	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BD	Lọ	1.400	55.872	78.220.800	420	23.466.240
89	239	Ofloxacin	Oflovid Ophthalmic hoặc tương đương	0,3%/3,5g	Nhỏ mắt	Thuốc tra mắt	BD	Tube	1.200	74.530	89.436.000	360	26.830.800
90	858	Olopatadin hydroclorid	Pataday hoặc tương đương	0,2%/2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BD	Chai/ Lọ	420	131.099	55.061.580	126	16.518.474
91	940	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	Cerebrolysin hoặc tương đương	215,2mg/ml x 10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Ống	4.550	109.725	499.248.750	1.365	149.774.625
92	541	Perindopril	Coversyl 5mg hoặc tương đương	3,395mg (tương ứng với Perindopril arginine 5mg)	Uống	Viên	BD	Viên	77.000	5.028	387.156.000	23.100	116.146.800
93	155	Pregabalin	Lyrica hoặc tương đương	75mg	Uống	Viên nang	BD	Viên	3.400	18.570	63.138.000	1.020	18.941.400
94	21	Propofol	Diprivan hoặc tương đương	1%, 20ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Lọ/ Ống	1.500	118.168	177.252.000	450	53.175.600
95	685	Rabeprazol	Pariet Tablets 20mg hoặc tương đương	20mg	Uống	Viên	BD	Viên	21.000	19.700	413.700.000	6.300	124.110.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
96	688	Rebamipid	Mucosta Tables 100mg hoặc tương đương	100mg	Uống	Viên	BD	Viên	9.000	4.002	36.018.000	2.700	10.805.400
97	568	Rivaroxaban	Xarelto 2,5mg hoặc tương đương	2,5mg	Uống	Viên	BD	Viên	2.600	27.222	70.777.200	780	21.233.160
98	568	Rivaroxaban	Xarelto 10mg hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên	BD	Viên	2.600	58.000	150.800.000	780	45.240.000
99	568	Rivaroxaban	Xarelto 15mg hoặc tương đương	15mg	Uống	Viên	BD	Viên	3.300	58.000	191.400.000	990	57.420.000
100	568	Rivaroxaban	Xarelto 20mg hoặc tương đương	20mg	Uống	Viên	BD	Viên	3.300	58.000	191.400.000	990	57.420.000
101	583	Rosuvastatin	Crestor 10mg hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên	BD	Viên	14.000	9.896	138.544.000	4.200	41.563.200
102	583	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Crestor 20mg hoặc tương đương	20mg	Uống	Viên	BD	Viên	14.000	14.903	208.642.000	4.200	62.592.600
103	962	Salbutamol sulfat	Ventolin Inhaler hoặc tương đương	100mcg/liều xịt x 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc xịt họng	BD	Bình	2.270	105.000	238.350.000	681	71.505.000
104	964	Salmeterol + Fluticason propionat	Seretide Evohaler DC 25/125mcg hoặc tương đương	(25mcg + 125mcg)/liều xịt x 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	BD	Bình	660	210.176	138.716.160	198	41.614.848
105	936	Sertralin (dưới dạng Sertraline HCL)	Zoloft hoặc tương đương	50mg	Uống	Viên	BD	Viên	1.900	14.087	26.765.300	570	8.029.590
106	23	Sevofluran	Sevorane hoặc tương đương	100% w/w (250ml)	Đường hô hấp/ Khí dung	Thuốc gây mê đường hô hấp/ Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	BD	Chai	200	3.578.500	715.700.000	60	214.710.000
107	144	Sugammadex	Bridion hoặc tương đương	100mg/ml x 2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Lọ	1.510	2.015.934	3.044.060.340	453	913.218.102

Stt	TT 20/ 2022	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
108	433	Tamsulosin hydroclorid	Harnal Ocas hoặc tương đương	0,4mg	Uống	Viên	BD	Viên	2.200	14.700	32.340.000	660	9.702.000
109	547	Telmisartan	Micardis hoặc tương đương	40mg	Uống	Viên	BD	Viên	135.000	9.832	1.327.320.000	40.500	398.196.000
110	218	Tobramycin	Tobrex hoặc tương đương	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BD	Lọ	750	43.575	32.681.250	225	9.804.375
111	219	Tobramycin + Dexamethason	Tobradex hoặc tương đương	(3mg + 1mg)/1ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BD	Lọ	6.400	51.450	329.280.000	1.920	98.784.000
112	156	Topiramat	Topamax hoặc tương đương	25mg	Uống	Viên	BD	Viên	3.500	5.448	19.068.000	1.050	5.720.400
113	156	Topiramat	Topamax hoặc tương đương	50mg	Uống	Viên	BD	Viên	3.500	9.809	34.331.500	1.050	10.299.450
114	868	Travoprost	Travatan hoặc tương đương	0,1mg/2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BD	Lọ	320	252.300	80.736.000	96	24.220.800
115	743	Trimebutin maleat	Debridat hoặc tương đương	100mg	Uống	Viên	BD	Viên	27.300	2.906	79.333.800	8.190	23.800.140
116	492	Trimetazidin	Vastarel MR hoặc tương đương	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BD	Viên	355.000	2.705	960.275.000	106.500	288.082.500
117	158	Valproat natri + Valproic acid	Depakine Chrono hoặc tương đương	333mg + 145mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BD	Viên	34.000	6.972	237.048.000	10.200	71.114.400
118	801	Vildagliptin	Galvus hoặc tương đương	50mg	Uống	Viên	BD	Viên	9.000	8.225	74.025.000	2.700	22.207.500
119	802	Vildagliptin + Metformin	Galvus Met hoặc tương đương	50mg + 850mg	Uống	Viên	BD	Viên	3.500	9.274	32.459.000	1.050	9.737.700
Tổng cộng: 119 mặt hàng											**44.945.248.420**		**13.483.574.526**

Phụ lục IV
DANH MỤC THUỐC DƯỢC LIỆU, THUỐC CÓ KẾT HỢP DƯỢC CHẤT VỚI CÁC DƯỢC LIỆU, THUỐC CỔ TRUYỀN

(Kèm theo Quyết định số 1943/QĐ-BV ngày 30/10/2026 của Bệnh viện)

STT	TT 05/ 2015	Tên thành phần của thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1	7	Actiso	Uống	Viên nang	N1	Viên	13.000	2.300	29.900.000	3.900	8.970.000
2	7	Actiso	Uống	Viên nang	N3	Viên	23.000	800	18.400.000	6.900	5.520.000
3	8	Actiso, Biển súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ)	Uống	Viên	N3	Viên	142.000	882	125.244.000	42.600	37.573.200
4	8	Actiso, Biển súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ)	Uống	Viên nang	N3	Viên	334.000	882	294.588.000	100.200	88.376.400
5	12	Actiso, Sài đất, Thương nhĩ tử, Kim ngân, Hạ khô thảo	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N3	Ống	58.000	5.000	290.000.000	17.400	87.000.000
6	145	Bách Bộ	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N3	Ống	35.000	5.000	175.000.000	10.500	52.500.000
7	13	Bạch mao căn, Đương quy, Kim tiền thảo, Xa tiền tử, Ý dĩ, Sinh địa.	Uống	Viên	N3	Viên	120.000	2.350	282.000.000	36.000	84.600.000
8	0	Bạch tật lê, Dâm dương hoắc, Hải mã, Hải hà, Lộc Nhung, Nhân sâm, Tinh hoàn cá sấu, Quế nhục	Uống	Viên nang	N3	Viên	2.000	17.500	35.000.000	600	10.500.000
9	107	Bạch truật, Hoàng kỳ, Cam thảo, Sài hồ, Thăng ma, Đảng sâm, Trần bì, Đương quy, Đại táo, Gừng.	Uống	Viên hoàn cứng	N3	Gói	37.000	3.500	129.500.000	11.100	38.850.000
10	82	Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhãn), (Đại táo).	Uống	Viên hoàn cứng	N3	Gói	54.000	3.645	196.830.000	16.200	59.049.000
11	84	Bìm bìm biếc, Phan tả diệp, Đại hoàng, Chỉ xác, Cao mật heo	Uống	Viên	N3	Viên	163.000	700	114.100.000	48.900	34.230.000
12	0	Bột nghệ vàng	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N3	Gói	5.000	7.455	37.275.000	1.500	11.182.500

STT	TT 05/ 2015	Tên thành phần của thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
13	52	Cam thảo, Đương quy, Hoàng kỳ, Khương hoạt, Khương hoàng, Phòng phong, Xích thược, Can Khương	Uống	Viên nang	N3	Viên	37.000	3.800	140.600.000	11.100	42.180.000
14	0	Cao khô Carduus marianus (Silymarin), Cao khô Diệp hạ châu, Cao khô Ngũ vị tử (Chiết xuất Schisandra), Cao khô nhân trần, Curcuminoids (Curcuma longa)	Uống	Viên nang	N3	Viên	42.000	6.400	268.800.000	12.600	80.640.000
15	0	Cao khô hạt đậu nành	Uống	Viên	N1	Viên	7.000	18.000	126.000.000	2.100	37.800.000
16	0	Cao khô rễ cây Devil's Claw	Uống	Viên	N4	Viên	20.000	10.000	200.000.000	6.000	60.000.000
17	117	Cao khô trinh nữ hoàng cung	Uống	Viên nang	N3	Viên	67.000	4.000	268.000.000	20.100	80.400.000
18	0	Cao nhân sâm, Cao bạch quả, Tinh dầu tỏi	Uống	Viên nang	N4	Viên	8.000	4.000	32.000.000	2.400	9.600.000
19	149	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N3	Chai/Lọ	12.200	23.800	290.360.000	3.660	87.108.000
20	175	Câu đằng, Thiên ma, Hoàng cầm, Đỗ trọng, Bạch phục linh, Thạch quyết minh, Ngưu tất, Ích mẫu, Tang ký sinh, Sơn chi, Dạ giao đằng, (Hòe hoa)	Uống	Viên nang	N3	Viên	143.000	2.510	358.930.000	42.900	107.679.000
21	87	Chè dây	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	N3	Gói	56.000	3.800	212.800.000	16.800	63.840.000
22	88	Chỉ thực, Nhân sâm/ Đảng sâm, Bạch truật, Bạch linh/Phục linh, Bán hạ, Mạch nha, Hậu phác, Cam thảo, Can khương, Hoàng liên/Ngô thù du	Uống	Viên nang	N3	Viên	60.000	1.900	114.000.000	18.000	34.200.000
23	125	Đan sâm, Tam thất, Borneol/Băng phiến/Camphor	Uống	Viên nang	N3	Viên	36.000	1.500	54.000.000	10.800	16.200.000
24	196	Đảng sâm, Bạch linh/ Phục linh, Bạch truật, Cam thảo, Thục địa, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu.	Uống	Viên nang	N3	Viên	14.000	1.800	25.200.000	4.200	7.560.000
25	126	Đăng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen.	Uống	Viên nang	N3	Viên	35.000	2.100	73.500.000	10.500	22.050.000
26	128	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	N3	Gói	26.000	8.000	208.000.000	7.800	62.400.000

STT	TT 05/ 2015	Tên thành phần của thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
				uống							
27	21	Diệp hạ châu	Uống	Viên nang	N3	Viên	144.000	350	50.400.000	43.200	15.120.000
28	22	Diệp hạ châu, Bồ bồ, Chi tử	Uống	Viên	N3	Viên	83.500	610	50.935.000	25.050	15.280.500
29	25	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất.	Uống	Viên nang	N3	Viên	360.000	1.680	604.800.000	108.000	181.440.000
30	26	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi, (Râu ngô/Râu bắp), (Kim ngân hoa), (Nghệ).	Uống	Viên	N3	Viên	52.000	882	45.864.000	15.600	13.759.200
31	26	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi, (Râu ngô/Râu bắp), (Kim ngân hoa), (Nghệ).	Uống	Viên nang	N3	Viên	157.000	1.470	230.790.000	47.100	69.237.000
32	28	Diệp hạ châu/Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực.	Uống	Viên nang	N3	Viên	96.000	2.330	223.680.000	28.800	67.104.000
33	127	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương)	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N3	Ống	48.000	5.460	262.080.000	14.400	78.624.000
34	127	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương)	Uống	Viên	N3	Viên	30.000	500	15.000.000	9.000	4.500.000
35	127	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương)	Uống	Viên nang	N3	Viên	27.000	2.500	67.500.000	8.100	20.250.000
36	55	Đỗ trọng, Ngũ gia bì chân chim/Ngũ gia bì, Thiên niên kiện, Tục đoạn, Đại hoàng, Xuyên khung, Tần giao, Sinh địa, Uy linh tiên, Đương quy, Quế/Quế chi, Cam thảo	Uống	Viên nang	N3	Viên	10.000	3.035	30.350.000	3.000	9.105.000
37	56	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chỉ, Tục đoạn, Bổ cốt chỉ	Uống	Viên nang	N3	Viên	678.000	2.150	1.457.700.000	203.400	437.310.000
38	57	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa/Thục địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm/Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung.	Uống	Viên nang	N3	Viên	299.000	1.150	343.850.000	89.700	103.155.000
39	57	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa/Thục địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm/Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung.	Uống	Viên	N3	Viên	287.000	1.155	331.485.000	86.100	99.445.500

STT	TT 05/ 2015	Tên thành phần của thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
40	129	Đương quy, Bạch quả	Uống	Viên nang	N3	Viên	55.000	1.600	88.000.000	16.500	26.400.000
41	161	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược.	Uống	Viên hoàn cứng	N3	Gói	24.000	2.500	60.000.000	7.200	18.000.000
42	161	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược.	Uống	Viên nang	N3	Viên	14.000	790	11.060.000	4.200	3.318.000
43	0	Đương quy, Sinh địa, Chỉ xác, Ngưu tất, Đào nhân, Hồng hoa, Xuyên khung, Sài hồ bắc, Xích thược, Cam thảo, Cát cánh	Uống	Viên hoàn cứng	N3	Viên	60.000	5.100	306.000.000	18.000	91.800.000
44	179	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo.	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N3	Gói	53.000	7.000	371.000.000	15.900	111.300.000
45	179	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo.	Uống	Viên nang	N3	Viên	183.000	790	144.570.000	54.900	43.371.000
46	61	Hà thủ ô đỏ, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, (Phòng kỷ).	Uống	Viên nang	N3	Viên	306.000	1.750	535.500.000	91.800	160.650.000
47	181	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/ Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/ Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N3	Chai/Lọ	11.800	41.490	489.582.000	3.540	146.874.600
48	181	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/ Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/ Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	Uống	Viên	N3	Viên	55.000	1.495	82.225.000	16.500	24.667.500
49	181	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/ Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/ Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	Uống	Viên nang	N3	Viên	62.000	3.700	229.400.000	18.600	68.820.000
50	162	Hải mã, Lộc nhung, Nhân sâm, Quế	Uống	Viên nang	N3	Viên	13.000	4.250	55.250.000	3.900	16.575.000
51	182	Hải sâm	Uống	Viên nang	N3	Viên	8.000	3.850	30.800.000	2.400	9.240.000

STT	TT 05/ 2015	Tên thành phần của thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
52	2	Hoắc hương/ Quảng hoắc hương, Tía tô/Tử tô diệp, Bạch chỉ, Bạch linh /Phục linh, Đại phúc bì, Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, Bán hạ / Bán hạ chế, (Cát cánh, Can khương).	Uống	Viên	N3	Viên	23.000	1.650	37.950.000	6.900	11.385.000
53	183	Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Địa long, Nhân sâm, Xuyên khung, Đương quy, Xích thược, Bạch thược	Uống	Viên nang	N3	viên	37.000	1.580	58.460.000	11.100	17.538.000
54	92	Hoàng liên, Vân Mộc hương, Đại hồi, Sa nhân, Quế nhục, Đinh hương.	Uống	Viên nang	N3	Viên	57.000	1.900	108.300.000	17.100	32.490.000
55	29	Hoạt thạch, Cam thảo.	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	N3	Gói	13.000	5.800	75.400.000	3.900	22.620.000
56	62	Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhĩ tử, Thổ phục linh, Phòng kỷ/Dây đau xương, Thiên niên kiện, Huyết giác.	Uống	Viên nang	N3	Viên	273.000	1.850	505.050.000	81.900	151.515.000
57	65	Hy Thiêm, Thiên niên kiện	Uống	Viên nang	N2	Viên	61.000	2.500	152.500.000	18.300	45.750.000
58	65	Hy Thiêm, Thiên niên kiện	Uống	Viên hoàn cứng	N3	Viên	70.000	2.500	175.000.000	21.000	52.500.000
59	198	Ích mẫu, Bạch thược, Đại hoàng, Thục địa, Hương phụ, Đương quy, Bạch truật, Xuyên khung, Huyền hồ sách, Phục linh	Uống	Viên nang	N3	Viên	56.000	2.850	159.600.000	16.800	47.880.000
60	33	Kim ngân hoa, Liên kiều, Diệp hạ châu, Bồ công anh, Mẫu đơn bì, Đại hoàng	Uống	Viên nang	N3	Viên	36.000	2.780	100.080.000	10.800	30.024.000
61	34	Kim ngân hoa, Nhân trần/Nhân trần tía, Thương nhĩ tử, Nghệ, Sinh địa, Bồ công anh, Cam thảo	Uống	Viên nang	N3	Viên	54.000	1.990	107.460.000	16.200	32.238.000
62	35	Kim tiền thảo	Uống	Viên nang	N3	Viên	576.000	804	463.104.000	172.800	138.931.200
63	37	Kim tiền thảo, Râu mèo/Râu ngô	Uống	Viên	N3	Viên	140.000	730	102.200.000	42.000	30.660.000
64	38	Kim tiền thảo, Trạch tả, (Thục địa), (Đường kính trắng)	Uống	Viên hoàn cứng	N3	Gói	65.000	4.700	305.500.000	19.500	91.650.000
65	67	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thổ phục linh	Uống	Viên nang	N3	Viên	58.000	2.200	127.600.000	17.400	38.280.000
66	135	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ).	Uống	Viên	N2	Viên	332.000	2.800	929.600.000	99.600	278.880.000

STT	TT 05/ 2015	Tên thành phần của thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
67	135	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ).	Uống	Viên nang	N3	Viên	526.000	1.650	867.900.000	157.800	260.370.000
68	134	Lá sen/Tâm sen, Lá vông, Bình vôi/Rotundin.	Uống	Viên	N3	Viên	57.000	2.800	159.600.000	17.100	47.880.000
69	151	Lá thường xuân	Uống	Viên	N3	Viên	58.000	3.800	220.400.000	17.400	66.120.000
70	151	Lá thường xuân	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N3	Gói	35.000	4.600	161.000.000	10.500	48.300.000
71	136	Lạc tiên, Vông nem, Lá dâu/Tang diệp.	Uống	Viên nang	N3	Viên	163.000	1.600	260.800.000	48.900	78.240.000
72	136	Lạc tiên, Vông nem, Lá dâu/Tang diệp.	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N3	Ống	59.000	10.000	590.000.000	17.700	177.000.000
73	206	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor	Dùng ngoài	Thuốc xịt mũi	N3	Chai/Lọ	2.300	40.000	92.000.000	690	27.600.000
74	0	Liên nhục, Ý dĩ, Sa nhân, Bạch linh, Cao đặc hỗn hợp dược liệu (gồm Đảng sâm, Hoài sơn, Cam thảo, Bạch linh, Cát cánh, Bạch biển đậu)	Uống	Viên nang	N3	Viên	2.000	3.900	7.800.000	600	2.340.000
75	163	Linh chi, Đương quy	Uống	Viên nang	N3	Viên	13.000	1.575	20.475.000	3.900	6.142.500
76	222	Long não/Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu quế, (Methyl salycilat), (Menthol/Eucalyptol), (Gừng), (Tinh dầu hương nhu trắng).	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N3	Chai/Lọ	10.400	26.460	275.184.000	3.120	82.555.200
77	70	Mã tiền chế, Đương qui, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thổ phục linh.	Uống	Viên nang	N3	Viên	57.000	1.500	85.500.000	17.100	25.650.000
78	97	Mật ong/Cao mật heo, Nghệ, (Trần bì)	Uống	Viên hoàn cứng	N3	Viên	352.000	113	39.776.000	105.600	11.932.800
79	97	Mật ong/Cao mật heo, Nghệ, (Trần bì)	Uống	Viên nang	N3	Viên	330.000	1.150	379.500.000	99.000	113.850.000
80	100	Mộc hương, Hoàng liên/Berberin, (Xích thược/Bạch thược), (Ngô thù du).	Uống	Viên	N3	Viên	56.000	1.260	70.560.000	16.800	21.168.000
81	100	Mộc hương, Hoàng liên/Berberin, (Xích thược/Bạch thược), (Ngô thù du).	Uống	Viên nang	N3	Viên	125.000	1.800	225.000.000	37.500	67.500.000
82	186	Ngưu tất, Nghệ, Hoa hòe/Rutin, (Bạch truật).	Uống	Viên nang	N3	Viên	26.000	1.008	26.208.000	7.800	7.862.400

STT	TT 05/ 2015	Tên thành phần của thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
83	108	Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Hòe hoa, Cỏ nhọ nồi, Kim ngân hoa, Đào nhân.	Uống	Viên nang	N3	Viên	60.000	8.450	507.000.000	18.000	152.100.000
84	45	Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương qui, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm, (Cam thảo), (Mộc thông)	Uống	Viên nang	N3	Viên	16.000	2.780	44.480.000	4.800	13.344.000
85	0	Nọc rắn hổ mang, Methyl salicylat, Tinh dầu bạc hà	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N3	Tube	1.400	45.000	63.000.000	420	18.900.000
86	224	Ô đầu, Địa liền, Đại hồi, Quế nhục/Quế chi, Thiên niên kiện, (Uy Linh tiên), (Mã tiền), Huyết giác, (Xuyên khung), Methyl salicylat/Camphora, (Tế tân), (Riềng).	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N2	Chai/Lọ	21.000	48.000	1.008.000.000	6.300	302.400.000
87	110	Phòng đảng sâm, Thương truật, Hoài sơn, Hậu phác, Mộc hương, Ô tặc cốt, Cam thảo	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	N3	Gói	26.000	3.600	93.600.000	7.800	28.080.000
88	189	Quy bản/Cao xương, Thục địa, Hoàng bá, Tri mẫu	Uống	Viên nang	N3	Viên	57.000	2.100	119.700.000	17.100	35.910.000
89	47	Râu mèo, Actiso, (Sorbitol)	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N3	Ống	56.000	5.250	294.000.000	16.800	88.200.000
90	50	Sài hồ, Bạch truật, Gừng tươi, Bạch linh, Đương quy, Bạch thược, Cam thảo, Bạc hà.	Uống	Viên nang	N3	Viên	58.000	2.200	127.600.000	17.400	38.280.000
91	190	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỷ tử/Câu kỷ tử, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, (Thạch cao).	Uống	Viên	N3	Viên	55.000	1.950	107.250.000	16.500	32.175.000
92	138	Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn/Thiên môn đông, Táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Viễn chí, Ngũ vị tử, Đảng sâm, Đương quy, Đan sâm, Phục thần, Cát cánh.	Uống	Viên nang	N3	Viên	79.000	1.600	126.400.000	23.700	37.920.000
93	139	Sinh địa/Địa hoàng, Nhân sâm/Đảng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Đương quy, Thiên môn, Mạch môn, Toan táo nhân, (Bá tử nhân), (Chu sa), (Cam thảo)	Uống	Viên nang	N3	Viên	131.000	2.000	262.000.000	39.300	78.600.000

STT	TT 05/ 2015	Tên thành phần của thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
94	191	Tam thất	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	N3	Gói	15.000	14.000	210.000.000	4.500	63.000.000
95	191	Tam thất	Uống	Viên nang	N5	Viên	8.000	8.434	67.472.000	2.400	20.241.600
96	191	Panax notoginseng Saponins	Uống	Viên nang	N3	Viên	10.000	8.500	85.000.000	3.000	25.500.000
97	209	Tân di hoa, Thăng ma, Xuyên khung, Bạch chỉ, Cam thảo	Uống	Viên nang	N2	Viên	13.000	2.280	29.640.000	3.900	8.892.000
98	193	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả	Uống	Viên hoàn cứng	N3	Viên	36.000	183	6.588.000	10.800	1.976.400
99	171	Thục địa, Phục linh, Hoài Sơn, Sơn thù, Trạch tả, Xa tiền tử, Ngưu tất, Mẫu đơn bì, Nhục quế, Phụ tử chế.	Uống	Viên nang	N3	Viên	14.000	6.000	84.000.000	4.200	25.200.000
100	213	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, (Kim ngân hoa)	Uống	Viên nang	N3	Viên	23.000	840	19.320.000	6.900	5.796.000
101	214	Thương nhĩ tử, Tân di hoa, Cỏ hôi, Bạch chỉ, Tế tân, Xuyên khung, Hoàng kỳ, Cát cánh, Sài hồ bắc, Bạc hà, Hoàng cầm, Chi tử, Phục linh.	Uống	Viên nang	N3	Viên	13.000	1.650	21.450.000	3.900	6.435.000
102	113	Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo.	Uống	Viên nang	N3	Viên	57.000	2.400	136.800.000	17.100	41.040.000
103	228	Tinh dầu tràm, (Mỡ trăn), (Nghệ).	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N3	Tube	1.500	14.700	22.050.000	450	6.615.000
104	115	Tỏi, Nghệ	Uống	Viên nang	N3	Viên	81.000	504	40.824.000	24.300	12.247.200
105	157	Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol.	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N3	Chai/Lọ	12.500	55.000	687.500.000	3.750	206.250.000
106	116	Trần bì, Đương quy, Mạch nha, Phục linh, Chỉ xác, Thanh bì, Bạch truật, Hậu phác, Bạch đậu khấu, Can khương, Mộc hương	Uống	Viên nang	N3	Viên	56.000	3.000	168.000.000	16.800	50.400.000
107	118	Trinh nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thược, Nhục quế	Uống	Viên	N3	Viên	119.000	3.450	410.550.000	35.700	123.165.000
108	0	Valeriane, Tâm sen, Vông nem, Lạc tiên, Táo nhân, Mắc cỡ, Xuyên khung	Uống	Viên	N2	Viên	8.000	2.450	19.600.000	2.400	5.880.000

STT	TT 05/ 2015	Tên thành phần của thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
109	5	Xuyên khung, Bạch chỉ, Hương phụ, Quế, Gừng, Cam thảo bắc.	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	N3	Gói	13.000	3.200	41.600.000	3.900	12.480.000
110	0	Saccharomyces Carlsbergensis	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N3	Lọ	3.000	18.000	54.000.000	900	16.200.000
Tổng cộng: 110 Khoản									**21.964.779.000**		**6.589.433.700**

Phụ lục V
DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN
(Kèm theo Quyết định số 1943/QĐ-BV ngày 30/10/2026 của Bệnh viện)

Stt	TT 05/2015	Tên Dược liệu hoặc vị thuốc cổ truyền	Tên khoa học	Tiêu chuẩn chất lượng	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Nguồn gốc	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Bộ phận dùng	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến (VNĐ)	Tổng giá trị (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1	1	Bạch chỉ	Radix Angelicae dahuricae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	36	190.731	6.866.316	11	2.059.895
2	4	Kinh giới	Herba Elsholiziae ciliatae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Toàn cây	5	180.000	900.000	2	270.000
3	6	Quế chi	Ramulus Cinnamomi	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Cành	18	99.750	1.795.500	5	538.650
4	8	Tân di	Folium Perillae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Nụ hoa	4	940.000	3.760.000	1	1.128.000
5	9	Tế tân	Radix et Rhizoma Asari	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Rễ	16	2.772.000	44.352.000	5	13.305.600
6	11	Tô diệp	Folium Perillae	DĐVN IV hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Lá	3	168.000	504.000	1	151.200
7	14	Bạc hà	Herba Menthae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Phần trên mặt đất	3	166.000	498.000	1	149.400
8	15	Cát căn	Radix Puerariae thomsonii	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ củ	3	161.700	485.100	1	145.530
9	17	Cúc hoa	Flos Chrysanthemi indici	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Cụm hoa	13	630.000	8.190.000	4	2.457.000
10	24	Mạn kinh tử	Fructus Viticis	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Quả chín	9	467.250	4.205.250	3	1.261.575
11	27	Sài hồ	Radix Bupleuri	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	17	900.000	15.300.000	5	4.590.000
12	29	Thăng ma	Rhizoma Cimicifugae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	8	693.000	5.544.000	2	1.663.200
13	33	Cà gai leo	Herba Solani procumbensis	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Phần trên mặt đất	4	236.775	947.100	1	284.130
14	35	Dây đau xương	Caulis Tinosporae tomentosae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Thân	58	88.655	5.141.990	17	1.542.597

Stt	TT 05/2015	Tên Dược liệu hoặc vị thuốc cổ truyền	Tên khoa học	Tiêu chuẩn chất lượng	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Nguồn gốc	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Bộ phận dùng	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến (VNĐ)	Tổng giá trị (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
15	37	Độc hoạt	Radix Angelicae pubescentis	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Rễ	49	210.000	10.290.000	15	3.087.000
16	39	Hy thiêm	Herba Siegesbeckiae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Phần trên mặt đất	15	109.000	1.635.000	5	490.500
17	40	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	Fructus Xanthii strumarii	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Quả già	5	197.781	988.905	2	296.672
18	41	Khương hoạt	Rhizoma et Radix Notopterygii	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Rễ, thân rễ	17	1.249.500	21.241.500	5	6.372.450
19	42	Lá lốt	Herba Piperis lolot	DĐVN V	Sơ chế	B/N	3	Kg	Phần trên mặt đất	31	79.800	2.473.800	9	742.140
20	44	Mộc qua	Fructus Chaenomelis speciosae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Quả chín	10	312.000	3.120.000	3	936.000
21	45	Ngũ gia bì chân chim	Cortex Schefflerae heptaphyllae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Vỏ thân	43	169.000	7.267.000	13	2.180.100
22	47	Phòng phong	Radix Saposhnikoviae divaricatae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Rễ	42	880.000	36.960.000	13	11.088.000
23	48	Rễ nhàu	Radix Morindae citrifoliae	TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Rễ	4	105.000	420.000	1	126.000
24	49	Tang chi	Ramulus Mori albae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Cành non	66	73.734	4.866.444	20	1.459.933
25	50	Tang ký sinh	Herba Loranthi gracilifolii	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Thân, cành, lá	52	328.000	17.056.000	16	5.116.800
26	53	Tần giao	Radix Gentianae macrophyllae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Rễ	43	909.300	39.099.900	13	11.729.970
27	54	Thiên niên kiện	Rhizoma Homalomenae occultae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	44	186.900	8.223.600	13	2.467.080
28	55	Trinh nữ (xấu hổ)	Herba Mimosae pudicae	DĐVN IV hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Toàn cây	9	71.663	644.967	3	193.490
29	56	Uy linh tiên	Radix et Rhizoma Clematidis	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Rễ, thân rễ	7	767.624	5.373.368	2	1.612.010
30	58	Can khương	Rhizoma Zingiberis	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	9	193.103	1.737.927	3	521.378

Stt	TT 05/2015	Tên Dược liệu hoặc vị thuốc cổ truyền	Tên khoa học	Tiêu chuẩn chất lượng	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Nguồn gốc	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Bộ phận dùng	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến (VNĐ)	Tổng giá trị (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
31	64	Thảo quả	Fructus Amomi aromatici	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Quả chín	5	390.000	1.950.000	2	585.000
32	67	Phụ tử chế (Hắc phụ, Bạch phụ)	Radix Aconiti lateralis praeparata	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	6	596.000	3.576.000	2	1.072.800
33	68	Quế nhục	Cortex Cinnamomi	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Vỏ thân	15	200.162	3.002.430	5	900.729
34	78	Bồ công anh	Herba Lactucae indicae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Toàn cây	7	131.760	922.320	2	276.696
35	84	Diệp hạ châu	Herba Phyllanthi urinariae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Toàn cây	6	117.000	702.000	2	210.600
36	91	Kim ngân hoa	Flos Lonicerae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Nụ hoa	11	799.050	8.789.550	3	2.636.865
37	92	Liên kiều	Fructus Forsythiae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Quả	10	614.355	6.143.550	3	1.843.065
38	97	Thổ phục linh	Rhizoma Smilacis glabrae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	50	110.207	5.510.350	15	1.653.105
39	102	Chi tử	Fructus Gardeniae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Quả chín	10	214.988	2.149.880	3	644.964
40	104	Hạ khô thảo	Spica Prunellae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Cụm quả	4	320.759	1.283.036	1	384.911
41	106	Huyền sâm	Radix Scrophulariae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Rễ	8	295.000	2.360.000	2	708.000
42	109	Tri mẫu	Rhizoma Anemarrhenae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	3	360.315	1.080.945	1	324.284
43	110	Actiso	Herba Cynarae scolymi	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Hoa	8	561.750	4.494.000	2	1.348.200
44	112	Bán chi liên	Radix Scutellariae barbatae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Toàn cây	5	143.366	716.830	2	215.049
45	114	Hoàng bá	Cortex Phellodendri	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Vỏ thân	4	557.009	2.228.036	1	668.411
46	116	Hoàng cầm	Radix Scutellariae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	3	594.738	1.784.214	1	535.264
47	118	Hoàng liên	Rhizoma Coptidis	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	5	2.522.724	12.613.620	2	3.784.086

Stt	TT 05/2015	Tên Dược liệu hoặc vị thuốc cổ truyền	Tên khoa học	Tiêu chuẩn chất lượng	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Nguồn gốc	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Bộ phận dùng	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến (VNĐ)	Tổng giá trị (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
48	124	Nhân trần	Herba Adenosmatis caerulei	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Phần trên mặt đất	10	98.700	987.000	3	296.100
49	130	Bạch mao căn	Rhizoma Imperatae cylindricae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	5	137.183	685.915	2	205.775
50	133	Mẫu đơn bì	Cortex Paeoniae suffruticosae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Vỏ rễ	12	892.529	10.710.348	4	3.213.104
51	135	Sinh địa	Radix Rehmanniae glutinosae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Rễ củ	24	380.000	9.120.000	7	2.736.000
52	137	Xích thược	Radix Paeoniae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Rễ	17	545.609	9.275.353	5	2.782.606
53	140	Bán hạ bắc	Rhizoma Pinelliae	DĐVN V	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	8	598.500	4.788.000	2	1.436.400
54	152	Bách hợp	Bulbus Lilii	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân hành	3	487.379	1.462.137	1	438.641
55	156	Cát cánh	Radix Platycodi grandiflori	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	4	728.000	2.912.000	1	873.600
56	157	Hạnh nhân	Semen Armeniacae amarum	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Hạt	3	368.942	1.106.826	1	332.048
57	163	Tiền hồ	Radix Peucedani	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	3	758.697	2.276.091	1	682.827
58	170	Bạch tật lê	Fructus Tribuli terrestris	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Quả	8	341.483	2.731.864	2	819.559
59	171	Câu đằng	Ramulus cum unco Uncariae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Móc câu	11	239.669	2.636.359	3	790.908
60	173	Địa long	Pheretima	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Toàn con	10	1.323.000	13.230.000	3	3.969.000
61	176	Thiên ma	Rhizoma Gastrodiae elatae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	7	1.383.000	9.681.000	2	2.904.300
62	179	Bá tử nhân	Semen Platycladi orientalis	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Hạt	4	1.958.000	7.832.000	1	2.349.600
63	181	Lạc tiên	Herba Passiflorae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Toàn cây	53	88.655	4.698.715	16	1.409.615
64	185	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritianae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Hạt già	31	968.000	30.008.000	9	9.002.400

Stt	TT 05/2015	Tên Dược liệu hoặc vị thuốc cổ truyền	Tên khoa học	Tiêu chuẩn chất lượng	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Nguồn gốc	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Bộ phận dùng	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến (VNĐ)	Tổng giá trị (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
65	187	Thảo quyết minh	Semen Cassiae torae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Hạt già	5	145.000	725.000	2	217.500
66	189	Viễn chí	Radix Polygalae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	24	2.260.016	54.240.384	7	16.272.115
67	193	Thạch xương bồ	Rhizoma Acori graminei	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	5	226.259	1.131.295	2	339.389
68	195	Chỉ xác	Fructus Aurantii	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Quả chín	14	77.610	1.086.540	4	325.962
69	197	Hậu phác	Cortex Cinnamomi iners	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Vỏ thân, vỏ rễ	5	318.150	1.590.750	2	477.225
70	198	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	16	172.731	2.763.696	5	829.109
71	200	Mộc hương	Radix Saussureae lappae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Rễ	11	420.000	4.620.000	3	1.386.000
72	205	Sa nhân	Fructus Amomi	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Quả , hạt	10	741.000	7.410.000	3	2.223.000
73	208	Trần bì	Pericarpium Citri reticulatae perenne	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Vỏ quả chín	19	157.745	2.997.155	6	899.147
74	211	Đan sâm	Radix Salviae miltiorrhizae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	38	365.000	13.870.000	11	4.161.000
75	212	Đào nhân	Semen Pruni	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Hạt	14	518.442	7.258.188	4	2.177.456
76	213	Hồng hoa	Flos Carthami tinctorii	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Hoa	18	809.550	14.571.900	5	4.371.570
77	216	Ích mẫu	Herba Leonuri japonici	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Toàn cây	30	83.775	2.513.250	9	753.975
78	217	Kê huyết đằng	Caulis Spatholobi	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Thân	63	158.000	9.954.000	19	2.986.200
79	218	Khương hoàng/ Uất kim	Rhizoma et Radix Curcumae longae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	14	210.000	2.940.000	4	882.000
80	219	Một dược	Myrrha	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Gôm nhựa	6	452.000	2.712.000	2	813.600
81	221	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	74	507.000	37.518.000	22	11.255.400

Stt	TT 05/2015	Tên Dược liệu hoặc vị thuốc cổ truyền	Tên khoa học	Tiêu chuẩn chất lượng	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Nguồn gốc	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Bộ phận dùng	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến (VNĐ)	Tổng giá trị (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
82	222	Nhũ hương	Gummi resina Olibanum	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Gôm nhựa	4	419.405	1.677.620	1	503.286
83	226	Xuyên khung	Rhizoma Ligustici wallichii	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	64	195.000	12.480.000	19	3.744.000
84	230	Hoè hoa	Flos Styphnolobii japonici	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Nụ hoa	11	296.090	3.256.990	3	977.097
85	232	Ngải cứu (Ngải diệp)	Herba Artemisiae vulgaris	DĐVN V	Sơ chế	B/N	3	Kg	Toàn cây	11	126.786	1.394.646	3	418.394
86	236	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thể quả nấm	59	567.000	33.453.000	18	10.035.900
87	239	Đại phúc bì	Pericarpium Arecae catechi	DĐVN IV hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Vỏ quả	3	136.500	409.500	1	122.850
88	244	Hoạt thạch	Talcum	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Khoáng thạch thiên nhiên	9	70.350	633.150	3	189.945
89	245	Kim tiền thảo	Herba Desmodii styracifolii	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Toàn cây	18	125.129	2.252.322	5	675.697
90	246	Mã đề	Folium Plantaginis	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Lá	11	88.200	970.200	3	291.060
91	250	Râu mèo	Herba Orthosiphonis spiralis	DĐVN V	Sơ chế	B/N	3	Kg	Thân mang lá	12	164.850	1.978.200	4	593.460
92	254	Trạch tả	Rhizoma Alismatis	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	16	178.500	2.856.000	5	856.800
93	256	Tỳ giải	Rhizoma Dioscoreae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	17	110.250	1.874.250	5	562.275
94	257	Xa tiền tử	Semen Plantaginis	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Hạt	8	697.000	5.576.000	2	1.672.800
95	258	Ý dĩ	Semen Coicis	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Hạt	33	169.000	5.577.000	10	1.673.100
96	262	Đại hoàng	Rhizoma Rhei	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	3	283.500	850.500	1	255.150
97	271	Hoắc hương	Herba Pogostemonis	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Toàn cây	3	273.509	820.527	1	246.158

Stt	TT 05/2015	Tên Dược liệu hoặc vị thuốc cổ truyền	Tên khoa học	Tiêu chuẩn chất lượng	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Nguồn gốc	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Bộ phận dùng	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến (VNĐ)	Tổng giá trị (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
98	272	Kê nội kim	Endothelium Corneum Gigeriae Galli	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Màng trong mề gà	11	220.000	2.420.000	3	726.000
99	276	Ô tặc cốt	Os Sepiae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Mai mực	8	563.063	4.504.504	2	1.351.351
100	278	Sơn tra	Fructus Mali	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Quả chín	8	127.347	1.018.776	2	305.633
101	279	Thương truật	Rhizoma Atractylodis	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	16	1.035.300	16.564.800	5	4.969.440
102	280	Khiếm thực	Semen Euryales	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Hạt	8	406.502	3.252.016	2	975.605
103	281	Kim anh	Fructus Rosae laevigatae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Quả già	6	530.000	3.180.000	2	954.000
104	282	Liên nhục	Semen Nelumbinis	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Hạt của quả già	7	269.000	1.883.000	2	564.900
105	285	Mẫu lệ	Concha Ostreae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Vỏ	9	194.000	1.746.000	3	523.800
106	286	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Quả	16	546.000	8.736.000	5	2.620.800
107	290	Sơn thù	Fructus Corni officinalis	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Quả chín	13	523.000	6.799.000	4	2.039.700
108	291	Tang phiêu tiêu	Cotheca Mantidis	DĐVN IV hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Tổ bọ ngựa	3	8.841.000	26.523.000	1	7.956.900
109	295	Bạch thược	Radix Paeoniae lactiflorae	DĐVN IV hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	62	680.000	42.160.000	19	12.648.000
110	296	Đương quy (Toàn quy, quy đầu, quy vĩ/quy râu)	Radix Angelicae sinensis	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	83	519.750	43.139.250	25	12.941.775
111	298	Hà thủ ô đỏ	Radix Fallopiae multiflorae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ củ	25	286.000	7.150.000	8	2.145.000
112	299	Long nhãn	Arillus Longan	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Áo hạt	11	334.023	3.674.253	3	1.102.276
113	301	Thục địa	Radix Rehmanniae glutinosae praeparata	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ củ	71	750.000	53.250.000	21	15.975.000

Stt	TT 05/2015	Tên Dược liệu hoặc vị thuốc cổ truyền	Tên khoa học	Tiêu chuẩn chất lượng	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Nguồn gốc	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Bộ phận dùng	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến (VNĐ)	Tổng giá trị (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
114	303	Câu kỷ tử	Fructus Lycii	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Quả chín	17	249.900	4.248.300	5	1.274.490
115	305	Mạch môn	Radix Ophiopogonis japonici	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Rễ củ	6	1.282.000	7.692.000	2	2.307.600
116	307	Ngọc trúc	Rhizoma Polygonati odorati	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	6	425.207	2.551.242	2	765.373
117	309	Sa sâm	Radix Glehniae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Rễ củ	6	327.600	1.965.600	2	589.680
118	311	Thiên môn đông	Radix Asparagi cochinchinensis	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Rễ củ	8	1.200.000	9.600.000	2	2.880.000
119	312	Ba kích	Radix Morindae officinalis	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	12	1.050.000	12.600.000	4	3.780.000
120	315	Cẩu tích	Rhizoma Cibotii	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	9	165.000	1.485.000	3	445.500
121	316	Cốt toái bổ	Rhizoma Drynariae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	42	228.000	9.576.000	13	2.872.800
122	317	Dâm dương hoắc	Herba Epimedii	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Toàn cây	8	498.750	3.990.000	2	1.197.000
123	319	Đỗ trọng	Cortex Eucommiae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Vỏ thân	64	180.000	11.520.000	19	3.456.000
124	321	Ích trí nhân	Fructus Alpiniae oxyphyllae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Quả chín	21	504.000	10.584.000	6	3.175.200
125	323	Nhục thung dung	Herba Cistanches	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân	3	942.884	2.828.652	1	848.596
126	324	Phá cố chỉ (Bổ cốt chỉ)	Fructus Psoraleae corylifoliae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Quả	7	192.273	1.345.911	2	403.773
127	327	Tục đoạn	Radix Dipsaci	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	36	286.000	10.296.000	11	3.088.800
128	328	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	63	1.500.000	94.500.000	19	28.350.000
129	329	Cam thảo	Radix Glycyrrhizae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	46	381.000	17.526.000	14	5.257.800
130	330	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Quả chín	49	200.550	9.826.950	15	2.948.085

Stt	TT 05/2015	Tên Dược liệu hoặc vị thuốc cổ truyền	Tên khoa học	Tiêu chuẩn chất lượng	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Nguồn gốc	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Bộ phận dùng	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến (VNĐ)	Tổng giá trị (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
131	331	Đảng sâm	Radix Codonopsis	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	97	1.246.000	120.862.000	29	36.258.600
132	333	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ củ	16	223.224	3.571.584	5	1.071.475
133	334	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	Radix Astragali membranacei	DĐVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	73	315.000	22.995.000	22	6.898.500
Tổng cộng: 133 Khoản												**1.262.862.937**		**378.858.881**

Phụ lục VI
DANH MỤC VẮC XIN, SINH PHẨM Y TẾ
(Kèm theo Quyết định số 1943/QĐ-BV ngày 30/10/2026 của Bệnh viện)

Stt	Stt theo TT 20/2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến (VNĐ)	Tổng giá trị (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
1	812	Huyết thanh kháng dại	1000IU	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Lọ	1.800	430.186	774.334.800	540	232.300.440
2	813	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ	1000LD50	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Lọ	70	507.014	35.490.980	21	10.647.294
3	813	Huyết thanh kháng nọc rắn lục	1000LD50	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Lọ	1.000	507.014	507.014.000	300	152.104.200
4	0	Huyết thanh kháng viêm gan B	180UI/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Lọ/ Ống	100	1.750.000	175.000.000	30	52.500.000
5	814	Huyết thanh uốn ván	1500đvqt (1500 IU)	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	20.050	34.852	698.782.600	6.015	209.634.780
6	0	Kháng thể đơn dòng phòng virus hợp bào hô hấp RSV (Nirsevimab)	50mg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Bơm Tiêm	60	8.300.000	498.000.000	18	149.400.000
7	0	Kháng thể đơn dòng phòng virus hợp bào hô hấp RSV (Nirsevimab)	100mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Bơm Tiêm	45	8.300.000	373.500.000	14	112.050.000
8	0	Vắc xin phối hợp phòng 3 bệnh: Sởi - Quai bị - Rubella	Mỗi liều vắc xin hoàn nguyên 0,5ml chứa: Virus sởi ≥1000 CCID50; Vius quai bị ≥5000 CCID50; Virus rubella ≥1000 CCID50	Tiêm	Thuốc tiêm	N5	Lọ	60	185.304	11.118.240	18	3.335.472

Stt	Stt theo TT 20/2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến (VNĐ)	Tổng giá trị (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
9	0	Vắc xin phối hợp phòng 3 bệnh: Sởi - Quai bị - Rubella	Mỗi liều vắc xin hoàn nguyên 0,5ml chứa: Virus sởi sống, giảm độc lực (chủng Schwarz) ≥ 10^3,0 CCID50; Virus quai bị sống, giảm độc lực (chủng RIT 4385) ≥ 10^3,7 CCID50; Virus rubella sống, giảm độc lực (chủng Wistar RA 27/3) ≥ 10^3,0 CCID50	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Hộp	260	295.446	76.815.960	78	23.044.788
10	0	Vắc xin phối hợp phòng 3 bệnh: Sởi - Quai bị - Rubella	Liều 0,5ml chứa: - Vi rút Sởi ≥ 1.000 CCID50; - Vi rút Quai bị ≥ 12.500 CCID50; - Vi rút Rubella ≥ 1.000 CCID50	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Lọ	120	391.781	47.013.720	36	14.104.116
11	0	Vắc xin phối hợp phòng 6 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt - Hib và Viêm gan B	Hỗn dịch đóng sẵn trong ống tiêm: * ≥ 20 IU giải độc tố bạch hầu/0,5ml; * ≥ 40 IU giải độc tố uốn ván/0,5ml * 25mcg giải độc tố ho gà (PT)/0,5ml; 25mcg ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA)/0,5ml *Virus bại liệt (bất hoạt): 40 đơn vị kháng nguyên D tuýp 1/0,5ml; 8 đơn vị kháng nguyên D tuýp 2 /0,5ml; 32 đơn vị kháng nguyên D tuýp 3/0,5ml * 10mcg Kháng nguyên bề mặt viêm gan B/0,5ml *12mcg Polysaccharide của H.influenzae tuýp b cộng hợp với 22-36 mcg protein uốn ván/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Hộp	120	945.704	113.484.480	36	34.045.344
12	0	Vắc xin phối hợp phòng Bạch Hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt	Mỗi liều 0,5ml chứa: Giải độc tố bạch hầu tối thiểu 30 IU ; Giải độc tố uốn ván tối thiểu 40 IU; có chứa thành phần ho gà vô bào (hoặc toàn tế bào) và virus bại liệt bất hoạt (hoặc thành phẩm tương đương theo tiêu chuẩn Dược điển)	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Bơm tiêm	60	439.768	26.386.080	18	7.915.824

Stt	Stt theo TT 20/2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến (VNĐ)	Tổng giá trị (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
13	0	Vắc xin phối hợp phòng Bạch Hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt - Hib và Viêm gan B	Mỗi liều 0,5ml chứa: Giải độc tố bạch hầu: không dưới 20 IU; Giải độc tố uốn ván: không dưới 40 IU; Kháng nguyên Bordetella pertussis: Giải độc tố ho gà (PT): 25mcg, Ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA): 25mcg; Virus bại liệt (bất hoạt): Týp 1 (Mahoney): 40 đơn vị kháng nguyên D, Týp 2 (MEF-1): 8 đơn vị kháng nguyên D, Týp 3 (Saukett): 32 đơn vị kháng nguyên D; Kháng nguyên bề mặt viêm gan B: 10mcg; Polysaccharide của Haemophilus influenzae týp b (Polyribosylribitol Phosphate): 12mcg cộng hợp với protein uốn ván 22-36 mcg hoặc tương đương.	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Bơm tiêm	180	916.650	164.997.000	54	49.499.100
14	0	Vắc xin phối hợp phòng Bạch hầu - Uốn ván	Ít nhất 20 đvqt giải độc tố uốn ván tinh chế; ít nhất 2 đvqt giải độc tố bạch hầu tinh chế/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	100	31.445	3.144.500	30	943.350
15	0	Vắc xin phối hợp phòng Bạch hầu - Uốn ván	Ít nhất 20 đvqt giải độc tố uốn ván tinh chế; ít nhất 2 đvqt giải độc tố bạch hầu tinh chế/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Lọ	100	149.580	14.958.000	30	4.487.400
16	0	Vắc xin phòng bệnh do Hib	10 mcg PRP cộng hợp với (20,8-31,25 mcg) giải độc tố uốn ván/0,5 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N5	Lọ	100	197.925	19.792.500	30	5.937.750
17	0	Vắc xin phòng bệnh phế cầu	0.5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Bơm tiêm	2.000	1.077.300	2.154.600.000	600	646.380.000

Stt	Stt theo TT 20/2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến (VNĐ)	Tổng giá trị (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
18	0	Vắc xin phòng bệnh phế cầu	Mỗi liều đơn 0,5 ml: Huyết thanh tuýp 1 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh tuýp 3 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh tuýp 4 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh tuýp 5 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh tuýp 6A polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh tuýp 6B polysaccharid phế cầu khuẩn 4,4 mcg; Huyết thanh tuýp 7F polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh tuýp 8 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh tuýp 9V polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh tuýp 10A polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh tuýp 11A polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh tuýp 12F polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh tuýp 14 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh tuýp 15B polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh tuýp 18C polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh tuýp 19A polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh tuýp 19F polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh tuýp 22F polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh tuýp 23F polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh tuýp 33F polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; (20 cộng hợp phế cầu khuẩn - saccharid cộng hợp với CRM197)	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Bơm tiêm	100	1.474.490	147.449.000	30	44.234.700

Stt	Stt theo TT 20/2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến (VNĐ)	Tổng giá trị (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
19	0	Vắc xin phòng bệnh RSV	Sau khi hoàn nguyên, 1 liều (0,5ml) chứa 120mcg Kháng nguyên RSVPreF3 được bổ trợ với AS01E. RSVPreF3: Glycoprotein F của vi-rút hợp bào hô hấp (RSV) ổn định ở dạng tiền hợp nhất RSVPreF3. Hệ thống chất bổ trợ AS01E gồm chiết xuất từ cây Quillaja Saponaria Molina, phân đoạn 21 (QS-21) 25mcg và 3-O-desacyl-4'-monophosphoryl lipid A (MPL) từ Salmonella Minnesota 25 mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Lọ	150	4.426.406	663.960.900	45	199.188.270
20	0	Vắc xin phòng bệnh RSV	Một liều (0,5ml sau khi hoàn nguyên) chứa: Kháng nguyên F ổn định tiền dung hợp của RSV phân nhóm A 0,06mg; Kháng nguyên F ổn định tiền dung hợp của RSV phân nhóm B 0,06mg	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Hộp	90	5.169.150	465.223.500	27	139.567.050
21	0	Vắc xin phòng bệnh viêm não mô cầu nhóm B	Mỗi liều (0,5 ml) có chứa: - Protein tổng hợp (fusion protein) NHBA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Protein NadA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. -Protein tổng hợp fHbp Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Túi màng ngoài từ Neisseria meningitidis nhóm B chủng NZ98/254 được đo bằng tổng lượng protein có chứa PorA P1.4: 25mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Hộp	800	1.529.926	1.223.940.800	240	367.182.240
22	0	Vắc xin phòng cúm mùa	(15 mcg chủng A/H3N2 + 15 mcg chủng A/H1N1 + 15 mcg chủng B)/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Lọ	1.200	149.100	178.920.000	360	53.676.000
23	0	Vắc xin phòng cúm mùa	(15 mcg chủng A/H3N2 + 15 mcg chủng A/H1N1 + 15 mcg chủng B + 15 mcg chủng B)/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Bơm tiêm	3.000	264.000	792.000.000	900	237.600.000
24	0	Vắc xin phòng cúm mùa	Type A H1N1 - 15mcg; type A H3N2 - 15mcg; type B - 15mcg; type B - 15mcg)/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N2	Liều	1.500	259.140	388.710.000	450	116.613.000

Stt	Stt theo TT 20/2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến (VNĐ)	Tổng giá trị (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
25	0	Vắc xin phòng cúm mùa (tam giá, vắc xin dạng mảnh, bất hoạt cho trẻ từ 6 tháng tuổi trở lên và người lớn)	Trong một liều 0,5 ml chứa Virus Cúm (vắc-xin dạng mảnh, bất hoạt) gồm các chủng sau: A/Victoria/4897/2022 (H1N1)pdm09 - sử dụng chủng tương đương (A/Victoria/4897/2022, IVR-238) 15mcg HA; A/Croatia/10136RV/2023 (H3N2) - sử dụng chủng tương đương (A/Croatia/10136RV/2023, X-425A) 15mcg HA; B/Austria/1359417/2021- sử dụng chủng tương đương (B/Michigan/01/2021, chủng hoang dã) 15mcg HA	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Bơm tiêm	800	270.000	216.000.000	240	64.800.000
26	0	Vắc xin phòng dại	3,25 IU/ 0.5ml/ liều	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Lọ	2.000	430.186	860.372.000	600	258.111.600
27	0	Vắc xin phòng dại	≥ 2,5 IU/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N5	Lọ	1.800	191.415	344.547.000	540	103.364.100
28	0	Vắc xin phòng dại	≥ 2,5 IU/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N5	Lọ	120	175.770	21.092.400	36	6.327.720
29	0	Vắc xin phòng lao	0,5mg	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	100	83.160	8.316.000	30	2.494.800
30	0	Vắc xin phòng não mô cầu	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Lọ	200	1.653.750	330.750.000	60	99.225.000
31	0	Vắc xin phòng não mô cầu	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Hộp	300	1.416.450	424.935.000	90	127.480.500

Stt	Stt theo TT 20/2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến (VNĐ)	Tổng giá trị (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
32	0	Vắc xin phòng não mô cầu	Mỗi liều 0,5ml chứa: Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh A) (đơn giá cộng hợp)* 10mcg; Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh C) (đơn giá cộng hợp)*10mcg; Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh W135) (đơn giá cộng hợp)* 10mcg; Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh Y) (đơn giá cộng hợp)* 10mcg *được cộng hợp với chất mang là protein giải độc tố uốn ván khoảng 55mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Lọ	120	1.653.750	198.450.000	36	59.535.000
33	0	Vắc xin phòng não mô cầu	Sau khi hoàn nguyên, mỗi liều (0,5ml) chứa Polysaccharide Neisseria meningitidis nhóm A (cộng hợp với protein giải độc tố uốn ván (chất mang)) 5mcg PSA ~ 15mcg TT; Polysaccharide Neisseria meningitidis nhóm C (cộng hợp với protein giải độc tố uốn ván (chất mang)) 5mcg PSC ~ 15mcg TT; Polysaccharide Neisseria meningitidis nhóm W-135 (cộng hợp với protein giải độc tố uốn ván (chất mang)) 5mcg PSW ~7,5mcg TT; Polysaccharide Neisseria meningitidis nhóm Y (cộng hợp với protein giải độc tố uốn ván (chất mang)) 5mcg PSY ~ 6,5mcg TT	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Lọ	120	1.416.450	169.974.000	36	50.992.200
34	0	Vắc xin phòng Não mô cầu	Mỗi liều 0,5ml chứa: Protein màng ngoài não mô cầu nhóm B 50µg; Polysaccharide vỏ não mô cầu nhóm C 50µg	Tiêm	Thuốc tiêm	N5	Lọ	120	204.939	24.592.680	36	7.377.804
35	0	Vắc xin phòng phế cầu	Mỗi liều (0,5ml) chứa 2 mcg polysaccharid phế cầu của các týp huyết thanh 1, 3, 4, 5, 6A, 7F, 9V, 14, 18C, 19A, 19F, 22F, 23F, 33F và 4 mcg týp huyết thanh 6B, cộng hợp với protein vận chuyển CRM197, và được hấp phụ trên chất bổ trợ muối nhôm phosphat	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Lọ	100	1.400.000	140.000.000	30	42.000.000

Stt	Stt theo TT 20/2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến (VNĐ)	Tổng giá trị (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
36	0	Vắc xin phòng sốt xuất huyết	Mỗi liều vắc xin 0,5ml sau khi hoàn nguyên chứa: Tuýp huyết thanh 1 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) ≥ 3,3 log 10 PFU; Tuýp huyết thanh 2 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) ≥ 2,7 log 10 PFU; Tuýp huyết thanh 3 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) ≥ 4,0 log 10 PFU; Tuýp huyết thanh 4 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) ≥ 4,5 log 10 PFU	Tiêm	Thuốc tiêm	N5	Liều	440	960.336	422.547.840	132	126.764.352
37	0	Vắc xin phòng tả	Mỗi liều 1.5 ml chứa: V.cholerae O1, El Tor, Phil.6973 (bất hoạt bằng formaldehyde) 600E.U. LPS; V.cholerae O139, 4260B (bất hoạt bằng formaldehyde) 600 E.U. LPS; V.cholerae O1, Cairo 50 (bất hoạt bằng formaldehyde) 300 E.U. LPS; V.cholerae O1, Cairo 50 (bất hoạt bằng nhiệt độ); V.cholerae O1, Cairo 48 (bất hoạt bằng nhiệt độ) 300 E.U.LPS	Uống	Dung dịch	N4	Lọ	110	75.385	8.292.350	33	2.487.705
38	0	Vắc xin phòng thương hàn	25mcg/ 0,5ml/ liều	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Bơm tiêm	100	183.231	18.323.100	30	5.496.930
39	0	Vắc xin phòng thủy đậu	≥ 3.800 PFU/0,5 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N2	Lọ	60	756.000	45.360.000	18	13.608.000
40	0	Vắc xin phòng thủy đậu	≥ 1350PFU/lọ	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Lọ	260	915.805	238.109.300	78	71.432.790
41	0	Vắc xin phòng thủy đậu	Virus thủy đậu sống giảm độc lực (chủng OKA) ≥ 103,3 PFU	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Hộp	120	836.164	100.339.680	36	30.101.904
42	0	Vắc xin phòng tiêu chảy do Rotavirus	≥ 10^6.0 CCID50	Uống	Dung dịch	N1	Ống	120	766.835	92.020.200	36	27.606.060
43	0	Vắc xin phòng tiêu chảy do Rotavirus	≥ 2,2 triệu IU; ≥ 2,8 triệu IU; ≥ 2,2 triệu IU; ≥ 2,0 triệu IU; > 2,3 triệu IU	Uống	Dung dịch	N1	Tuýp	110	535.320	58.885.200	33	17.665.560

Stt	Stt theo TT 20/2022	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TC KT	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến (VNĐ)	Tổng giá trị (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
44	0	Vắc xin phòng tiêu chảy do Rotavirus	≥ 2 triệu PFU/2ml	Uống	Dung dịch	N4	Lọ	100	339.780	33.978.000	30	10.193.400
45	0	Vắc xin phòng ung thư cổ tử cung	0.5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Bơm tiêm	500	2.726.850	1.363.425.000	150	409.027.500
46	0	Vắc xin phòng uốn ván	≥ 40 IU/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	1.000	16.262	16.262.000	300	4.878.600
47	0	Vắc xin phòng viêm gan A	Mỗi liều 0,5ml chứa Virus viêm gan A, (chủng GBM) bất hoạt 80U	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Bơm tiêm	100	480.911	48.091.100	30	14.427.330
48	0	Vắc xin phòng viêm gan A	Mỗi liều 0,5ml chứa Protein bao gồm kháng nguyên virút viêm gan A tinh khiết < 100µg	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Lọ	100	112.770	11.277.000	30	3.383.100
49	0	Vắc xin phòng viêm gan A+B	1,0 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Hộp	2.000	546.842	1.093.684.000	600	328.105.200
50	0	Vắc xin phòng viêm gan B	Kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B tinh khiết ≈ 20µg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Lọ	1.160	80.640	93.542.400	348	28.062.720
51	0	Vắc xin phòng viêm gan B	Kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B tinh khiết ≈ 10µg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Lọ	160	56.070	8.971.200	48	2.691.360
52	0	Vắc xin phòng viêm não Nhật Bản	0.5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N5	Lọ	200	695.218	139.043.600	60	41.713.080
53	0	Vắc-xin phòng ngừa bệnh Zona thần kinh	Mỗi liều 0,5ml sau hoàn nguyên chứa 50mcg kháng nguyên gE tái tổ hợp của vi rút Varicella Zoster (VZV) được bổ trợ với AS01B	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Hộp	320	3.395.385	1.086.523.200	96	325.956.960
Tổng cộng: 53 Khoản										**17.172.341.310**		**5.151.702.393**